



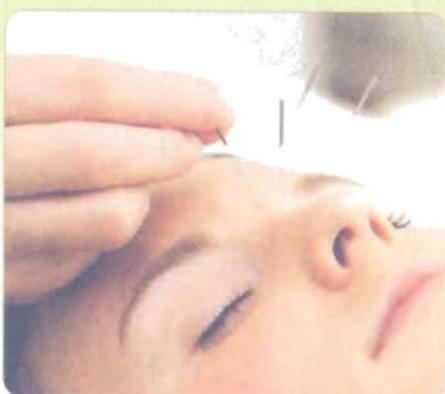
CHÂM CỨU

TRỊ BỆNH
QUA HÌNH ẢNH

Thanh Huyền



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI



CHÂM CỨU TRỊ BỆNH QUA HÌNH ẢNH



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Lời nói đầu

Đôi tay là một trong những bộ phận thể hiện rõ nhất tình trạng sức khỏe cơ thể. Vì thế mà người xưa có thể xem tay biết bệnh. Sở dĩ điều này có thể mang lại những chẩn đoán chính xác là do đôi tay chúng ta cũng như một cơ thể hoàn chỉnh thu nhỏ với đầy đủ các vị trí huyệt vị tương ứng với các cơ quan trên cơ thể.

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu tăng cường chăm sóc sức khỏe cho bản thân và người trong gia đình một cách đơn giản mà hiệu quả chúng tôi xin trân trọng giới thiệu ấn phẩm Châm cứu trị bệnh qua hình ảnh.

Cuốn sách là hệ thống thông tin cơ bản và chính xác về vị trí các huyệt vị trên cơ thể cũng như hiệu quả cụ thể khi dùng những phương pháp khác nhau để tác động vào hệ thống các huyệt vị này. Ngoài ra, cuốn sách còn giới thiệu phương pháp châm cứu trị một số bệnh thường gặp để bạn đọc tiện tham khảo và vận dụng.

Nắm rõ phương pháp châm cứu trị bệnh và biết cách vận dụng một cách chính xác bạn đọc có thể tự điều trị một số bệnh thường gặp. Tuy nhiên châm cứu trị bệnh cần kết hợp với phương pháp vận động, ăn uống thích hợp và trong những trường hợp cần thiết

người bệnh cần kịp thời nhờ đến sự can thiệp của các phương pháp điều trị y học để tăng cường hiệu quả trị bệnh.

Trong quá trình biên tập khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định, kính mong bạn đọc chân thành đóng góp ý kiến để khi tái bản cuốn sách được hoàn thiện.

Xin trân trọng cảm ơn!

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

ƯU ĐIỂM CỦA LIỆU PHÁP CHÂM CỨU TRỊ BỆNH

Sơ thông kinh lạc

Tác dụng sơ thông kinh lạc của liệu pháp châm cứu tức là có thể khiến cho kinh lạc ứ tắc được lưu thông và phát huy chức năng sinh lý bình thường của nó, là tác dụng trị liệu cơ bản nhất và trực tiếp nhất của liệu pháp châm cứu.

Kinh lạc nằm rải rác khắp trong cơ thể, có mối liên hệ đan xen, giao thoa, trao đổi trong ngoài, liên hệ trên dưới, tạo thành sự lưu thông vận hành khí huyết của cơ thể con người, duy trì chức năng sinh lý bình thường của cơ thể. Nếu do nhiều nguyên nhân dẫn đến kinh lạc không lưu thông, tạng phủ mất đi sự nuôi dưỡng, khí huyết bế tắc thì sẽ sinh ra nhiều bệnh tật, hoặc trệ hoặc ứ, hoặc hư hoặc thực, hoặc hàn hoặc nhiệt, hoặc khí huyết mất cân bằng, hoặc âm dương thiên lệch. Liệu pháp châm cứu trị bệnh có thể tận dụng khả năng “sơ thông kinh mạch, điều hòa khí huyết” của nó, căn cứ vào quy luật liên hệ lẫn nhau, ảnh hưởng lẩn nhau trong bệnh lý giữa kinh lạc và tạng phủ, trong đường phân bố kinh lạc và trong phạm vi liên hệ lựa chọn một vài huyệt vị, tiến hành châm hoặc cứu, khiến kinh lạc lưu thông, vận chuyển đúng mức, khí huyết điều hòa, âm dương cân bằng.

Điều hòa âm dương

Tác dụng điều hòa âm dương của liệu pháp châm cứu trị bệnh tức là có thể khiến trạng thái mất cân bằng âm dương của cơ thể chuyển hóa thành trạng thái cân bằng, là mục đích căn bản cuối cùng cần đạt đến của liệu pháp châm cứu trị bệnh. Tác dụng điều hòa âm dương của liệu pháp châm cứu chủ yếu là thông qua thuộc tính âm dương kinh lạc, sự phối hợp được liệu kinh huyệt và thủ pháp châm chữa mà thực hiện.

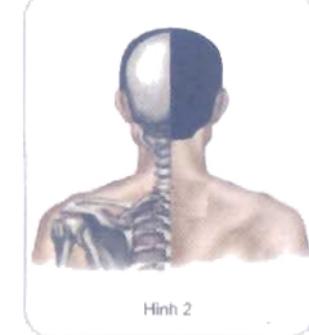
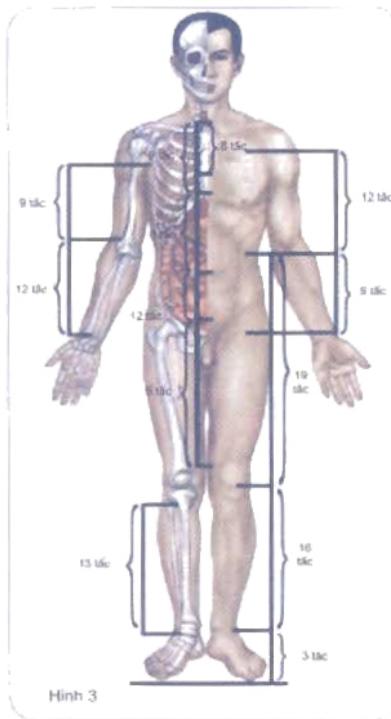
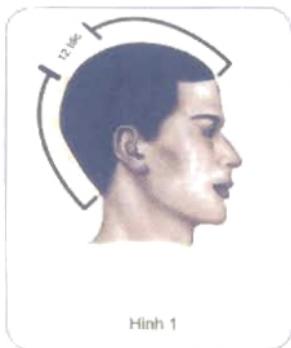
Sự phát sinh bệnh tật về căn bản đều là sự mất cân bằng tương đối của âm dương bị phá hoại, dẫn đến kết quả thiên lệch bên thịnh bên suy. Đối với bệnh lý thay đổi thất thường một vài chức năng kinh lạc tạng phủ, vận dụng phương pháp châm cứu có thể điều hòa âm dương, khôi phục sự mất cân bằng tương đối của âm dương, thúc đẩy sự cân bằng âm dương, đảm bảo tinh khí đầy đủ, hình khí tương hợp, thần khí đảm bảo.

Do giữa âm và dương có thể trao đổi lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, cho nên trị âm nên chú ý đến dương, trị dương nên chú ý đến âm. Khi điều hòa âm dương thường lựa chọn phương pháp “tòng âm dẫn dương, tòng dương dẫn âm”, về lâm sàng thường gặp nhất là vận dụng Mộ huyệt, Du huyệt ở lưng và ngực, bụng để điều dưỡng dương khí và âm khí của tạng phủ.

Phù chính khu tà

Tác dụng phù chính khu tà của liệu pháp châm cứu trị bệnh tức là có thể phù trợ chính khí của cơ

thể và loại trừ tà bệnh, cũng chính là quá trình trị liệu bệnh tật của liệu pháp châm cứu.



Quá trình phát triển của bệnh tật là quá trình đấu tranh lân nhau giữa chính khí và tà khí, lực lượng chính tà mạnh hay yếu quyết định sự phát triển và chuyển hóa của bệnh tật. Tà mà thắng chính thì bệnh tình thêm nặng, chính mà thắng tà thì bệnh tình giảm nhẹ. Do đó, trừ bỏ tà khí là yếu tố không thể thiếu đảm bảo bệnh tình chuyển biến theo xu hướng tốt. Liệu pháp châm cứu trị bệnh chính là ở chỗ có thể phát huy chính khí phù trợ của nó, loại bỏ ảnh hưởng của tà khí.

PHÂN LOẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH VỊ DU HUYỆT CHÂM CỨU

Phân loại Du huyệt

Mười bốn kinh huyệt

Phàm là những huyệt thuộc Du huyệt của 14 chính kinh, gọi là 14 kinh huyệt, tổng cộng có 361 huyệt.

Kỳ huyệt

Vừa có tên gọi cố định, vừa có vị trí xác định, nhưng không thuộc 14 Du huyệt chính kinh, do hiệu quả trị liệu đặc thù của nó mà gọi nó là Kỳ huyệt. Lại do nó nằm ngoài 14 kinh huyệt, nên còn gọi là “kinh ngoại Kỳ huyệt” (huyệt lạ ngoài kinh huyệt).

A thị huyệt

A thị huyệt vừa không có tên gọi cụ thể, vừa không có vị trí cố định, mà là lấy điểm có phản ứng ấn đau hoặc điểm có phản ứng bất thường là bộ vị tiến hành thủ thuật châm cứu, gọi là “A thị huyệt”, hay “Vô ứng huyệt”, “Bất định huyệt”, “Áp thống điểm”.

Phương pháp định vị Du huyệt

Trung y học miêu tả phương vị Du huyệt của cơ thể con người trên cơ sở lấy con người ở tư thế đứng thẳng tự nhiên, hai tay thả xuống, lòng bàn tay

hướng vào bên trong cơ thể để xác định. Chi trên lấy mé trong lòng bàn tay (phía co) là “phía trong”, mé mu bàn tay (phía duỗi) là “phía ngoài”. Lấy đường trung tuyến giữa phần trước sau cơ thể làm chuẩn, cách đường trung tuyến này gần là “phía trong”, cách đường trung tuyến này xa là “phía ngoài”. Mặt bụng cơ thể là “trước”, mặt lưng là “sau”. Phương pháp định vị Du huyệt phân thành bốn loại:

Phương pháp định vị bằng cốt độ (chia đoạn từng phần cơ thể)

Phương pháp định vị bằng cốt độ lấy các khớp xương là tiêu chí chủ yếu, xác lập kích thước. Phương pháp dùng để xác định vị trí Du huyệt, còn gọi là “cốt độ pháp”, là phương pháp chia đoạn từng phần cơ thể hiện nay thường dùng, là căn cứ lựa chọn Du huyệt, bất luận là nam hay nữ, già hay trẻ, cao hay thấp, béo hay gầy đều xác định theo tiêu chí này (hình 1, hình 2, hình 3).

Phương pháp định vị dùng các mốc giải phẫu hoặc hình thể tự nhiên

Đây là phương pháp lấy tiêu chí giải phẫu cơ thể tự nhiên là căn cứ xác định vị trí huyệt vị. Cụ thể lại chia thành hai loại là tiêu chí cố định và tiêu chí hoạt động:

- Tiêu chí cố định: Là chỉ những phần nổi lên như khớp xương, cơ thịt hay những phần tương đối cố định như: chỗ lõm hóp, lồng tóc, Ngũ quan, móng tay,

móng chân, đầu vú, rốn là tiêu chí xác định huyệt. Như giữa hai hàng mày là huyệt Ân đường, đoạn giữa bụng rốn là huyệt Thần khuyết, đầu mũi là huyệt Tố liêu...

- Tiêu chí hoạt động: Là chỉ các bộ phận hoạt động cùng với con người như: khớp, bắp thịt, cơ gân, da mà xuất hiện các khe hở trống, lõm hóp, nếp nhăn... là tiêu chí xác định huyệt. Ví dụ: Chỗ lõm vào ở trước tai khi há miệng thấy được huyệt Thính cung, huyệt Thính hội, huyệt Nhĩ môn; chỗ lõm ở trước vai khi giơ cánh tay là huyệt Kiên ngung, huyệt Kiên liêu.

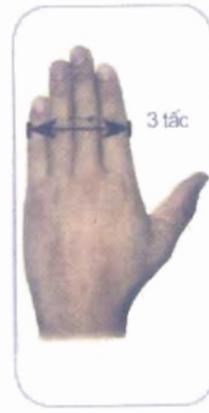
Phương pháp định vị đồng thân tác (dùng các phần ngón tay để đo)



Hình 4



Hình 5



Hình 6

Định nghĩa: Đây là phương pháp lấy ngón tay của người bệnh làm tiêu chí để xác định vị trí huyệt vị. Người thầy thuốc có thể căn cứ vào độ cao thấp,

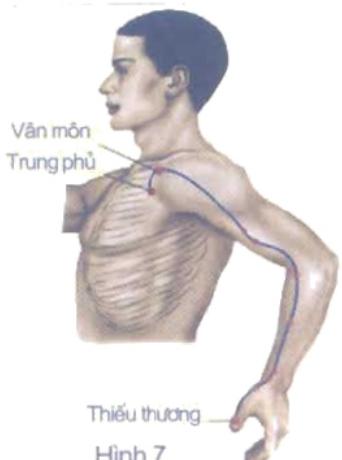
béo gầy của người bệnh mà căn chỉnh cho phù hợp, cũng có thể dùng ngón tay của bản thân để xác định huyệt vị, bao gồm phương pháp xác định 1 tác bằng ngón giữa, ngón cái và 3 tác bằng bốn ngón (hình 4, hình 5, hình 6).

Phương pháp chọn huyệt đơn giản

Đây là một phương pháp đơn giản dễ làm. Nếu người đứng thẳng, xuôi cánh tay thẳng xuống đùi, huyệt ở đầu ngón tay giữa chõ áp lên đùi là huyệt Phong thị, huyệt ở trên cổ tay nơi có chõ lõm là huyệt Liệt khuyết.

PHẠM VI CHỦ TRỊ CỦA DU HUYỆT CHÀM CỨU

Thủ thái âm phế kinh



Hình 7

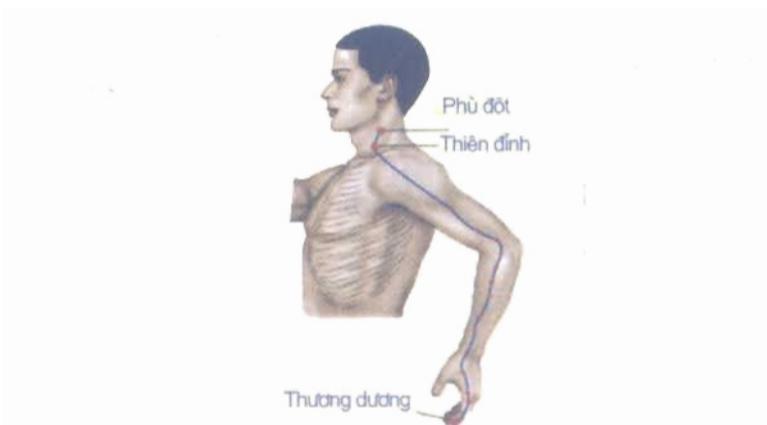
[Bệnh nội tạng]: Ho, hen suyễn, ngực chướng tức, họng sưng đau.

[Bệnh kinh mạch]: Bộ phận khoang chậu và mé trong cánh tay đau, bộ phận lưng vai hàn, đau (hình 7).

[Chủ trị]: Kinh Du huyệt này chủ trị chứng bệnh ở các bộ phận họng, ngực, phổi và các chứng bệnh khác của bộ phận kinh mạch tuần hành.

Thủ dương minh đại tràng kinh

[Bệnh nội tạng]: Đau bụng, sôi bụng, bệnh bài tiết, tiêu chảy, táo bón, kiết lỵ, họng sưng đau, chảy nước mũi loãng hoặc chảy máu cam.



Hình 8

[Bệnh kinh mạch]: Bộ vị kinh tuần hành này đau nhức, đau răng, nhiệt thũng hoặc hàn.

[Chủ trị]: Kinh Du huyệt này chủ trị bệnh ở đầu, Ngũ quan, họng, bệnh nhiệt và bệnh khác ở vùng kinh mạch tuần hành (hình 8).

Túc dương minh vị kinh

[Bệnh nội tạng]: Đau dạ dày, nôn mửa, nhanh đổi, sôi bụng, đầy bụng, phù thũng, miệng khát, họng sưng đau, chảy máu cam.



Hình 9

[Bệnh kinh mạch]: Bộ vị kinh tuần hành bộ phận ngực, xương đầu gối đau nhức, bệnh nhiệt, rối loạn (hình 9).

[Chủ trị]: Kinh Du huyệt này chủ trị bệnh tràng vị, đau, mắt, mũi, miệng, đau răng, bệnh thần trí và bệnh khác của bộ vị kinh mạch tuần hành.

Túc thái âm tỳ kinh

[Bệnh nội tạng]: Đau khoang dạ dày, nôn ói, ợ, đầy bụng, bệnh vàng da, người nặng nhọc không có sức lực, gốc lưỡi đau.



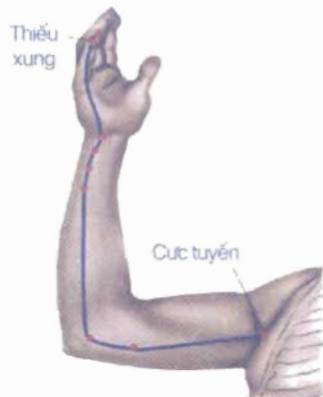
Hình 10

Thủ thiêu âm tâm kinh

[Bệnh nội tạng]: Đau tim, họng khô, miệng khát, mắt vàng, xương sườn đau.

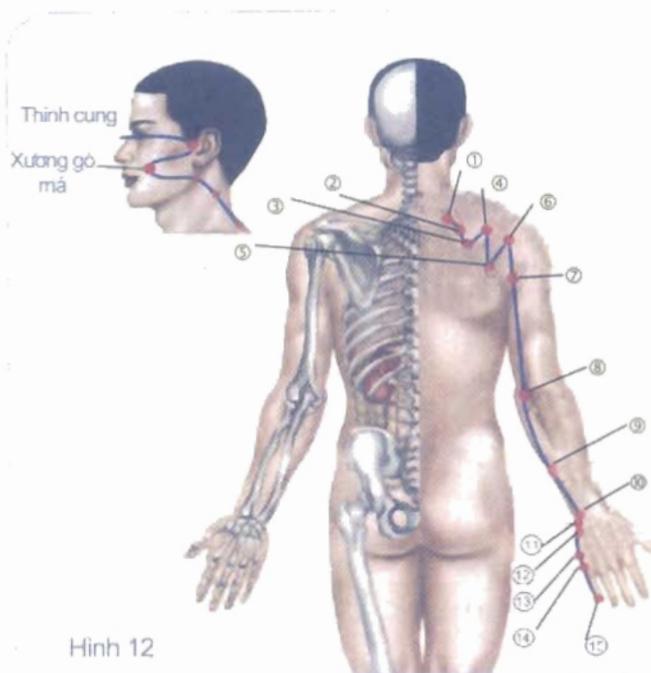
[Bệnh kinh mạch]: Mê trong vai trên đau, lòng bàn tay nóng (hình 11).

[Chủ trị]: Kinh Du huyệt này chủ trị bệnh về tim, ngực, thần trí và chứng bệnh khác của bộ vị kinh mạch tuần hành.



Hình 11

Thủ thái dương tiểu tràng kinh



Hình 12

Chú thích:

- | | | | |
|---|---------------|---|-------------|
| ① | Kiên trung du | ⑨ | Chu chính |
| ② | Kiên ngoại du | ⑩ | Dưỡng lão |
| ③ | Khúc đán | ⑪ | Dương cốc |
| ④ | Bỉnh phong | ⑫ | Uyển cốt |
| ⑤ | Thiên tông | ⑬ | Hậu khê |
| ⑥ | Nhu du | ⑭ | Tiền cốc |
| ⑦ | Kiên trinh | ⑮ | Thiếu trạch |
| ⑧ | Tiểu hải | | |

[Bệnh nội tạng]: Bệnh đau bụng, đau lưng dẫn đến bệnh về tinh hoàn, tai điếc, mắt vàng, gò má sưng, họng sưng đau.

[Bệnh kinh mạch]: Bờ sau phía ngoài bả vai đau (hình 12).



[Chủ trị]: Kinh Du huyệt này chủ trị bệnh về đầu, cổ, tai, mắt, họng, bệnh nhiệt, bệnh thần trí và chứng bệnh khác của bộ vị kinh mạch tuần hành.

Túc thái dương bằng quang kinh

[Bệnh nội tạng]: Tiểu tiện không thông, tiểu dắt, rối loạn thần kinh, sốt rét, đau mắt, chảy nước mắt, tắc mũi, nhiều nước mũi, chảy máu cam, đau đầu.

[Bệnh kinh mạch]: Dau cổ, lưng, eo, mông, mé sau chi dưới và các bệnh khác ở bộ vị kinh tuần hành (hình 13).

[Chủ trị]: Kinh Du huyệt này chủ trị chứng bệnh ở đầu, cổ, mắt, lưng, eo, chi dưới và bệnh thần trí, Du huyệt ở lưng của mé thứ nhất và Du huyệt của mé thứ hai bộ phận lưng, chủ trị chứng bệnh tạng phủ liên quan của nó và bệnh cơ quan tổ chức liên quan.

Túc thiếu âm thận kinh

[Bệnh nội tạng]: Ho ra máu, hen suyễn, lưỡi khô, họng sưng đau, phù thũng, táo bón, tiêu chảy.

[Bệnh kinh mạch]: Đau lưng, mé trong chi dưới đau, bệnh liệt, gan bàn chân nóng (hình 14).

[Chủ trị]: Kinh Du huyệt này chủ trị bệnh phụ khoa, bệnh tiền âm, thận, phổi, họng và chứng bệnh khác của bộ vị kinh mạch tuần hành.

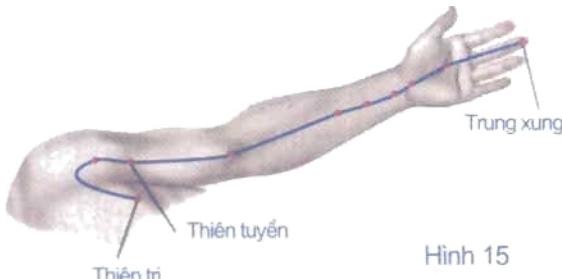
Thủ quyết âm tâm bao kinh

Hình 14



[Bệnh nội tạng]: Bệnh tim, tim khó chịu, tim đập nhanh, tâm phiền, thần kinh rối loạn.

[Bệnh kinh mạch]: Nách sưng, khuỷu tay co giật, lòng bàn tay phát nóng (hình 15).

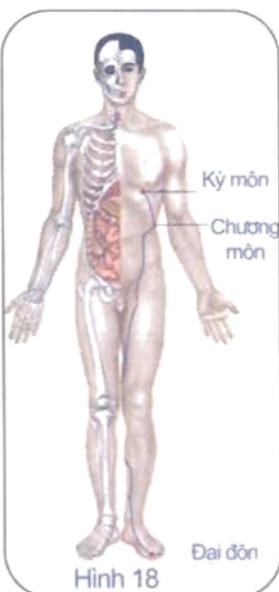
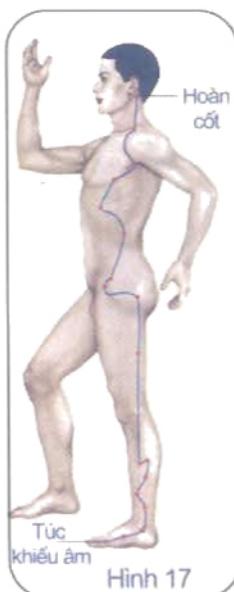
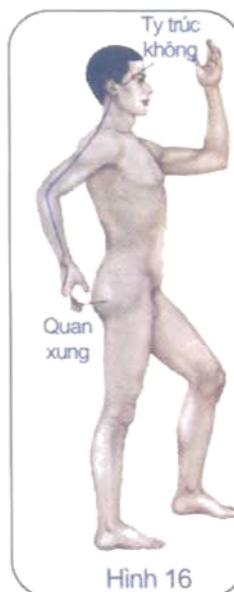


Hình 15

[Chú trị]: Kinh Du huyệt này chủ trị bệnh ở đầu, tai, mắt, sườn, ngực, họng, bệnh nhiệt và chứng bệnh khác ở bộ vị kinh mạch tuần hành.

Thủ thiếu dương tam tiêu kinh

[Bệnh nội tạng]: Đầy bụng, cứng đầy bụng dưới, tiểu không thông, tiểu nhiều lần, da phù, phù thũng, tiểu dầm.



Hình 16

Hình 17

Hình 18

[Bệnh kinh mạch]: Đau bụng, thanh quản, đau nhức má, mang tai, đỏ hoặc đau mắt, đau phía ngoài vai, cánh tay (hình 16).

[Chủ trị]: Kinh Du huyệt này chủ trị bệnh về đầu, cổ, tai, mắt, họng và các chứng bệnh khác của bộ vị kinh mạch tuần hành.

Túc thiếu dương đảm kinh

[Bệnh nội tạng]: Đắng miệng, mắt vàng, sốt rét, đau đầu, đau vòm họng, đau khói mắt.

[Bệnh kinh mạch]: Bệnh dưới nách sưng, sườn ngực, đùi và mé ngoài chi dưới đau, mé ngoài chân đau, mé ngoài chân phát nóng (hình 17).

[Chủ trị]: Kinh Du huyệt này chủ trị bệnh ở đầu, tai, mắt, họng, bệnh thần trí, bệnh nhiệt và bệnh khác ở bộ vị kinh mạch tuần hành.

Túc quyết âm can kinh

- Đau lưng, chướng ngực, náu cục, tiêu dắt, tiêu tiện không thông, bệnh sa nang, bụng dưới sưng (hình 18).

[Chủ trị]: Kinh Du huyệt này chủ trị bệnh gan, phụ khoa, tiền âm và chứng bệnh khác ở bộ vị kinh mạch tuần hành.

GIẢI HUYỆT VÀ PHƯƠNG PHÁP CHÂM CỨU CỦA KINH HUYỆT CHÂM CỨU THƯỜNG DÙNG

Mười bốn kinh mạch

Thủ thái âm phế kinh

Huyệt Xích trạch

[Định vị]: Gấp nếp khuỷu tay, huyệt ở chỗ lõm bờ ngoài gân cơ nhị đầu cánh tay.

[Chủ trị]:

- Đau họng, hen suyễn, khạc ra máu, họng sưng đau, ngực chướng tức.

- Dịch tả.

- Kinh phong ở trẻ em.

- Khuỷu tay co đau.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,8 - 1,2 tấc hoặc chích ra máu; có thể châm cứu.

Huyệt Khổng tôi

[Định vị]: Ở bờ ngoài cẳng tay, trên đường thẳng nối huyệt Xích trạch và huyệt Thái uyên, trên cổ tay 7 tấc (hình 19).

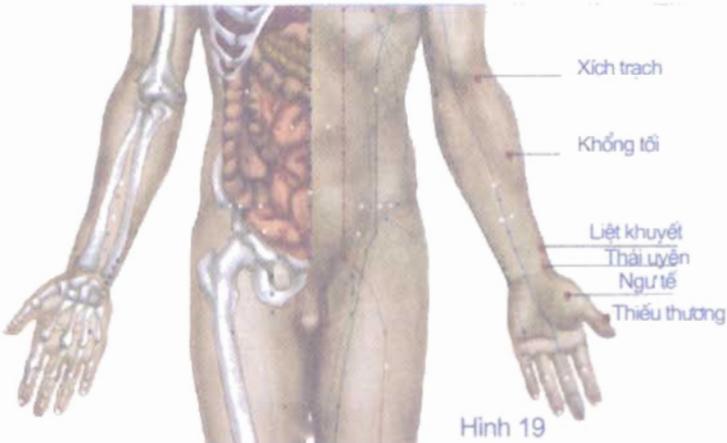
[Chủ trị]:

- Khạc ra máu, ho, hen suyễn, họng sưng đau.

- Bệnh trĩ.

- Khuỷu tay co đau.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 1,2 tấc; có thể châm cứu.



Hình 19

Huyệt Liệt khuyết

[Định vị]: Dưới đầu xương quay nối với thân xương, cách lằn chỉ ngang cổ tay 1,5 tấc; giữa cơ cánh tay và gân cơ gấp dài ngón cái.

[Chủ trị]:

- Bệnh ho, hen suyễn, đau họng.
- Mắt miệng nghiêng lệch, thiên đầu thống, đau cổ, đau răng.
- Liệt nửa người.

[Thao tác]: Châm xiên từ dưới hướng lên trên hoặc hướng xuống từ 0,3 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Thái uyên

[Định vị]: Trên lằn chỉ ngang cổ tay, nơi chõ lõm trên động mạch tay quay.

[Chủ trị]:

- Ho suyễn, ho ra huyết, ngực đau, họng sưng đau.
- Chứng vô mạch.
- Đau cổ tay.

[Thao tác]: Tránh động mạch cổ tay, châm thẳng 0,3 - 0,5 tấc.

Huyệt Ngư tế

[Định vị]: Ở mặt trong lòng bàn tay, trung điểm giữa xương bàn ngón tay cái, nơi phân tiếp giáp lần da đổi màu. Gấp ngón tay trở vào lòng bàn tay, đầu ngón tay trở chạm vào chỗ nào ở mõ ngón tay cái, đó là huyệt Ngư tế (hình 19).

[Chủ trị]:

- Ho, ho ra máu, phát nhiệt, họng sưng đau, mất tiếng.
- Trong lòng bàn tay nóng.

[Thao tác]: Châm thẳng kim từ 0,5 - 1 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Thiếu thương

[Định vị]: Tại bờ ngoài ngón tay cái, cách góc móng tay 0,1 tấc về phía tay quay (hình 19).

[Chủ trị]:

- Họng sưng đau, ho, chảy máu cam, phát nhiệt.
- Trúng gió hôn mê, cảm nắng nôn mửa, trẻ nhỏ kinh phong, rối loạn thần kinh.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,1 tấc hoặc châm thẳng hướng cổ tay 0,2 - 0,3 tấc; hoặc dùng kim 3 cạnh châm ra máu; có thể châm cứu.

Thủ dương minh đại tràng kinh

Huyệt Hợp cốc

[Định vị]: Ở mu bàn tay, chỗ giữa xương bàn 1 và 2; chỗ trung điểm mé cổ tay xương bàn thứ 2 (hình 20).

[Chủ trị]:

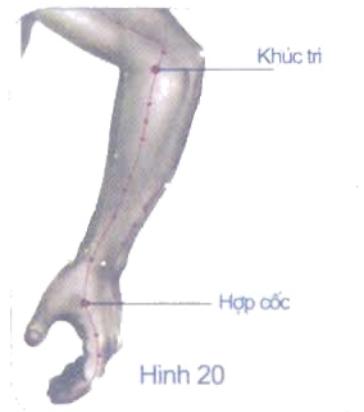
- Đau đầu, đau răng, mắt đỏ sưng đau, họng sưng đau, mắt tiếc, mắt miệng nghiêng lệch, quai bị, chảy máu cam.
- Sốt ỏi lạnh, không có mồ hôi, nhiều mồ hôi, sốt rét.
- Đinh nhọt, mụn trứng cá.
- Đau bụng.
- Liệt nửa người.
- Bế kinh, trệ sản.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 1 tác; có thể châm cứu.

[Ghi chú]: Phụ nữ mang thai không nên châm cứu.

Huyệt Khúc trì

[Định vị]: Co khuỷu tay vào ngực, huyệt ở đầu lắn chỉ nếp gấp khuỷu, nơi bám của cơ ngửa dài, cơ quay 1, cơ ngửa ngắn khớp khuỷu (hình 20).



[Chủ trị]:

- Bệnh nhiệt.
- Liệt nửa người, cổ tay sưng đau.

- Họng sưng đau, đau răng, mắt đỏ đau.
- Bệnh tràng nhạc, phong chẩn, thấp chẩn.
- Đau bụng, nôn mửa đi ngoài.
- Điện loạn.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tấc, châm qua cánh tay khi bị bệnh tràng nhạc; có thể châm cứu.

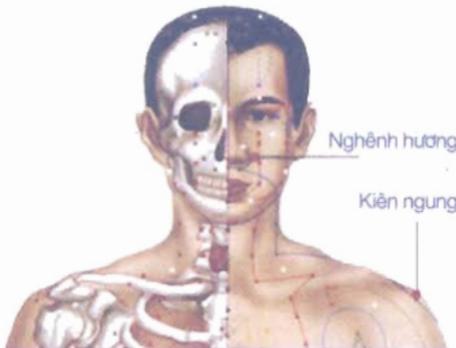
Huyệt Kiên ngung

[Định vị]: Trên bộ phận vai, trên cơ tam giác, khi dang cánh tay ra hoặc duỗi thẳng, nằm ở chỗ lõm phía trước và ngoài khớp, mỏm cùng xương đòn (hình 21).

[Chú trị]:

- Cánh tay co đau bất thường.
- Bệnh mụn, bệnh tràng nhạc.

[Thao tác]: Châm thẳng hoặc châm xiên hướng xuống từ 0,8 - 1,5 tấc; có thể châm cứu.



Hình 21

Huyệt Nghênh hương

[Định vị]: Nằm ở cạnh trung điểm bờ ngoài cánh mũi (hình 21).

[Chủ trị]:

- Tắc mũi, viêm mũi, chảy máu cam.
- Bệnh viêm miệng, mặt ngứa.

[Thao tác]: Châm thẳng hoặc châm xiên kim hướng lên 0,3 - 0,5 tấc; không nên châm cứu.

Túc dương minh vị kinh

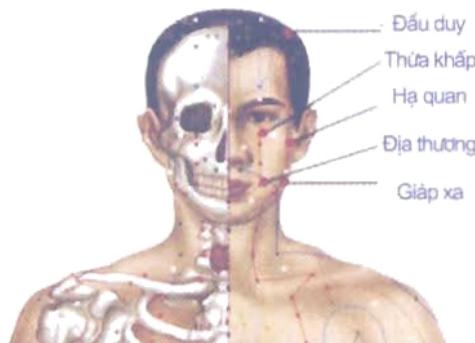
Huyệt Thừa khấp

[Định vị]: Thẳng phía dưới đồng tử trên mặt, ở chỗ gặp nhau của bờ dưới xương ổ mắt với đường dọc chính giữa mắt (hình 22).

[Chủ trị]:

- Mắt đỏ sưng đau, chảy nước mắt, quáng gà, co mí mắt.
- Mắt miệng nghiêng.

[Thao tác]: Ngón cái tay trái đẩy nhẹ nhẫn cầu lên, châm thẳng bờ dưới mắt 0,5 - 1,5 tấc, không nên cầm chọc vào đê phòng châm thủng huyệt quản, dẫn đến phù huyết; không nên châm cứu.



Hình 22

Huyệt Địa thương

[Định vị]: Mé ngoài khóe miệng trên mặt, thẳng lên đồng tử (hình 22).

[Chủ trị]: Méo miệng, chảy nước dãi.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,2 tấc, châm bằng 0,5 - 0,8 tấc, hoặc châm qua huyệt Giáp xa; có thể châm cứu.

Huyệt Giáp xa

[Định vị]: Huyệt ở trước góc hàm và ở trên bờ dưới xương hàm, khi cắn chặt răng lại, chỗ lõm chính là huyệt Giáp xa (hình 22).

[Chủ trị]:

- Méo miệng, má sưng.
- Răng đau, mất tiếng.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,3 - 0,5 tấc, châm bằng 0,5 - 1 tấc, hoặc châm qua huyệt Địa thương; có thể châm cứu.

Huyệt Hạ quan

[Định vị]: Phía trước tai trên mặt, khi ngậm miệng lại, huyệt ở chỗ lõm trước tai, dưới xương gò má, nơi góc phía trước của mỏm tiếp xương Thái dương và lồi cầu xương hàm dưới (hình 22).

[Chủ trị]:

- Ù tai, tai điếc.
- Đau răng, khó mở miệng, đau mặt.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 1 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Đầu duy

[Định vị]: Nơi góc trán, cách bờ chân tóc 0,5 tấc, trên đường khớp đỉnh trán, cách đường giữa đầu 4,5 tấc (hình 22).

[Chủ trị]:

- Đau đầu.
- Hoa mắt, đau mắt, nhìn vật không rõ, chảy nước mắt khi có gió.

[Thao tác]: Châm bằng hướng vẽ sau 0,5 - 1 tấc; không nên châm cứu.

Huyệt Lương môn

[Định vị]: Trên bụng, trên rốn 4 tấc, cách đường giữa bụng 2 tấc (hình 23).

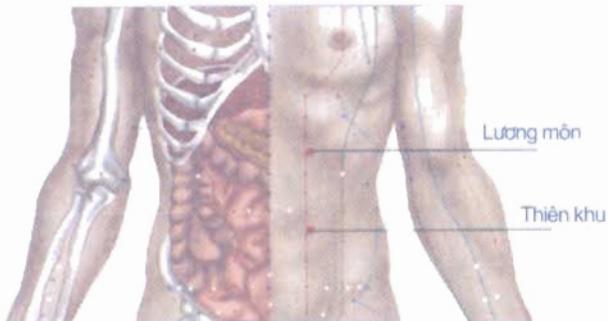
[Chủ trị]: Đau dạ dày, nôn mửa, ăn không ngon, đầy bụng, táo bón.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

[Chủ trị]: Đau bụng, đầy bụng, sôi bụng, tiêu chảy, ăn không ngon, phù thũng.

Huyệt Thiên khu

[Định vị]: Trên bụng, từ rốn đo ngang ra 2 tấc (hình 23).



Hình 23

[Chủ trị]:

- Đau bụng, đầy bụng, tiêu chảy, kiết lỵ, táo bón, đau đại tràng.
- Kinh nguyệt không đều.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,8 - 1,5 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Lương khâu

[Định vị]: Co đầu gối, phía trước đùi, vị trí chỗ lõm ở bờ trên ngoài xương đầu gối 2 tấc (hình 24).



Hình 24

[Chủ trị]:

- Đầu gối sưng đau, co duỗi khó khăn.
- Đau dạ dày.
- Ung nhọt vú.

[Thao tác]: Châm thẳng hoặc châm xiên 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Độc ty

[Định vị]: Ngồi co đầu gối, huyệt ở chỗ lõm dưới gốc dưới - ngoài xương bánh chè và ở ngoài gân cơ tứ đầu đùi (hình 24).

[Chú trị]: Đau khớp, co duỗi khớp khó khăn, bệnh phù chân.

[Thao tác]: Châm xiên hướng xuống bên trong 0,8 - 1,5 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Túc tam lý

[Định vị]: Ở mé ngoài trước cẳng chân, dưới mắt gối ngoài 3 tấc, ngoài xương mác khoảng 1 khoát ngón tay (ngón giữa) (hình 24).

[Chú trị]:

- Đau dạ dày, nôn mửa, mắc họng, đầy bụng, sôi bụng, tiêu chảy, táo bón, kiết lỵ, bệnh tích (trẻ em bụng ống da vàng), đau đại tràng.

- Suy nhược gây mòn, phù thũng, tim đập nhanh.
- Liệt chi dưới, bệnh phù chân.
- Rối loạn thần kinh.
- Ung nhọt vú.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 2 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Điều khẩu

[Định vị]: Mé ngoài trước cẳng chân, dưới mắt gối ngoài 8 tấc, ngoài huyệt Điều khẩu, cách viền trước xương bắp chân 1 khoát ngón tay (ngón giữa) (hình 24).

[Chú trị]: Không đưa khuỷu tay lên được, chi dưới lạnh đau, đau bụng, chuột rút.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Phong long

[Định vị]: Mé ngoài trước cẳng chân, đỉnh mắt cá chân ngoài lên 8 tấc, ngoài huyệt Điều khẩu, cách viền trước xương bắp chân 2 khoát ngón tay (ngón giữa).

[Chủ trị]:

- Bệnh đờm nhiều, ho.
- Động kinh.
- Đau đầu, chóng mặt.
- Táo bón, phù thũng.
- Chi dưới tê liệt, co rút.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Nội định

[Định vị]: Mu bàn chân, giữa kẽ ngón chân thứ hai, thứ ba, chỗ tiếp xúc có màu thịt đỏ nhạt viền da ngón chân (hình 24).

[Chủ trị]:

- Đau răng, họng sưng đau, chảy máu cam, bệnh nhiệt.
- Đau dạ dày ợ chua, táo bón, đau bụng, đầy bụng.
- Mu bàn chân phù đau.

[Thao tác]: Châm thẳng hoặc châm xiên 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Lê đoài

[Định vị]: Ở phía ngoài góc ngoài móng chân ngón thứ 2, cách chân móng 0,1 tấc (hình 24).

[Chủ trị]: Mặt phù thũng, đau răng, chảy máu cam, tức ngực đầy bụng, bệnh nhiệt, hay ngủ mơ, động kinh.

[Thao tác]: Châm nồng 0,1 tấc.

Túc thái âm tỳ kinh

Huyệt Ân bạch

[Định vị]: Ở phía ngoài góc ngoài móng chân ngón cái, cách chân móng 0,1 tấc (hình 25).

[Chủ trị]:

- Kinh nguyệt quá nhiều, băng lậu, đại tiện ra máu, tiểu ra máu.

- Đầy bụng.

- Động kinh, đa mộng, kinh phong.

[Thao tác]: Châm nồng 0,1 tấc, hoặc dùng kim 3 cạnh chích máu; có thể châm cứu.

Huyệt Thái bạch

[Định vị]: Ở chỗ lõm phía sau dưới đầu xương bàn chân thứ 1, nằm trên đường tiếp giáp lần da gan chân - mu chân ở bờ trong bàn chân (hình 25).

[Chủ trị]:

- Đau dạ dày, nôn mửa, đầy bụng, ruột kêu, tiêu chảy, táo bón, bệnh trĩ.

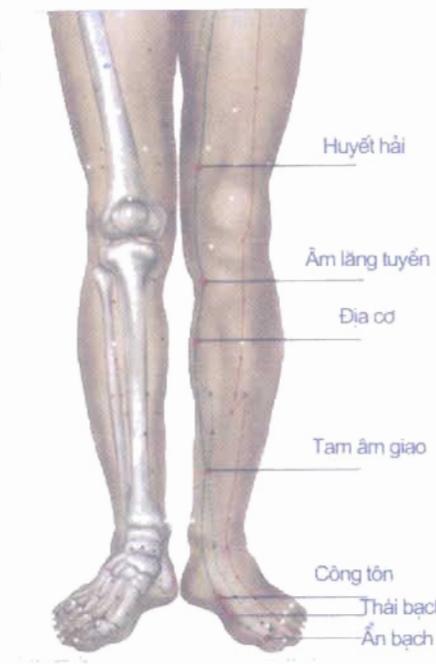
- Cơ thể nặng khớp đau, bệnh phù chân.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Công tôn

[Định vị]: Ở bờ trong bàn chân, ở chỗ lõm, nơi tiếp nối của thân và đầu sau xương bàn chân.

- Trên đường tiếp giáp da gan chân - mu chân. Từ đỉnh cao nhất của xương mu bàn chân kéo xuống ngay dưới lõm xương (hình 25).



Hình 25

[Chủ trị]:

- Đau dạ dày, nôn mửa, ăn không tiêu, đầy bụng, đau bụng, tiêu chảy, kiết lỵ.

- Tâm phiền, mất ngủ.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 1,2 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Tam âm giao

[Định vị]: Ở sát bờ sau - trong xương chày, bờ trước cơ gấp dài các ngón chân và cơ cẳng chân sau,

tử đỉnh cao của mắt cá chân trong đo lên 3 tấc (hình 25).

[Chủ trị]:

- Đầy bụng, sôi bụng, tiêu chảy.
- Kinh nguyệt không đều, băng lậu, thống kinh, bế kinh, bệnh khí hư, âm đinh, vô sinh, trệ sản.
- Di tinh, liệt dương, xuất tinh sớm, tiểu dắt, tiểu tiện không thông, phù thũng.
- Mất ngủ.
- Chi dưới tê liệt, bệnh phù chân.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tấc; có thể châm cứu.

- Chú ý: Phụ nữ mang thai không nên châm cứu.

Huyệt Địa cơ

[Định vị]: Ở sát bờ sau trong xương chày, trên đường nối giữa đầu mắt cá trong và Âm Lăng Tuyền, dưới huyệt Âm Lăng Tuyền 3 tấc (hình 25).

[Chủ trị]:

- Đau bụng, tiêu chảy.
- Kinh nguyệt không đều, thống kinh, di tinh.
- Tiểu tiện không thông, phù thũng.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Âm lăng tuyền

[Định vị]: Ở mặt trong đầu gối, ở chỗ lõm làm thành bởi bờ sau trong đầu trên xương chày với đường ngang qua nơi lồi cao nhất của cơ cẳng chân trước xương chày (hình 25).

[Chủ trị]:

- Đầy bụng, tiêu chảy, vàng da.

- Phù thũng, tiểu tiện không thông hoặc không cầm được.

- Đau đầu gối.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 2 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Huyết hải

[Định vị]: Co gối, ở mé trong đùi, từ xương bánh chè đầu gối đo lên 2 tấc, huyệt nằm trong khe lõm giữa cơ may và cơ rộng trong (hình 25).

[Chủ trị]:

- Kinh nguyệt không đều, băng lâu, bế kinh.

- Lê sởi, mẩn ngứa, lêơn đơn.

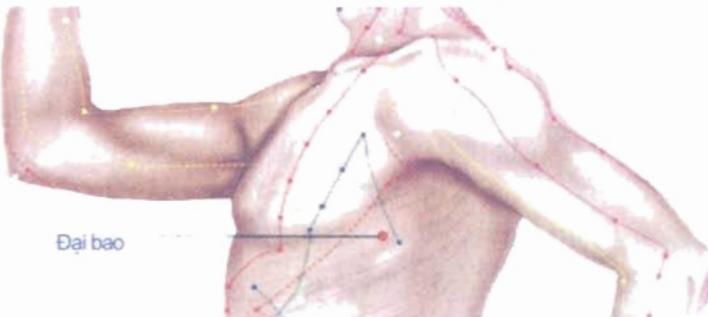
[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Đại bao

[Định vị]: Tại điểm gặp nhau của đường nách giữa và bờ trên xương sườn 6 (hình 26).

[Chủ trị]: Ngực trương tức, ho, hen suyễn, sườn đau, toàn thân đau mỏi, tứ chi mệt mỏi.

[Thao tác]: Châm xiên hoặc châm bằng về phía sau 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.



Hình 26

Thủ thiếu âm tâm kinh

Huyệt Thiếu hải

[Định vị]: Co khuỷu tay, huyệt nằm ở chỗ trung điểm đường nối giữa đầu trong xương khuỷu tay và xương đùi trên trong xương cánh tay (hình 27).

[Chú trị]:

- Đau tim.
- Bệnh tràng nhạc.
- Đau sườn nách, co khuỷu tay đau.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 1 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Thông lý

[Định vị]: Mặt trước phia trong cẳng tay, trên nếp gấp cổ tay 1 tấc, khe giữa gân cơ trụ trước và cơ gấp chung nồng các ngón tay (hình 27).

[Chú trị]:

- Tim đập nhanh, loạn nhịp tim.
- Mất tiếng, cứng lưỡi
- Đau cổ tay.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,3 - 0,5 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Thần môn

[Định vị]: Ở phía xương trụ, nằm trên lăn chỉ cổ tay, nơi chỗ lõm sát bờ ngoài gân cơ trụ trước và góc ngoài bờ trên xương trụ (hình 27).



Hình 27

[Chủ trị]:

- Mất ngủ, hay quên, động kinh.
- Đau tim, tâm phiền, tim đập nhanh, loạn nhịp tim.
- Đau sườn, ngực.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,3 - 0,5 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Thiếu phu

[Định vị]: Trong lòng bàn tay, giữa xương bàn tay thứ 4 và 5, huyệt nằm trên đường vân của lòng bàn tay (hình 27).

[Chủ trị]: Tim đập nhanh, đau ngực, tiêu khó, tiêu dắt, ngứa âm hộ, đau âm hộ, ngón út co quắp, lòng bàn tay nóng, hay kinh sợ.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,3 - 0,5 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Thiếu xung

[Định vị]: Ở ngón tay út phía tay quay, cách chân góc móng tay út 0,1 tấc, trên đường tiếp giáp da gan tay - mu tay (hình 28).

[Chủ trị]:

- Hôn mê, động kinh.
- Đau tim, tim đập nhanh, sườn ngực đau.
- Bệnh nhiệt.

[Thao tác]: Châm nông 0,1 tấc hoặc chích ra máu; có thể châm cứu.



Thiếu xung

Hình 28

Thủ thái dương tiểu tràng kinh

Huyệt Thiếu trạch

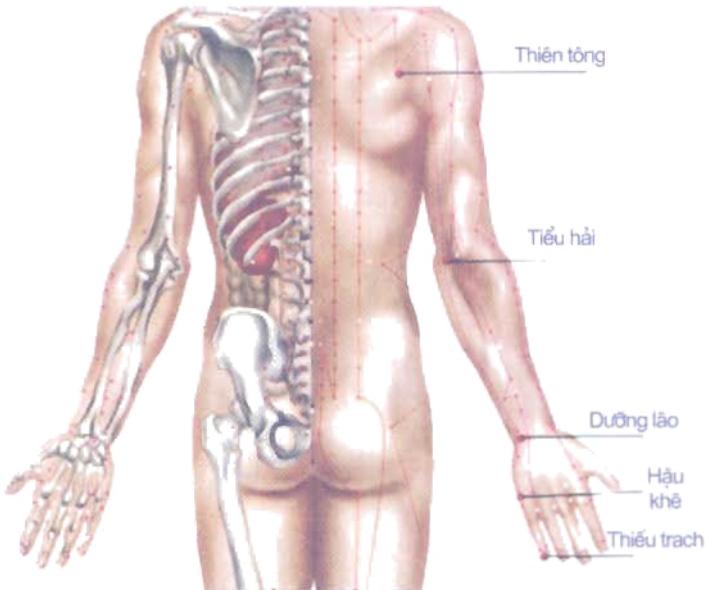
[Định vị]: Cạnh góc trong chân móng tay út, cách góc móng tay 0,1 tấc (hình 29).

[Chủ trị]:

- Đau đầu, đau mắt, họng sưng đau, ù tai.
- Bệnh nhiệt, hôn mê.
- Ít sữa.

[Thao tác]: Châm nồng 0,1 tấc hoặc chích ra máu; có thể châm cứu.

Huyệt Hậu khê



Hình 29

[Định vị]: Chỗ lõm phía sau khớp xương ngón và bàn của ngón thứ 5, ngang với đầu trong đường vân

tim ở bàn tay, nơi tiếp giáp da gan tay - mu tay (hình 29).

[Chủ trị]:

- Đau cổ, mắt đỏ, vảy mắt, tai điếc, họng sưng đau.
- Ngón tay và khuỷu tay co rút, đau bụng lưng.
- Động kinh.
- Sốt rét.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Tiểu hải

[Định vị]: Mặt trong cánh tay, huyệt ở giữa móm khuỷu và móm trên rồng rọc đầu dưới xương cánh tay (hình 29).

[Chủ trị]: Đau cánh tay, động kinh, ù tai, tai điếc.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,3 - 0,5 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Thiên tông

[Định vị]: Dưới hố giữa xương gai bả vai hoặc kéo đường ngang qua móm gai đốt sống lưng 4 gấp chỗ kéo đường dày nhất của gai sống vai (hình 29).

[Chủ trị]:

- Đau xương bả vai.
- Hen suyễn.
- Nhọt vú

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 1 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Quyền liêu

[Định vị]: Huyệt trên mặt, bờ ngoài của mắt kéo thẳng xuống, chỗ lõm dưới xương gò má (hình 30).

[Chủ trị]: Méo miệng, sụp mí mắt, đau răng, gò má sưng phù.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,3 - 0,5 tấc, hoặc châm xiên 0,5 - 1 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Thính cung

[Định vị]: Trước bình tai trên mặt, sau lồi cầu xương hàm dưới, chỗ lõm khi há miệng (hình 30).

[Chủ trị]:

- Ù tai, tai điếc, nghẽnh ngang.
- Đau răng.
- Động kinh.

[Thao tác]: Mở miệng, châm thẳng 1 - 1,5 tấc; có thể châm cứu.



Hình 30

Túc thái dương bằng quang kinh

Huyệt Tình minh

[Định vị]: Trên mặt, chỗ lõm khóe trong mắt (hình 31).

[Chủ trị]:

- Mắt đỏ sưng đau, chảy nước mắt, nhìn vật không rõ, hoa mắt, vảy mắt, quáng gà, mù màu, cận thị.
- Đau lưng đùi.

[Thao tác]: Nhắc người bệnh nhắm mắt, tay trái thẩy thuốc đẩy nhän cầu cố định ra mé ngoài, tay phải giữ kim từ từ châm kim vào bờ tròng mắt, châm thăng 0,5 - 1 tấc.

Huyệt Toản trúc

[Định vị]: Trên mặt, chỗ lõm đầu trong chân mày, dấu vết trên tròng mắt (hình 31).

[Chủ trị]:

- Đau đầu, đau xương góc mày.

- Méo miệng, mắt nhìn không rõ, mắt đỏ sưng đau, mí mắt đóng lại, sụp mí.

[Thao tác]: Châm thăng 0,5 - 0,8 tấc; không nên châm cứu.



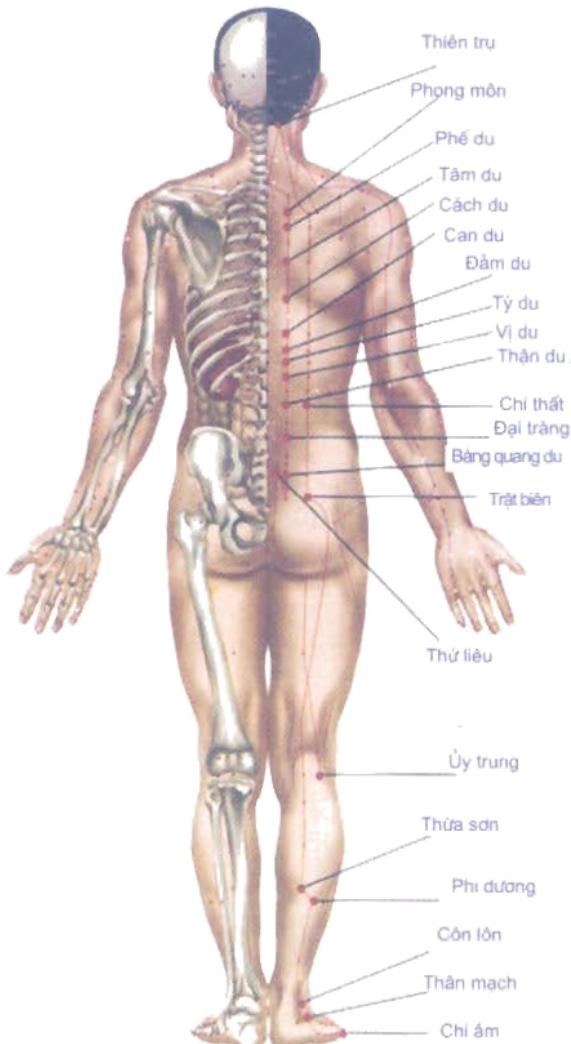
Hình 31

Huyệt Thiên trụ

[Định vị]: Ở vùng gáy, dưới u lồi phía ngoài, ngang huyệt Ân môn ra 1,3 tấc (hình 32).

[Chủ trị]:

- Đau đầu, cứng cổ, đau lưng vai
- Phát sốt
- Động kinh.



Hình 32

[Thao tác]: Châm thẳng hoặc châm xiên 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

[Ghi chú]: Không được châm sâu theo hướng vào trong lên trên để tránh làm tổn thương đến diên tủy (một bộ phận của não sau).

Huyệt Phong môn

[Định vị]: Ở vùng lưng, dưới mỏm gai đốt sống lưng 2, ra ngang 1,5 tấc (hình 32).

[Chú trị]:

- Ho thương phong, sốt đau đầu.
- Cứng cổ, đau lưng ngực.

[Thao tác]: Châm xiên 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu

Huyệt Phê du

[Định vị]: Ở vùng lưng, dưới mỏm gai đốt sống lưng 3, ra ngang 1,5 tấc (hình 32).

[Chú trị]:

- Chướng ngực, ho, hen suyễn, nôn ra máu, sốt, mồ hôi trộm, tắc mũi.

- Đau lưng.

[Thao tác]: Châm xiên 0,5 - 0,8 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Tâm du

[Định vị]: Ở vùng lưng, dưới mỏm gai đốt sống lưng 5, ra ngang 1,5 tấc (hình 32).

[Chú trị]:

- Đau tim, hay hối hộp, nôn ra máu.
- Ho, mồ hôi trộm.
- Mất ngủ, hay quên, động kinh.

[Thao tác]: Châm xiên 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Cách du

[Định vị]: Ở vùng lưng, dưới mỏm gai đốt sống lưng 7, ra ngang 1,5 tấc (hình 32).

[Chú trị]:

- Nôn mửa, nắc cục.
- Hen suyễn, ho, nôn ra máu, mồ hôi trộm.

[Thao tác]: Châm xiên 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Can du

[Định vị]: Ở lưng, dưới mỏm gai đốt sống lưng 9, ra ngang 1,5 tấc (hình 32).

[Chú trị]:

- Đau sườn, vàng da, nôn ra máu.
- Mắt đỏ, hoa mắt, quáng gà.
- Động kinh.
- Đau lưng.

[Thao tác]: Châm xiên 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Đảm du

[Định vị]: Ở lưng, dưới mỏm gai đốt sống lưng 10, ra ngang 1,5 tấc (hình 32).

[Chú trị]: Vàng da, đau sườn, nôn mửa, ăn không tiêu, miệng đắng.

[Thao tác]: Châm xiên 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Phé du

[Định vị]: Ở lưng, dưới mỏm gai đốt sống lưng 11 ra ngang 1,5 tấc (hình 32).

[Chủ trị]:

- Đầy bụng, vàng da, nôn mửa, tiêu chảy, kiết lỵ, phù thũng.

- Tiểu ra máu.

- Đau lưng.

[Thao tác]: Châm xiên 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Vị du

[Định vị]: Ở lưng, dưới mỏm gai đốt sống lưng 11 ra ngang 1,5 tấc (hình 32).

[Chủ trị]:

- Đau quẩn vị, đầy bụng, ruột kêu, nôn mửa.

- Đau sườn ngực.

[Thao tác]: Châm xiên 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Thận du

[Định vị]: Ở lưng, dưới gai sống thắt lưng 2, đo ngang ra 1,5 tấc (hình 32).

[Chủ trị]:

- Di tinh, liệt dương, kinh nguyệt không đều, bạch đới.

- Di niệu, tiểu tiện khó.

- Ù tai, tai điếc.

- Đau lưng.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 1 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Đại tràng du

[Định vị]: Ở lưng, dưới gai sống thắt lưng 4, đo ngang ra 1,5 tấc (hình 32).

[Chủ trị]:

- Đau lưng.

- Đầy bụng, đau bụng, tiêu chảy, kiết lỵ, táo bón.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,8 - 1,2 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Bàng quang du

[Định vị]: Ngang đốt xương thiêng 2, cách 1,5 tấc, chỗ lõm giữa gai chậu sau và xương cùng (hình 32).

[Chú trị]:

- Tiểu khó, tiểu dắt.
- Tiểu chảy, táo bón.
- Đau lưng, tê liệt chi dưới.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,8 - 1,2 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Thủ liêu

[Định vị]: Nơi lỗ xương thiêng 2, điểm giữa cạnh dưới của gai chậu sau trên và Đốc mạch (hình 32).

[Chú trị]:

- Kinh nguyệt không đều, thống kinh, xích bạch đổi hạ.
- Di tinh, bệnh sán, đi tiểu nhiều.
- Đau lưng, tê liệt chi dưới.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Ủy trung

[Định vị]: Ngay giữa lằn chỉ ngang nếp nhượng chân, giữa hai đầu cơ bắp thịt đùi và cơ bắp thịt giữa gân (hình 32).

[Chú trị]:

- Đau eo, đau lưng, tê liệt chi dưới.
- Đau bụng, thổ tả.
- Tiểu khó, đi tiểu nhiều.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tấc; hoặc dùng kim 3 cạnh châm tĩnh mạch ra máu; có thể châm cứu.

Huyệt Chí thắt

[Định vị]: Ở lưng, dưới gai sống thắt lưng 2, đo ngang ra 3 tấc (hình 32).

[Chủ trị]:

- Di tinh, liệt dương, tiểu khó, phù thũng.

- Đau xương sống lưng.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 1 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Trật biên

[Định vị]: Ngang lỗ xương cùng thứ 4, cách Đốc Mạch 3 tấc (hình 32).

[Chủ trị]:

- Đau xương lưng, tê liệt chi dưới.

- Tiểu khó, đau âm hộ.

- Bệnh trĩ, táo bón.

[Thao tác]: Châm thẳng 2 - 3 tấc, châm xiên hướng tiền âm 2,5 - 4 tấc, châm xiên hướng hậu môn 1,5 - 2 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Thừa sơn

[Định vị]: Giữa mặt sau cẳng chân, giữa huyệt Ủy trung và huyệt Côn lôn, khi duỗi thẳng cẳng chân hoặc trên gót chân xuất hiện chỗ lõm giữa 2 khe cơ sinh đôi ngoài và trong (hình 32).

[Chủ trị]:

- Bệnh trĩ, táo bón.

- Đau eo lưng, đau đùi, phù chân.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 2 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Phi dương

[Định vị]: Phía sau cẳng chân, đỉnh ngoài mắt cá chân đo lên 7 tấc, ngang huyệt Thừa sơn 1 tấc (hình 32).

[Chủ trị]: Đau đầu, hoa mắt, tắc mũi, chảy máu cam, đau eo lưng, đùi yếu, bệnh trĩ, động kinh.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Côn lôn

[Định vị]: Chỗ lõm giữa khe gân cơ mác bên ngắn và gân cơ mác bên dài, trước gân gót chân, ở sau đầu dưới xương chày (hình 32).

[Chủ trị]:

- Đau đầu, cứng cổ, hoa mắt, chảy máu cam.
- Đau xương cùng lưng, sưng đau gót chân
- Động kinh
- Khó sinh.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

[Ghi chú]: Phụ nữ mang bầu cần thận trọng.

Huyệt Thân mạch

[Định vị]: Mé ngoài chân, chỗ lõm vuông góc thẳng góc ngoài xuống (hình 32).

[Chủ trị]:

- Đau đầu, hoa mắt, đau mắt đỏ.
- Động kinh, chứng động kinh phát ngày, mất ngủ.
- Đau eo lưng.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,3 - 0,5 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Chí âm

[Định vị]: Ở bờ ngoài ngón út, cách góc chân móng 0,1 tấc (hình 32).

[Chú trị]:

- Thai lệch, khó sinh, nhau thai không xuống.
- Đau đầu, đau mắt, tắc mũi, chảy máu cam.

[Thao tác]: Châm nồng 0,1

- 0,2 tấc; có thể châm cứu.

Túc thiếu âm thận kinh

Huyệt Dũng tuyến

[Định vị]: Dưới gan bàn chân, lỗ hõm dưới bàn chân khi gấp bàn chân, huyệt ở điểm nối 1/3 trước với 2/3 sau của đoạn đầu ngón chân thứ 2, 3 và giữa bờ sau gót chân (hình 33).

[Chú trị]:

- Hôn mê, ngất, động kinh, trẻ em kinh phong.
- Đau đầu, nhức đầu chóng mặt, mất tiếng.
- Tiểu khó, táo bón.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 1 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Thái khê

[Định vị]: Tại trung điểm giữa đường nối bờ sau mắt cá trong và mép trong gân gót, khe giữa gân gót chân ở phía sau (hình 34).



Hình 33



Hình 34

[Chú trị]:

- Di tinh, liệt dương, kinh nguyệt không đều, tiểu dắt nhiều lần.
- Khí suyễn, ho ra máu.
- Đau răng, ù tai, tai điếc.
- Mất ngủ.
- Đau lưng.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 1 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Chiếu hải

[Định vị]: Mé trong bàn chân, chỗ lõm dưới đầu mắt cá trong (hình 34).

[Chú trị]:

- Họng khô, đau họng.
- Chứng động kinh vào đêm, mất ngủ, thèm ngủ.
- Tiêu khó, tiêu nhiều lần, táo bón.
- + Kinh nguyệt không đều, âm đạo ngứa ra, đới hạ.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,3 - 0,5 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Phục lưu

[Định vị]: Mé trong cẳng chân, huyệt Thái khê thẳng lên 2 tấc, trong khe của mặt trước gân gót chân (hình 34).

[Chú trị]:

- Phù thũng.
- Mồ hôi trộm, bệnh nhiệt không ra mồ hôi.
- Đầy bụng, tiêu chảy.
- Tê liệt chi dưới.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,6 - 1 tấc; có thể châm cứu.

Thủ quyết âm tâm bao kinh

Huyệt Khúc trạch

[Định vị]: Trên nếp gấp khớp khuỷu tay, chỗ lõm phía trong khuỷu tay, bờ trong gân cơ 2 đầu cánh tay (hình 35).

[Chủ trị]:

- Đau tim, tim đập nhanh.
- Đau dạ dày, nôn mửa, tiêu chảy.
- Bệnh nhiệt.
- Đau co rút cánh tay.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tắc, hoặc dùng kim 3 cạnh chích máu.

Huyệt Khích môn

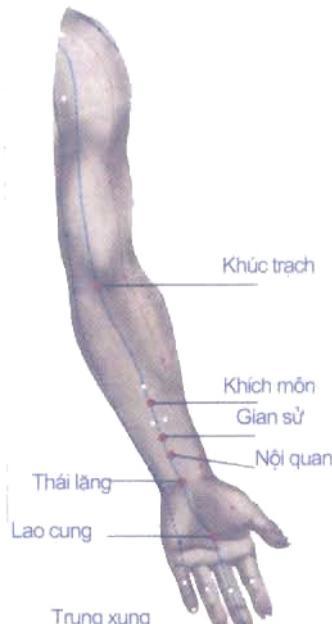
[Định vị]: Mặt trong cánh tay trước, trên đường nối giữa huyệt Khúc trạch và huyệt Đại lăng. Trên khớp cổ tay 5 tắc, giữa 2 khe cơ gan tay lớn và bé (hình 35).

[Chủ trị]: Đau tim, đau ngực, nôn ra máu, ho ra máu, động kinh.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 1 tắc, có thể châm cứu.

Huyệt Gian sứ

[Định vị]: Mặt trong cánh tay trước, trên đường



Hình 35

nối giữa huyệt Khúc trạch và huyệt Đại lăng, trên lằn chỉ cổ tay 3 tấc, giữa khe gân cơ gan tay lớn và bé (hình 35).

[Chủ trị]:

- Đau tim, tim đập nhanh.
- Đau dạ dày, nôn mửa.
- Bệnh nhiệt, sốt rét.
- Động kinh.

[Thao tác]: Châm thăng 0,5 - 1 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Nội quan

[Định vị]: Mặt trong cánh tay trước, trên đường nối giữa huyệt Khúc trạch và huyệt Đại lăng, trên lằn chỉ cổ tay 2 tấc, giữa khe gân cơ gan tay lớn và bé (hình 35).

[Chủ trị]:

- Đau tim, tim đập nhanh, đau ngực, tức ngực.
- Đau dạ dày, nôn mửa, nấc cục.
- Mất ngủ, động kinh.
- Chóng mặt, thiên đầu thống, bệnh nhiệt.
- Đau tê chi trên, liệt nửa người.

[Thao tác]: Châm thăng 0,5 - 1 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Đại lăng

[Định vị]: Chỗ trung điểm trên đường lằn chỉ cổ tay, giữa khe gân cơ gan tay lớn và bé (hình 35).

[Chủ trị]:

- Đau tim, tim đập nhanh.
- Đau dạ dày, nôn mửa.
- Động kinh.

- Ngứa ngáy.
 - Đau sườn ngực, đau cánh cổ tay.
- [**Thao tác**]: Châm thẳng 0,3 - 0,5 tấc.

Huyệt Lao cung

[**Định vị**]: Huyệt ở trên đường vân tim của gan bàn tay, nơi khe của ngón thứ 2, thứ 3, thiên về ngón thứ 3, ở đầu ngón giữa khi gấp các ngón tay vào lòng bàn tay (hình 35).

[**Chú trị**]:

- Loét miệng, miệng hôi.
- Đau tim, nôn mửa.
- Động kinh.

[**Thao tác**]: Châm thẳng 0,3 - 0,5 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Trung xung

[**Định vị**]: Tại điểm giữa của đầu ngón tay giữa (hình 35).

[**Chú trị**]:

- Hôn mê, trúng nắng, ngất xỉu, trẻ em khóc đêm.
- Bệnh nhiệt.
- Đau tim.
- Cứng lưỡi.

[**Thao tác**]: Châm nông 0,1 tấc, hoặc dùng kim 3 cạnh chích ra máu, có thể châm cứu.

Thủ thiếu dương tam tiêu kinh

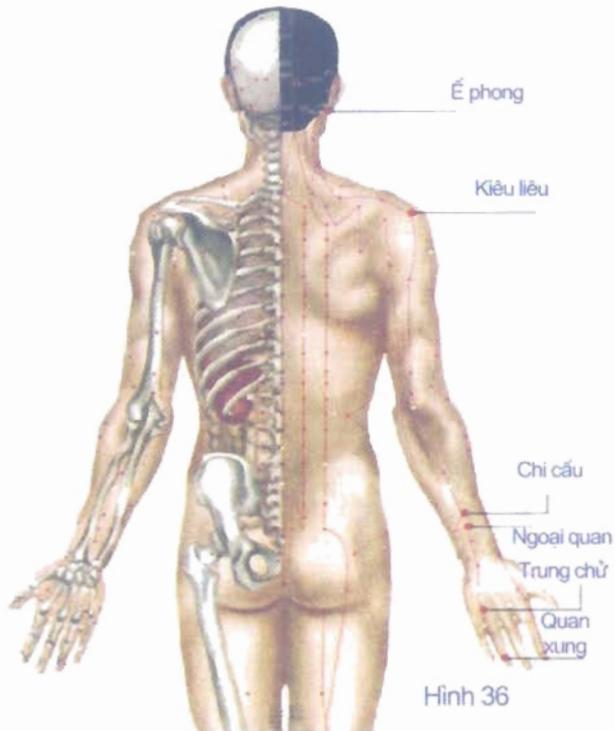
Huyệt Quan xung

[**Định vị**]: Ở bờ trong ngón tay áp út, cách chân móng 0,1 tấc (hình 36).

[Chủ trị]:

- Đau đầu, mắt đỏ, tai điếc, họng sưng đau.
- Bệnh nhiệt, ngất xỉu.

[Thao tác]: Châm nồng 0,1 tấc, hoặc dùng kim 3 cạnh chích ra máu, có thể châm cứu.



Huyệt Trung chử

[Định vị]: Ở mu bàn tay, phía sau khớp ngón áp út, chỗ lõm giữa khe ngón 4, ngón 5 (hình 36).

[Chủ trị]:

- Tai điếc, ứ tai.

- Đau đầu, đỏ mắt, họng sưng đau, bệnh nhiệt.

- Ngón tay không thể co duỗi.

[Thao tác]: Châm thăng 0,3 - 0,5 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Ngoại quan

[Định vị]: Mặt sau cánh tay trước, trên đường nối huyệt Dương trì và đầu khuỷu tay, trên lằn chỉ sau cổ tay 2 tấc, giữa khe xương trụ và xương quay (hình 36).

[Chủ trị]:

- Bệnh nhiệt.

- Thiên đầu thống, ử tai, tai điếc, đau mắt đỏ phù thũng.

- Đau sườn ngực, đau tê chi trên.

[Thao tác]: Châm thăng 0,5 - 1 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Chi cầu

[Định vị]: Mặt sau cánh tay trước, trên đường nối huyệt Dương trì và đầu khuỷu tay, trên lằn sau cổ tay 3 tấc, giữa khe xương trụ và xương quay (hình 36).

[Chủ trị]:

- Táo bón.

- Đau xương sườn.

- Bệnh nhiệt.

- Tai điếc, ử tai, bệnh tràng nhạc.

[Thao tác]: Châm thăng 0,8 - 1,2 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Kiên liêu

[Định vị]: Trên vai, phía sau huyệt Kiên ngung, đưa cánh tay ngang vai, hiện ra 2 chỗ hõm ở mõm vai,

huyệt ở chỗ hõm phía dưới và sau mõm cùng vai (hình 36).

[Chủ trị]: Đau bả vai không cử động được, tê liệt chi trên.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tắc theo hướng khớp vai, có thể châm cứu.

Huyệt Ế phong

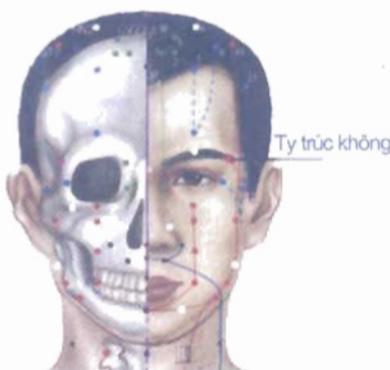
[Định vị]: Phía sau trái tai, nơi chỗ lõm giữa góc hàm dưới và gai xương chũm, sau mõm nhọn cao nhất của trái tai, sát bờ trước cơ úc đòn chũm (hình 36).

[Chủ trị]:

- Tai điếc, ù tai.
- Méo miệng, đau răng, má sưng.
- Bệnh tràng nhạc.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,8 - 1,2 tắc; có thể châm cứu.

Huyệt Ty trúc không



Hình 37

[Định vị]: Trên mặt, chõ lõm bên ngoài đuôi lông mày, bờ ngoài cơ vòng mi (hình 37).

[Chủ trị]:

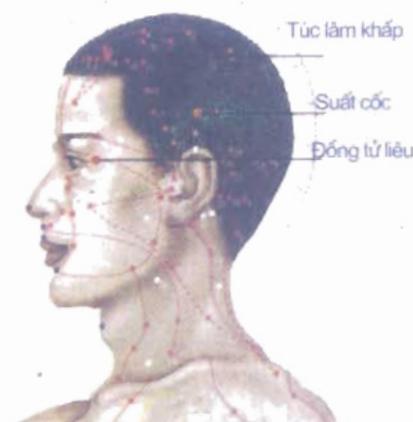
- Đau mắt đỏ phù thũng, hoa mắt, sụp mí.
- Đau đầu, đau răng.
- Động kinh.

[Thao tác]: Châm bằng 0,5 - 1 tấc; có thể châm cứu.

Túc thiếu dương đảm kinh

Huyệt Đồng tử liêu

[Định vị]: Trên mặt, cạnh khói ngoài mắt, chõ bờ ngoài tròng mắt (hình 38).



Hình 38

[Chủ trị]:

- Đau mắt đỏ phù thũng, vảy mắt, tăng nhãn áp.
- Đau đầu.

[Thao tác]: Châm bằng 0,3 - 0,5 tấc.

Huyệt Suất cốc

[Định vị]: Ở đầu, gấp vành tai, huyệt ở ngay trên đỉnh vành tai, trong chân tóc 1,5 tấc (hình 38).

[Chủ trị]:

- Thiên đầu thống, chóng mặt.
- Kinh phong cấp, mạn tính ở trẻ em.

[Thao tác]: Châm bằng 0,5 - 1 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Túc lâm kháp

[Định vị]: Ở đầu, từ đồng tử đo thẳng lên trong tóc 0,5 tấc, trung điểm của Thần đình và đường tiếp nối đầu (hình 38).

[Chủ trị]: Đau đầu, hoa mắt, chảy nước mắt, tắc mũi, động kinh ở trẻ em.

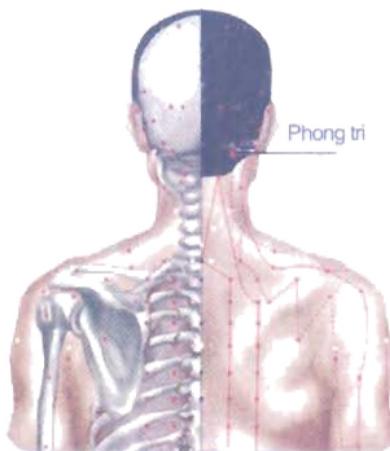
[Thao tác]: Châm bằng 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Phong tri

[Định vị]: Ở cổ sau, dưới xương chẩm, ở chỗ lõm của bờ trong cơ ức và bờ ngoài cơ thang bám vào đáy hộp sọ (hình 39).

[Chủ trị]:

- Đau đầu, hoa mắt, đau mắt đỏ sưng thũng, chảy nước mũi, chảy máu cam, ù tai.
- Đau cổ.
- Cảm mạo.
- Trúng gió.
- Bệnh nhiệt, sốt rét, bướu cổ.
- Động kinh.



Hình 39

[Thao tác]: Châm xiên đầu mũi 0,8 - 1,2 tấc hoặc châm bằng qua Phong phủ; có thể châm cứu.

[Ghi chú]: Bộ phận sâu của huyệt vị là diên túy, cần nấm vững góc độ và độ sâu của kim châm.

Huyệt Kiên tĩnh

[Định vị]: Trên vai, giữa vú thẳng lên, trung điểm của đường nối huyệt Đại chùy và đầu đỉnh vai (hình 40).

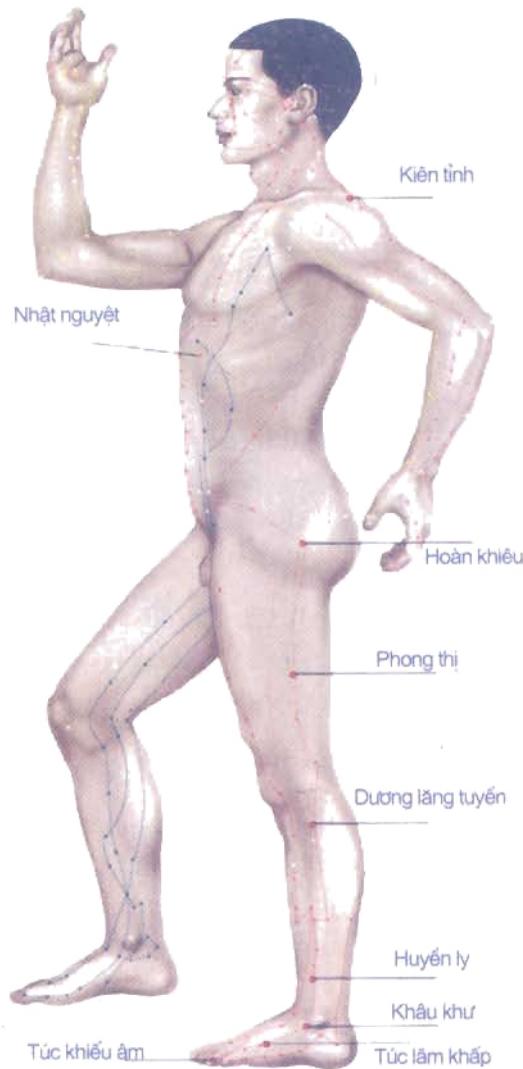
[Chủ trị]:

- Đau đầu cổ, đau lưng vai, tê liệt chi trên.
- Nhọt vú, không xuống sữa, khó sinh.
- Bệnh tràng nhạc.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 0,8 tấc, có thể châm cứu.

[Ghi chú]: Không được châm kim sâu để tránh làm tổn thương đến cơ quan nội tạng quan trọng.

Huyệt Hoàn khiêu



Hình 40

[Định vị]: Nằm nghiêng co chân, chân dưới duỗi thẳng, huyệt ở vị trí 1/3 ngoài và 2/3 trong của đoạn női điểm cao nhất của mău chuyển lớn xương đùi và khe xương cùng. Hoặc nằm sấp, gấp chân vào mông, gót chân chạm mông ở đầu, đó là huyệt (hình 40).

[Chu trị]: Đau lưng, tê liệt chi dưới, bán thân bất toại.

[Thao tác]: Châm thăng 2 - 3 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Phong thi

[Định vị]: Xuôi cánh tay thăng xuống đùi, ép ngón tay vào bờ sau cơ căng cân đùi, huyệt ở đầu ngón tay giữa áp lên đùi (hình 40).

[Chu trị]:

- Tê liệt chi dưới, tê liệt, bán thân bất toại, phù chân.
- Toàn thân ngứa ngáy.

[Thao tác]: Châm thăng 1 - 2 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Dương lăng tuyễn

[Định vị]: Ở chỗ lõm phía trước và dưới đầu nhô của xương mác, nơi thân női với đầu trên xương mác, khe giữa cơ mác bên dài và cơ duỗi chung các ngón chân (hình 40).

[Chu trị]:

- Tê liệt chi dưới, tê liệt, bán thân bất toại, phù chân.
- Đau sườn, miệng đắng, vàng da, nôn mửa.
- Trẻ em kinh phong.

[Thao tác]: Châm thăng 1 - 1,5 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Huyền ly

[Định vị]: Mé ngoài cẳng chân, trên đỉnh mắt cá ngoài 3 tấc, giữa bờ sau xương mác và gân cơ mác bên dài, cơ mác bên ngắn (hình 40).

[Chú trị]:

- Cứng cổ, đau chướng sườn ngực, tê liệt chi dưới, phù chân.

- Họng sưng đau.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Khâu khu

[Định vị]: Ở phía trước và dưới mắt cá ngoài chân, nơi chõ lõm của khe xương cạnh nhóm cơ duỗi dài các ngón chân (hình 40).

[Chú trị]:

- Đau chướng sườn ngực, tê liệt chi dưới.

- Sốt rét.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Túc lâm kháp

[Định vị]: Mé ngoài mu bàn chân, chõ lõm phía trước khớp xương bàn - ngón chân thứ 4 - 5 (hình 40).

[Chú trị]:

- Thiên đầu thống, mắt đỏ sưng đau, đau xương sườn, đau sưng cổ chân.

- Nhọt vú, kinh nguyệt không đều.

- Sốt rét.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Túc khiếu âm

[Định vị]: Bên ngoài ngón chân thứ 4, cách góc móng chân khoảng 0,1 tấc (hình 40).

[Chú trị]: Đau đầu, mắt đỏ sưng đau, điếc tai, họng sưng đau, bệnh nhiệt, mất ngủ, đau sườn, nắc cục, kinh nguyệt không đều.

[Thao tác]: Châm nồng 0,1 tấc hoặc chích ra máu; có thể châm cứu.

Túc quyết âm can kinh

Huyệt Đại đôn

[Định vị]: Tại đốt thứ nhất ngón chân cái, cách bờ ngoài gốc móng khoảng 0,1 tấc (hình 41).

[Chủ trị]:

- Bế kinh, băng lậu.
- Sán khí, đi tiểu nhiều.
- Động kinh.

[Thao tác]: Châm xiên 0,1 - 0,2 tấc, hoặc dùng kim 3 cạnh chích ra máu; có thể châm cứu.

Huyệt Hành gian

[Định vị]: Ở mé mu bàn chân, ép ngón chân cái sát vào ngón thứ 2, huyệt nằm ngay trên đầu kẽ của 2 ngón chân (hình 41).

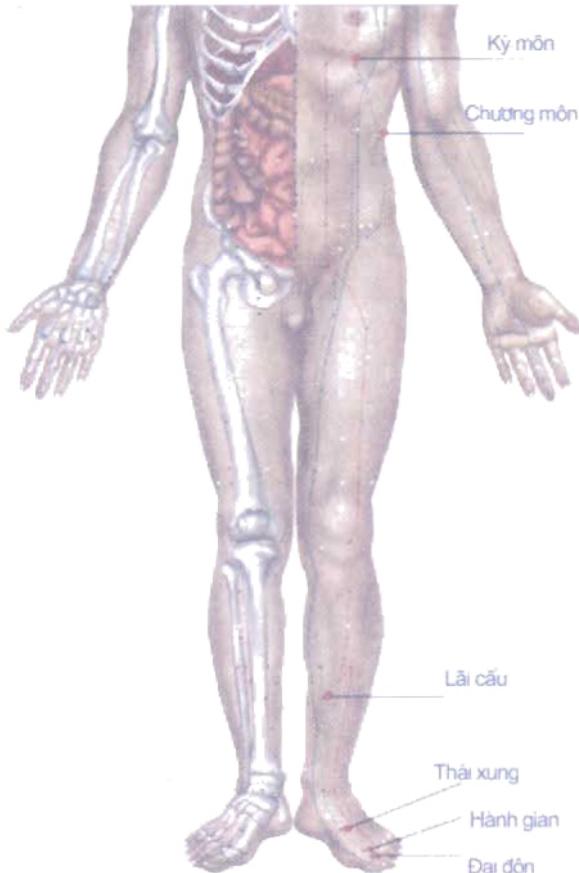
[Chủ trị]:

- Đau đầu, hoa mắt, mắt đỏ sưng đau, tăng nhãn áp, méo miệng.
- San khí, đau sườn.
- Kinh nguyệt không đều, thống kinh, bệnh khí hư, băng lậu.
- Trúng gió.
- Tiểu không thông.

[Thao tác]: Châm thẳng kim 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Thái xung

[Định vị]: Ở mé mu bàn chân, chỗ lõm khoảng gian đốt xương bàn chân (hình 41).



Hình 41

[Chủ trị]:

- Đau đầu, hoa mắt, mắt đỏ sưng đau, méo miệng
- Động kinh, trẻ em kinh phong.
- Sán khí, băng lậu, kinh nguyệt không đều, đi tiểu nhiều.
- Tê liệt chi dưới.

[Thao tác]: Châm thẳng kim 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Lai cầu

[Định vị]: Ở bờ sau xương chày, cách trên đỉnh mắt cá trong 5 tấc. Mặt trong xương cẳng chân (hình 41).

[Chủ trị]: Tiểu không thông, tiểu nhiều lần, kinh nguyệt không đều, bệnh khí hư, liệt chi dưới.

[Thao tác]: Châm kim bằng 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Chương môn

[Định vị]: Ở bên sườn bụng, đầu xương sườn tự do số 11 (hình 41).

[Chủ trị]:

- Chuóng bụng, tiêu chảy.
- Đau sườn, khói cứng trong bụng.

[Thao tác]: Châm thẳng kim 0,8 - 1 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Kỷ môn

[Định vị]: Ở vùng ngực, đầu vú thẳng xuống, khoảng gian sườn thứ 6, cách ra 4 tấc trên đường thẳng ngang qua đầu ngực (hình 41).

[Chủ trị]:

- Sườn ngực tức đau, nhợt vú.
- Đầy bụng, nôn mửa.

[Thao tác]: Châm xiên 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

[Ghi chú]: Không được châm thẳng, châm sâu để tránh làm tổn thương cơ quan nội tạng quan trọng.

Nhâm mạch

Huyệt Trung cực

[Định vị]: Ở vùng bụng dưới, trên đường thẳng ngang qua đầu ngực, từ rốn xuống 4 tấc (hình 42).

[Chủ trị]:

- Tiểu không thông, tiểu nhiều, bí tiểu.
- Di tinh, liệt dương, kinh nguyệt không đều, băng lậu, bệnh khí hư, âm hộ ngứa ra, vô sinh.
- Sán khí.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tấc; có thể châm cứu.

[Ghi chú]:

- Trước khi châm người bệnh cần đi tiểu để tránh châm vào bàng quang, phụ nữ mang thai nên thận trọng.
- Huyệt này có tác dụng tráng dương.

Huyệt Quan nguyên

[Định vị]: Ở vùng bụng dưới, trên đường thẳng ngang qua đầu ngực, từ rốn xuống 3 tấc (hình 42).

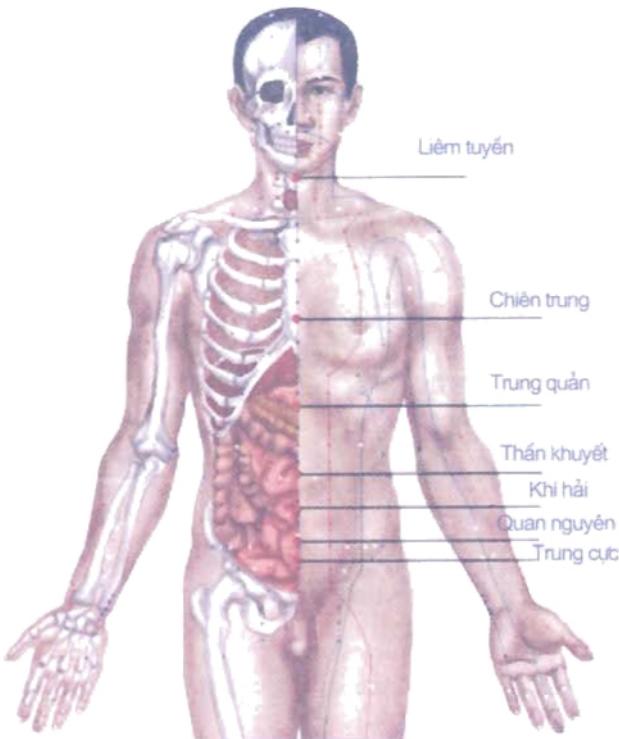
[Chủ trị]:

- Suy nhược gầy mòn, trúng gió.
- Di tinh, liệt dương, kinh không đều, bạch đới, vô sinh.
- Tiểu nhiều, tiểu dắt.
- Đau bụng, tiêu chảy, sán khí.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 2 tấc; có thể châm cứu.

[Ghi chú]:

- Người bệnh cần đi tiểu trước khi châm, phụ nữ mang thai nên thận trọng.
- Có tác dụng tráng dương, là yếu huyệt bảo đảm sức khỏe.



Hình 42

Huyệt Khí hải

[Định vị]: Ở vùng bụng dưới, trên đường thẳng ngang qua đầu ngực, từ rốn xuống 1,5 tấc (hình 42).

[Chủ trị]:

- Đau bụng, tiêu chảy, táo bón, sán khí.
- Hư thoát.
- Di tinh, liệt dương, kinh không đều, bế kinh.
- Tiểu nhiều lần.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 2 tấc, có thể châm cứu.

[Ghi chú]:

- Người bệnh cần đi tiểu trước khi châm, phụ nữ mang thai nên thận trọng.
- Có tác dụng tráng dương, là yếu huyệt bǎo đảm sức khỏe.

Huyệt Thân khuyết

[Định vị]: Ở giữa bụng, chính giữa lỗ rốn (hình 42)

[Chủ trị]:

- Hư thoát, trúng gió.
- Đau bụng, tiêu chảy, lòi rom.
- Phù thũng.

[Thao tác]: Không châm, dùng cây ngải.

Huyệt Trung quản

[Định vị]: Ở bụng trên, trên đường thẳng ngang qua đầu ngực, từ rốn lên 4 tấc (hình 42).

[Chủ trị]:

- Đau dạ dày, nôn mửa, q chua, ăn không tiêu, đầy bụng, tiêu chảy, vàng da.

- Động kinh.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Chiên trung

[Định vị]: Ở ngực, trên đường thẳng ngang qua đầu ngực, giữa xương sườn thứ 4, trung điểm đường nối hai đầu vú (hình 42).

[Chủ trị]:

- Đau ngực, ho, khí suyễn.
- Đau tim, tim đập nhanh.

- Nôn mửa, ụng thư thực quản.

- Ít sữa.

[**Thao tác**]: Châm bằng 0,3 - 0,5 tấc, có thể châm cứu.

[**Ghi chú**]: Tuyệt đối không châm điện.

Huyệt Liêm tuyền

[**Định vị**]: Ở cổ, trên đường thẳng ngang qua đầu ngực, trên hầu, chỗ lõm trên bờ xương lưỡi (hình 42).

[**Chủ trị**]: Dưới lưỡi sưng đau, chảy nước dãi, cứng lưỡi, nuốt khó khăn.

[**Thao tác**]: Châm xiên theo hướng gốc lưỡi 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Đốc mạch

Huyệt Dương quan

[**Định vị**]: Trên lưng, trên đường trung tuyến giữa phía sau, chỗ lõm dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 4 (hình 43).

[**Chủ trị**]: Kinh nguyệt không đều, di tinh, liệt dương, đau xương cùng lưng, liệt chi dưới.

[**Thao tác**]: Châm xiên hướng hơi lên 0,6 - 1 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Mệnh môn

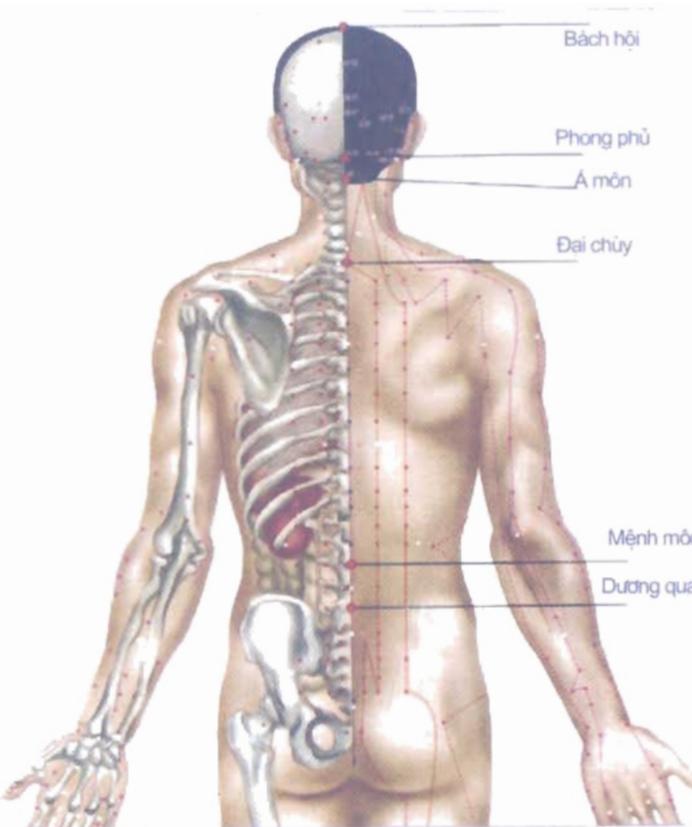
[**Định vị**]: Trên lưng, trên đường trung tuyến giữa phía sau, chỗ lõm dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 2 (hình 43).

[*Chủ trị*]:

- Liệt dương, di tinh, kinh không đều, bạch đới.

- Tiêu chảy.

- Đau xương sống lưng.



Hình 43

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 1 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Đại chày

[Định vị]: Trên đường trung tuyến phía sau, huyệt ở chỗ lõm ngay chỗ đầu mõm gai đốt sống cổ 7 (hình 43).

[Chú trị]:

- Bệnh nhiệt, sốt rét.
- Ho, khí suyễn, mồ hôi trộm.

- Động kinh, đau đầu.
- Phong chấn.

[Thao tác]: Châm xiên hướng lên 0,5 - 1 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Á môn

[Định vị]: Ở sau cổ, thẳng lên trong tóc 0,5 tấc, dưới đốt sống cổ thứ 1 (hình 43).

[Chủ trị]:

- Mất tiếng đột ngột, lưỡi cứng, câm điếc.
- Động kinh.
- Dau đầu đau gáy.

[Thao tác]: Ngồi ngay ngắn, đầu hơi nghiêng về phía trước, thả lỏng cơ cổ, châm từ từ xuống 0,5 - 1 tấc theo hướng miệng hoặc hàm dưới; có thể châm cứu.

Huyệt Phong phủ

[Định vị]: Ở cổ sau, thẳng lên trên tóc 1 tấc, chỗ lõm giữa gáy, huyệt ở chỗ lõm giữa 2 cơ thang (hình 43).

[Chủ trị]:

- Đau đầu, cổ cứng đau, hoa mắt chóng mặt.
- Họng sưng đau, mất tiếng.
- Động kinh, trúng gió.

[Thao tác]: Ngồi ngay ngắn, đầu hơi nghiêng về phía trước, thả lỏng cơ cổ, châm từ từ xuống 0,5 - 1 tấc theo hướng miệng hoặc hàm dưới, có thể châm cứu.

Huyệt Bách hội

[Định vị]: Nằm ở điểm lõm ngay trên đỉnh đầu, là điểm giao của đường nối hai đỉnh vành tai với đường dọc cơ thể (hình 43).

[Chủ trị]:

- Đau đầu, hoa mắt chóng mặt.
- Động kinh, trúng gió mất tiếng.
- Lòi rom, âm hộ ngứa ra.

[Thao tác]: Châm bằng 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

Huyệt Thần đình

[Định vị]: Sau chân tóc chán 0,5 tấc (hình 44).

[Chủ trị]: Đau đầu, chóng mặt, mắt ngứa, chảy mũi, động kinh.

[Thao tác]: Châm bằng 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.

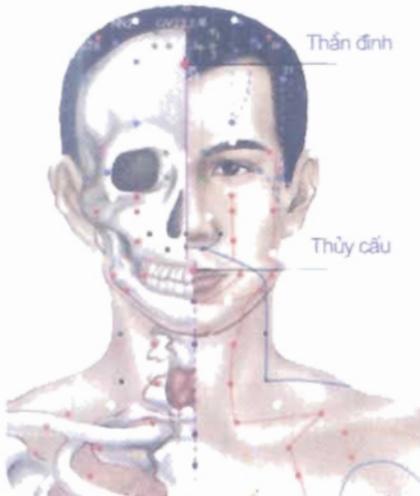
Huyệt Thủy cầu

[Định vị]: Ở mặt, tại điểm nối 1/3 trên và 2/3 dưới của rãnh Nhân trung (hình 44).

[Chủ trị]:

- Hôn mê, ngất, trẻ em kinh phong, động kinh.
- Méo miệng.
- Đau xương sống lưng.

[Thao tác]: Châm xiên hướng lên 0,3 - 0,5 tấc, không châm cứu.



Hình 44

Kinh ngoại Kỳ huyệt

Huyệt Tứ thần thông

[Định vị]: Ở 1 tấc phía trước, phía sau, bên trên và bên dưới huyệt Bách hội, tất cả gồm 4 huyệt.

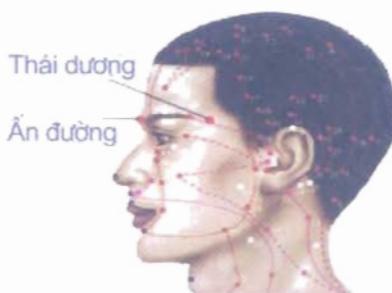
[Chú ý]:

- Đau đầu, chóng mặt.
- Mất ngủ, hay quên, động kinh.

[Thao tác]: Châm bằng 0,5 - 0,8 tấc; có thể châm cứu.



Hình 45



Hình 46

Huyệt Án đường

[Định vị]: Điểm nằm chính giữa 2 đầu lông mày, nằm trên sống mũi.

[Chủ trị]:

- Đau đầu, chóng mặt, chảy máu cam, chảy nước mũi.
- Mắt ngứa, trẻ em kinh phong.

[Thao tác]: Châm bằng hướng xuống dưới hoặc châm xiên 0,3 - 0,5 tấc, hoặc dùng kim 3 cạnh chích ra máu, có thể châm cứu.

Huyệt Thái dương

[Định vị]: Ở xương Thái dương, giữa đuôi mày và khói mắt ngoài, ở chỗ lõm về sau khoảng 1 đốt ngón tay.

[Chủ trị]:

- Thiên đầu thống, đau răng.
- Mắt đỏ sưng đau, mắt miệng méo.

[Thao tác]: Châm thẳng hoặc châm xiên 0,3 - 0,5 tấc, hoặc dùng kim 3 cạnh chích ra máu; có thể châm cứu.

Huyệt vị ở bộ phận lưng

Huyệt Định suyễn

[Định vị]: Ở lưng, dưới đốt sống cột thứ 7, đo ra 0,5 tấc.

[Chủ trị]:

- Ho, khí suyễn.
- Đau vai sau.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 0,8 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt Giáp tích

[Định vị]: Ở lưng, hai bên dưới đốt sống ngực thứ nhất đến đốt sống lưng thứ 5, cách đường trung tuyến chính sau ra 0,5 tấc, một mé 17 huyệt, hai phía trái phải là 34 huyệt.

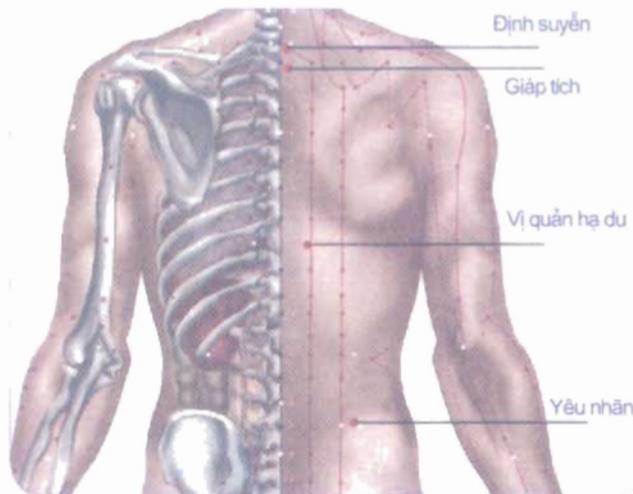
[Chú trị]:

- Huyệt ở trên chữa trị các bệnh ở tay, bệnh về tim phổi.
- Huyệt ở giữa chữa các bệnh về tràng vị.
- Các huyệt ở dưới chữa các bệnh ở eo lưng, bong, bệnh ở chân.

[Thao tác]: Châm xiên 0,5 - 1 tấc, hoặc dùng kim hoa mai chích, có thể châm cứu.

Huyệt Vị quản hạ du

[Định vị]: Ở lưng, dưới đốt sống ngực thứ 8, đo ra 1,5 tấc (hình 47).



Hình 47

[Chú trị]: Đau dạ dày, đau bụng, đau sườn ngực, tiêu khát.

[Thao tác]: Châm xiên kim 0,3 - 0,5 tấc, có thể châm cứu.

Yêu Nhãn huyệt

[Định vị]: Ở eo lưng, dưới đốt sống lưng thứ 4, chỗ lõm đo ra khoảng 3,5 tấc (hình 47).

[Chủ trị]: Đau lưng, kinh nguyệt không đều, bạch đới.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 1,5 tấc, có thể châm cứu.

Huyệt vị bộ phận tay

Huyệt Ngoại lao cung

[Định vị]: Ở trên mu bàn tay, giữa xương ngón thứ 2, thứ 3, sau khớp ngón tay 0,5 tấc (hình 48).

[Chủ trị]:

- Sái cổ.
- Tê ngón tay, nấm ngón không thể co duỗi.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 0,8 tấc.



Hình 48

Huyệt Bát tà

[Định vị]: Ở mu bàn tay, hơi nấm tay, khoảng gian từ ngón thứ nhất đến ngón thứ 5, chỗ thịt đổi màu ở khe ngón, tổng cộng có 8 huyệt (hình 48).

[Chủ trị]:

- Mu bàn tay sưng đau, tê, bị thương do côn trùng độc hoặc rắn cắn.
- Phiền nhiệt, đau mắt.

[Thao tác]: Châm xiên hướng lên 0,5 - 0,8 tấc; hoặc dùng kim 3 cạnh chích ra máu.

Huyệt Thập tuyêt

[Định vị]: Ở đầu mươi ngón tay, cách bờ móng 0,1 tấc, tổng cộng 10 huyệt (hình 48).

[Chủ trị]:

- Hôn mê, động kinh.
- Sốt cao.

[Thao tác]: Châm nông 0,1 - 0,2 tấc; hoặc dùng kim 3 cạnh chích ra máu.

Huyệt vị ở bộ phận chân

Huyệt Tất nhān

[Định vị]: Co gối, ở chỗ lõm hai bên dây chằng xương bánh chè. Ở mé trong gọi là nội Tất nhān, mé ngoài gọi là ngoại Tất nhān.



Hình 49

[Chủ trị]: Đau đầu gối, hạc tất phong, chân và đùi đau, bệnh phù chân (hình 49).

[Thao tác]: Châm xiên hướng vào trong gối 0,5 - 1 tấc, hoặc châm xuyên qua mắt đầu gối, có thể châm cứu.

Huyệt Đảm nang

[Định vị]: Ở bộ phận trên mé ngoài cẳng chân, ở chỗ lõm bên dưới trước đầu nhỏ xương sườn (huyệt Dương lăng tuyêt) thẳng xuống 2 tấc (hình 50).

[Chú trị]:

- Viêm túi mật cấp, mạn tính, sỏi mật, giun đũa chui ống mật, đau co thắt mật.
- Tê liệt chi dưới.
- Đau xương sườn.

[Thao tác]: Châm thẳng 1 - 2 tắc; có thể châm cứu.

Huyệt Lan vĩ

[Định vị]: Ở trên mé trước cẳng chân, dưới huyệt Độc tỳ 5 tắc, từ bờ trước cẳng chân do ra 1 ngón tay (hình 50).

[Chú trị]:

- Viêm Lan vĩ cấp, mạn tính.

- Tiêu hóa không tốt, không tiêu, đau vị quản.

- Tê liệt chi dưới.

[Thao tác]: Châm thẳng 0,5 - 2 tắc; có thể châm cứu.



Hình 50

THỦ PHÁP CHÂM CỨU CHÍCH MÁU THƯỜNG DÙNG

Phương pháp chích dùng kim dài và mảnh

Lựa chọn tư thế

Tư thế người bệnh khi châm kim phù hợp hay không có ảnh hưởng rất lớn đến việc định vị Du huyệt, thao tác châm cứu, lưu kim lâu và tránh say kim, trễ kim, cong kim, thậm chí gãy kim. Nếu người bệnh có bệnh nặng thể nhược hoặc thần kinh căng thẳng, lựa chọn tư thế ngồi để khuyến người bệnh cảm thấy mệt mỏi, dễ xảy ra say ngất. Nếu tư thế lựa chọn không đúng, khi tiến hành châm kim hoặc trong quá trình lưu kim, người bệnh thường xuyên chuyển động để làm cong kim, sa kim, thậm chí xảy ra sục cổ gãy kim. Do đó cần căn cứ vào bô vi Du huyệt, đơn thuốc kê ra để lựa chọn tư thế thích hợp, vừa có lợi cho việc xác định chính xác Du huyệt, vừa thuận lợi cho thao tác châm kim và thời gian lưu kim lâu không làm người bệnh mệt mỏi.

Tư thế lâm sàng thường dùng khi châm cứu chủ yếu bao gồm:



Hình 51

- Nằm ngửa mặt hướng lên: Thích hợp cho huyệt vị trên đầu, mặt, ngực, bụng hoặc Du huyệt ở bộ phận chi trên, chi dưới (hình 51).

- Tư thế nằm nghiêng: Thích hợp cho Thiếu dương kinh Du huyệt ở mặt bên cơ thể và Du huyệt ở bộ phận chi trên, chi dưới (hình 52).



Hình 52

- Tư thế nằm úp: Thích hợp cho Du huyệt ở bộ phận đầu, sau cổ, xương sống lưng, thắt eo và Du huyệt ở mé sau chi dưới và ở chi trên (hình 53).



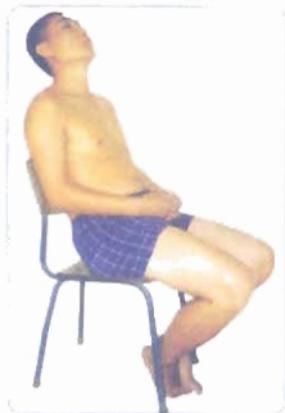
Hình 53

- Tư thế ngồi dựa ngửa mặt: Thích hợp cho Du huyệt ở đầu trước, trên mặt và trước (hình 54).

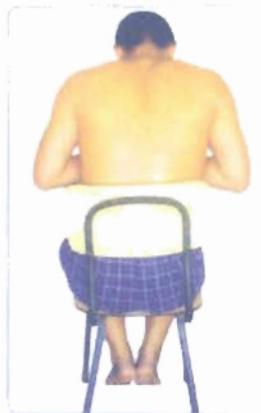
- Tư thế ngồi cúi đầu: Thích hợp cho Du huyệt ở sau đầu và cổ, ở vùng lưng (hình 55).

- Tư thế ngồi nghiêng: Thích hợp cho Du huyệt ở một mé đầu, má và bộ vị trước sau tai.

Ngoài những tư thế lâm sàng thường dùng trên, với một số Du huyệt có thể lựa chọn tư thế khác nhau căn cứ theo yêu cầu cụ thể không giống nhau của Du huyệt.



Hình 54



Hình 55

Ngoài ra cũng nên chú ý chọn vị trí của Du huyệt căn cứ vào đơn thuốc, cố gắng chọn tư thế có thể châm được tất cả các Du huyệt mà đơn thuốc kê ra, không nên chọn hai hoặc hơn hai tư thế. Nếu do yêu cầu trị liệu và đặc điểm của một vài Du huyệt mà phải lựa chọn cùng lúc hai tư thế không giống nhau thì nên căn cứ vào tình hình cụ thể như: thể chất của người bệnh, bệnh tinh để linh hoạt chọn lựa. Đối với người lần đầu trị liệu, tinh thần căng thẳng hoặc người tuổi cao, thể chất yếu, bệnh nặng, nếu có điều kiện nên cố gắng lựa chọn tư thế nằm để tránh người bệnh cảm thấy mệt mỏi hoặc say ngất.

Tiêu độc

Khi dùng kim châm phải nghiêm túc chú ý việc tiêu độc vi khuẩn, phạm vi tiêu độc trước khi châm bao gồm các dụng cụ châm, tay thay thuốc và các bộ vị tiến hành châm của bệnh nhân.

- Tiêu độc các dụng cụ châm: Phương pháp tiêu độc các dụng cụ châm rất nhiều, nên cố gắng lựa chọn phương pháp nhiệt độ cao bốc hơi để diệt vi khuẩn. Phương pháp này như sau: Dùng vải gói dụng cụ châm như kim châm lại, sau đó cho vào trong nồi cao áp bốc hơi đóng kín diệt vi khuẩn. Thông thường ở áp lực 1,0 - 1,4kg/cm², dưới nhiệt độ 115 - 123°C đảm bảo trên 30 phút mới có thể đạt được hiệu quả diệt khuẩn.

- Phương pháp tiêu độc bằng cách ngâm thuốc: Cho dụng cụ châm vào trong dung dịch cồn 75% ngâm trong 30 - 60 phút, sau đó vớt ra lau khô sử dụng. Cũng có thể cho dụng cụ vào ngâm trong dung dịch tiêu độc (như bromo-geramineum 0,1% trộn với NaNO₂ 0,5%). Đĩa đựng kim và panh kẹp cũng cần tiến hành tiêu độc. Sau khi kim đã được tiêu độc phải cho vào trong đĩa kim cũng đã được tiêu độc, bên ngoài bọc bằng vải tiêu độc.

- Tiêu độc tay của người làm thủ thuật châm cứu: Tay của người làm thủ thuật phải được rửa sạch bằng nước xà phòng trước khi tiến hành châm cứu, hoặc dùng bông cồn lau sạch mới được cầm kim thao tác.

- Tiêu độc bộ vị tiến hành châm cứu: Trên vùng da chỗ huyệt vị châm cứu của bệnh nhân cần dùng bông

cồn 75% lau sạch, nên lau từ trung điểm vòng ra xung quanh, hoặc trước tiên dùng cồn iốt 2% lau, sau đó đợi khô thì dùng cồn 75% lau. Sau khi tiêu độc vùng da huyệt vị phải đảm bảo sạch sẽ tránh làm bẩn lại.

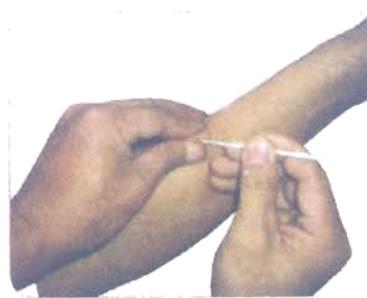
Phương pháp tiến kim

Về lâm sàng thường dùng tay phải thao tác giữ kim, chủ yếu dùng ba ngón là ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa để giữ thân kim, như tư thế cầm bút lông, cho nên tay phải được gọi là "thích thủ". Móng tay trái ấn tiếp xúc vào huyệt vi đã châm hoặc bỗ trợ thân kim, nên gọi tay trái là "áp thủ".

- Tác dụng của thích thủ (tay phải) là cầm dụng cụ châm, tiến hành thao tác châm. Khi tiến kim, lực chuyển vào đầu kim khiến kim châm vào da, khi hành kim thuận tiện về chuyển sang trái sang phải, chọc lên xuống, cao gió xoa bóp và thao tác tay khi rút kim (hình 56).



Hình 56



Hình 57

- Tác dụng của áp thủ (tay trái) chủ yếu là cố định vị trí huyệt vị, hỗ trợ giữ kim và hỗ trợ thích thủ tiến kim khiến thân kim có chỗ dựa, giảm thiểu đau đớn khi châm và hỗ trợ điều tiết, khống chế cảm

giác châm. Phương pháp tiến kim cụ thể về lâm sàng thường có vài phương pháp dưới đây:

- Phương pháp tiến kim ngón tay tiếp xúc: Còn gọi là phương pháp tiến kim tiếp xúc móng, dùng ngón cái tay trái hoặc đầu móng tay trỏ ấn vào bên cạnh vị trí Du huyệt, tay phải giữ kim, dựa vào mặt móng ngón tay châm vào Du huyệt. Phương pháp này thích hợp cho tiến kim với những kim ngắn.

- Phương pháp tiến kim giúp đỡ: Còn gọi là phương pháp tiến kim song song, tức là dùng ngón cái, ngón trỏ tay trái giữ bông khô tiêu độc, kẹp vào đầu dưới thân kim, đầu kim cố định ở vị trí bê mặt da của Du huyệt đã châm, tay phải vê chuyển thân kim, cho kim châm vào Du huyệt. Phương pháp này thích hợp cho tiến kim với những kim dài.

Về lâm sàng cũng có lựa chọn tiến kim châm xuyên, tức là chỉ dùng ngón cái, ngón trỏ tay phải giữ bông khô tiêu độc, kẹp vào đầu dưới thân kim khiến đầu kim lộ ra 2 - 3 phân (2,5mm), ngắm vị trí Du huyệt, châm nhanh kim vào Du huyệt, sau đó vê kim đến độ sâu nhất định và dùng tay trái phối hợp hành kim phù hợp với yêu cầu.

- Phương pháp tiến kim thư giãn: Dùng ngón cái, ngón trỏ tay trái căng vùng da chỗ bộ vị Du huyệt ra hai bên, để da căng, tay phải giữ kim châm vào giữa chỗ ngón cái và ngón trỏ tay trái. Phương pháp này chủ yếu dùng cho Du huyệt ở vùng da lỏng, nhão.

- Phương pháp tiến kim vê nặn: Dùng ngón cái, ngón trỏ tay trái vê chỗ da ở bộ phận Du huyệt (giống như thao tác véo), tay phải giữ kim, châm kim vào

định chỗ véo lén. Phương pháp này chủ yếu dùng cho tiến kim Du huyệt ở cùng da nồng, như huyệt Ấu đường (hình 57).

Các phương pháp tiến kim ở trên về lâm sàng nên căn cứ theo đặc điểm giải phẫu của bộ vị chỗ Du huyệt, yêu cầu về châm kim nóng sâu và thủ pháp mà lựa chọn linh hoạt để tiện cho tiến kim và giảm thiểu sự đau đớn cho người bệnh. Ngoài ra còn có phương pháp tiến kim dùng ống kim, tức là chuẩn bị ống kim làm bằng thủy tinh hoặc kim loại, độ dài ống kim ngắn hơn 2 - 3 phân so với dài và mảnh, để tiện lộ thân kim, đường kính ống kim để có thể thuận lợi thông qua đuôi kim. Khi tiến kim tay trái giữ ống kim, cho kim vào trong ống, đầu kim và đầu dưới ống kim bằng nhau, đặt lên Du huyệt nêu châm, đầu trên ống kim lộ ra cán kim 2 - 3 phân, dùng ngón trỏ tay phải gõ vào đuôi kim hoặc dùng ngón giữa kích thích đuôi kim tức có thể khiến kim châm vào, sau đó rút ống kim ra, tiếp tục hành kim.

Góc độ, độ sâu khi châm kim

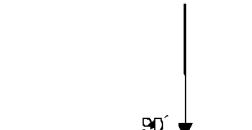
Góc độ

Góc độ châm kim là chỉ góc giữa thân kim và bề mặt da. Nó là căn cứ vào vị trí chỗ Du huyệt kết hợp với mục đích mà người thày thuốc muốn đạt đến lúc châm kim định nên.

Thông thường chia làm 3 loại góc độ:

- Góc thẳng: Là thân kim và bề mặt da tạo thành một góc 90° , châm thẳng kim xuống. Góc độ này thích hợp cho đại bộ phận Du huyệt trên cơ thể (hình 58).

Kim

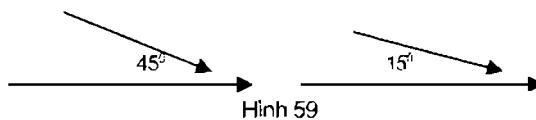


Hình 58

- Góc xiên: Là thân kim và bề mặt da tạo thành góc nghiêng 45° , châm nghiêng. Góc độ này thích hợp cho Du huyệt có cơ thịt tương đối nồng hoặc chỗ thịt có cơ quan nội tạng quan trọng hoặc không nên châm thẳng, châm sâu (hình 59).

Kim

Kim



Hình 59

- Góc bằng: Tức châm ngang, men theo da châm. Châm bằng là thân kim và bề mặt da tạo thành một góc khoảng 15° , châm men theo da. Góc độ này thích hợp cho Du huyệt ở bộ vị thịt ít và nồng, như Du huyệt ở đầu.

Độ sâu:

Độ sâu của kim châm là chỉ độ nóng sâu của thàn kim châm vào trong cơ thể người, độ sâu của kim châm ở mỗi một Du huyệt cần tuân theo những nguyên tắc căn cứ vào những tình huống cụ thể.

Một số căn cứ khi điều chỉnh độ sâu của kim châm:

- Thể chất: Thân thể gầy yếu nên châm nông; thân thể khỏe mạnh, dãy đà nên châm sâu.
- Tuổi tác: Tuổi cao thể chất yếu và trẻ em nên châm nông; Tuổi trung niên, thanh niên cơ thể khỏe mạnh cường tráng nên châm sâu.
- Bệnh tình: Chứng dương, bệnh mới nên châm nông; Chứng âm, bệnh lâu ngày nên châm sâu.
- Bộ vị: Du huyệt ở đầu, lưng ngực và chỗ da nông ít thịt nên châm nông; Du huyệt ở tứ chi, mông, bụng và cơ thịt dày đặc nên châm sâu.

Tóm lại, độ sâu của kim châm là dựa vào cảm giác châm, điều chỉnh độ nóng sâu thích hợp để không được làm tổn thương đến cơ quan nội tạng.

Mỗi quan hệ giữa góc độ và độ sâu kim châm là rất mật thiết. Thông thường, châm sâu thường là châm thẳng, châm nông thường là châm xiên hoặc châm bằng. Đối với huyệt Thiên đột, Á môn, Phong phủ và Du huyệt ở khu mắt, lưng ngực và cơ quan nội tạng trọng yếu như tim, gan, phổi, đặc biệt phải chú ý góc độ và độ sâu của kim châm. Thậm chí với những mùa khác nhau thì độ nóng sâu của kim châm cũng có ảnh hưởng, cũng nên coi trọng.

Phương pháp hành kim

Hành kim còn gọi là vân kim, là chỉ các loại thủ pháp sau khi kim châm vào Du huyệt, để khiến nó đặc khí, điều tiết cảm giác kim và tiến hành bốc tă.

- Thủ pháp cơ bản: Thủ pháp cơ bản của hành kim là động tác cơ bản của châm kim, thường dùng 2 loại sau:

- Phương pháp nâng lên chọc xuống: Là phương pháp thao tác di chuyển kim lên xuống, tiến thoái sau khi kim châm vào một độ sâu nhất định của Du huyệt, khiến kim từ tầng nông dịch chuyển đến tầng sâu là chọc xuống; kim từ tầng sâu di chuyển lên tầng nông là nâng lên. Mức độ nâng lên chọc xuống, có tầng lớp hay không, nhanh chậm của tần suất và thời gian thao tác dài ngắn nên căn cứ vào thể chất, bệnh tình và bộ vị của Du huyệt và mục đích của người thầy thuốc mà linh hoạt điều chỉnh.

- Phương pháp vê chuyển: Là phương pháp dùng ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa của tay phải giữ thân kim tiến hành thao tác vê chuyển trước sau sau khi châm kim vào Du huyệt đến độ sâu nhất định. Góc độ vê chuyển to nhỏ, tần suất nhanh chậm và thời gian thao tác ngắn dài nên căn cứ vào thể chất, bệnh tình và đặc trưng Du huyệt, mục đích của thầy thuốc mà linh hoạt vận dụng.

Hai thủ pháp cơ bản trên vừa có thể sử dụng đơn lẻ, cũng có thể phối hợp vận dụng. Về lâm sàng nên căn cứ vào tình hình cụ thể của bệnh nhân, linh hoạt nắm bắt mới có thể phát huy tác dụng vốn có của nó.

- Thủ pháp hỗ trợ: Là phương pháp thao tác dùng để hỗ trợ hành kim khi tiến hành châm kim. Thường dùng một số loại sau:

- Phương pháp tuần hoàn: Là phương pháp dùng tay trái, tay phải tiến hành xoa bóp tuần hoàn từ từ xung quanh 4 phía Du huyệt hoặc men theo bộ vị tuần hành của kinh mạch. Phương pháp này dùng khi chưa đắc khí để có thể thông khí hoạt huyết, có chức năng hành khí, thôi khí. Nếu khi dưới kim quá chặt, dùng nó có thể tản khí khiến kim xuống từ từ.

- Phương pháp phủi cán kim: Còn gọi là phương pháp quết cán, là phương pháp sau khi châm kim vào Du huyệt đến độ sâu nhất định, khiến bụng ngón tay cái hoặc ngón giữa chống đuôi kim, dùng móng ngón cái, ngón trỏ hoặc ngón giữa quết cán kim nhiều lần từ dưới lên trên. Phương pháp này dùng khi đắc khí ở dưới có thể kích thích kinh khí, thúc đẩy đắc khí.

- Phương pháp gõ cán kim: Là phương pháp khi châm kim đến một độ sâu nhất định, dùng tay gõ nhẹ vào cán kim khiến thân kim sản sinh một chấn động nhỏ làm cho kinh khí tốc hành.

- Phương pháp xoắn cán kim: Là phương pháp khi châm kim đến một độ sâu nhất định lấy 3 ngón tay là ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa giữ thân kim vê chuyển theo một hướng, như xoắn dây, mỗi lần xoắn 2 - 3 vòng hoặc 3 - 5 vòng, nhưng khi xoắn nên phối hợp với phương pháp nâng lên chọc xuống để tránh khiến sợi cơ thịt quấn quanh thân kim.

Phương pháp này có tác dụng hành khí, thổi khí và bổ hư tả thực.

- Phương pháp lay chuyển cán kim: Là phương pháp khi kim châm đến một độ sâu nhất định, tay giữ cán kim tiến hành lay chuyển, như trạng thái di chuyển mái chèo. Phương pháp này nếu thân kim đứng thẳng mà lay, từ sâu mà nông, dùng để xuất kim tả tà. Nếu kim nằm châm xiên hoặc châm bằng mà lay, thì một trái một phải, không tiến không thoái, có thể khiến cảm giác kim chuyển động đơn hướng.

- Phương pháp rung động: Là phương pháp khi kim châm đến một độ sâu nhất định, tay phải giữ cán kim, tiến hành vê chuyển nâng lên chọc xuống mức độ nhỏ, tần suất nhanh khiến thân kim xảy ra chấn động nhỏ thúc đẩy đắc khí hoặc tăng cường khí tà, phù chính.

Biểu hiện của đắc khí và ý nghĩa lâm sàng

Đắc khí là cảm giác trong quá trình châm chích, bao gồm hai phương diện: một là cảm giác của người bệnh sau khi tiến kim, gọi là "cảm giác kim", người thấy thuốc căn cứ vào cảm giác kim nǎm được thao tác châm kim để đạt được hiệu quả châm kim; hai là cảm giác ngón tay của người thầy thuốc sau khi châm kim vào da, gọi là "cảm giác tay", người thấy thuốc căn cứ vào cảm giác tay để tìm kiếm, điều chỉnh cảm giác kim, khiến cảm giác kim đạt được mức độ mà tri liệu bệnh yêu cầu.

- Cảm giác kim: Cảm giác kim là chỉ cảm giác phát sinh từ lúc bắt đầu tiến kim đến khi rút kim.

Do sự khác nhau của bộ vị, kết cấu tổ chức kích thích và cảm giác của cá nhân khác nhau, có thể phản ánh các loại cảm giác kim. Cảm giác kim này không chỉ sản sinh ở cục bộ vị trí châm kim, mà còn ảnh hưởng đến các bộ vị khác. Thông qua một vài phương pháp đặc thù, dùng áp lực có thể chặn lại.

- Cảm giác tay: Cảm giác tay là cảm giác của người thầy thuốc về đầu kim châm qua hoặc gặp phải các tổ chức trong quá trình châm chích, từ trong cảm giác có thể biết đầu kim châm vào tổ chức nào, từ đó có được cảm giác kim của bệnh nhân trong quá trình tiến kim cũng như tính chất và cường độ của cảm giác kim, căn cứ vào cảm giác tay để điều chỉnh cảm giác kim khiến nó đạt được cảm giác kim của trị liệu bệnh.

Tóm lại, đặc khí là chỉ cảm ứng kinh khí sản sinh sau khi châm vào Du huyệt. Khi cảm ứng kinh khí này xảy ra, người thầy thuốc sẽ cảm thấy dưới kim có cảm giác từ từ hoặc căng chặt, đồng thời người bệnh cũng sẽ xuất hiện cảm giác như phản ứng đau, tê, căng ra và trùng xuống, hoặc cảm giác lan truyền men theo bộ vị và phương hướng nhất định. Nếu không có cảm ứng kinh khí mà khi không đặc khí, người thầy thuốc sẽ cảm thấy dưới kim như không có gì, người bệnh cũng không có cảm giác như trên.

Có đặc khí và không hay tốc độ của khí không chỉ liên quan đến hiệu quả trị liệu của châm kim mà còn có thể phán đoán bệnh. Về lâm sàng thông thường là khi đặc khí nhanh, liệu pháp tương đối tốt, khi đặc

khi châm là hiệu quả kém, nếu không đắc khí thì có khả năng trị liệu không có hiệu quả. Do đó, về lâm sàng nếu châm mà không đắc khí thì phải phân tích nguyên nhân kinh khí không đến, hoặc do chọn huyệt định vị không chuẩn xác, hoặc là góc độ châm kim sai, độ nông sâu không chuẩn, đối với trường hợp này nên điều chỉnh lại bộ vị, góc độ và độ sâu châm kim của Du huyệt.

Thủ pháp bô ta đơn thức thường dùng

Thủ pháp bô ta đơn thức thường dùng: bô ta vê chuyền, bô ta nâng lên chọc xuống, bô ta nhanh chậm, bô ta đưa đón, bô ta hổ háp, bô ta mổ đóng.

- **Bô ta vê chuyền:** Sau khi châm xuống đắc khí, người có góc độ vê chuyền nhỏ, dùng lực nhẹ, tần suất chậm, thời gian thao tác là bô pháp. Người có góc độ vê chuyền lớn, dùng lực mạnh, tần suất nhanh, thời gian thao tác lâu là tả pháp.

- **Bô ta nâng lên chọc xuống:** Sau khi kim xuống đắc khí, trước tiên nong rồi sâu, chọc xuống mạnh rồi nâng lên nhẹ, mức độ nâng lên chọc xuống nhỏ, tần suất chậm, thời gian thao tác ngắn là bô pháp. Trước sâu sau nong, chọc xuống nhẹ mà nâng lên mạnh, mức độ nâng lên chọc xuống lớn, tần suất nhanh, thời gian thao tác dài là tả pháp.

- **Bô ta nhanh chậm:** Khi tiến kim từ từ châm vào, hơi vê chuyền, nhanh chóng rút kim là bô pháp. Khi tiến kim châm nhanh vào, vê chuyền nhiều, từ từ rút kim là tả pháp.

- Bổ tả đưa đón: Khi tiến kim đầu kim châm theo phương hướng kinh mạch tuần hành đi là bổ pháp. Khi tiến kim đầu kim châm đón phương hướng kinh mạch tuần hành về là tả pháp.

- Bổ tả hô hấp: Khi người bệnh thở ra tiến kim, khi hít vào rút kim là bổ pháp. Khi người bệnh hít vào tiến kim, thở ra rút kim là tả pháp.

- Bổ tả mở đóng: Sau khi rút kim nhanh chóng về lỗ kim là bổ pháp. Khi rút kim lay động cho lỗ kim to, không rút kim lên ngay gọi là tả pháp.

Phương pháp châm cứu

Phương pháp châm cứu chính là một loại phương pháp trị bên ngoài dùng sợi ngải cứu hoặc các vị thuốc khác đặt lên bộ vị huyệt vị đốt nóng, làm ấm, m盂n nhiệt của ngải nướng hoặc các vị thuốc truyền dẫn qua kinh lạc dẫn đến ôn thông khí huyết, phù chính khư tà, đạt được mục đích trị bệnh và dự phòng bệnh.

Dốt ngải châm cứu trực tiếp

Phương pháp châm cứu đặt trực tiếp lên da gọi là châm cứu trực tiếp. Căn cứ vào kết quả sau khi châm cứu có bị bong hay sinh mủ hay không lại phân thành châm cứu sinh mủ và châm cứu không sinh mủ.

Châm cứu đέ lai sẹo (châm cứu sinh mủ)

Dùng đậu tương to hoặc hạt táo to châm ngải trực tiếp đặt lên huyệt vị tiến hành châm cứu, sau khit đường kinh cục bộ bị bong, săn sinh hiện tượng mưng mủ không có vi khuẩn,

có thể cải thiện thể chất, tăng cường sức đề kháng của cơ thể, từ đó đạt được tác dụng trị liệu và bảo vệ sức khỏe. Hiện tại về lâm sàng thường dùng phương pháp này tiến hành trị những bệnh như: hen suyễn, viêm tràng vị mạn tính, trẻ ngái phát dục và những người thể chất hư nhược.

- Lựa chọn tư thế và chọn huyệt: Do trị liệu châm cứu phải đặt ngải nướng trên bề mặt huyệt vị và thời gian trị liệu tương đối lâu nên phải đặc biệt chú ý lựa chọn tư thế, tư thế yêu cầu ngay ngắn, thoải mái. Sau khi tư thế ổn định, xác định chọn huyệt.

- Đặt cố định sợi ngải và châm lửa: Trước tiên đốt ngải theo yêu cầu, trừ phương pháp dùng sợi ngải đơn thuần, cũng có thể thêm một vài dược vị có mùi thơm vào trong sợi ngải như đinh hương, nhục quế (đinh quế tán), có lợi cho quá trình thẩm thấu nhiệt. Sau đó, chỗ huyệt vị tiến hành châm cứu xoa một chút nước hành, tỏi để tăng cường tác dụng kết dính và kích thích. Sau khi đặt ngải xong, dùng hương châm lửa. Mỗi lần châm cứu là một lần đốt ngải, để vài xô nhúng vào nước sôi để nguội, lau sạch chỗ huyệt vị châm cứu, tiếp tục châm cứu theo trình tự như trên, thông thường có thể châm 7 - 9 lần đốt ngải.

- Dán thuốc dán: Sau khi châm cứu xong, nên lau sạch cục bộ, sau đó đắp cao lên trên huyệt vị châm cứu, có thể 1 - 2 ngày thay cao dán một lần. Sau vài ngày, huyệt vị châm cứu dần dần xuất hiện phản ứng mưng mủ không có vi khuẩn. Nếu dịch mủ nhiều, cao dán nên thay, sau 30 - 40 ngày, chỗ loét do châm cứu đóng vảy, có vết seо. Khi vết loét sinh mủ nên

chú ý làm sạch, tránh để ô nhiễm, tránh để nhiễm bệnh khác. Đồng thời, có thể ăn nhiều đồ ăn giàu chất dinh dưỡng, thúc đẩy nhanh hồi phục vết loét do châm cứu, nâng cao hiệu quả trị liệu. Nếu ngẫu nhiên phát hiện có vết loét lâu không liền có thể dùng phương pháp ngoại khoa để xử lý.

Châm cứu không để lại sẹo (châm cứu không sinh mủ)

Phương pháp châm cứu không để lại sẹo cũng đạt được mục đích làm ấm là chính, chứ không dẫn đến hình thành vết loét, gọi là phương pháp châm cứu không mưng mủ. Phương pháp của nó là: Trước tiên xoa một chút kem vaseline lên bộ vị châm cứu, sau đó đặt một chút ngải lên huyệt vị và châm lúu, không đợi đến khi lúu cháy vào da, khi người bệnh cảm thấy nóng rát, lập tức dùng panh kẹp kẹp bỏ ngải ra hoặc dập tắt, thay ngải rồi tiếp tục tiến hành như vậy, liên tục 3 - 7 lần đốt ngải, đến khi vùng da cục bộ xuất hiện đỏ ửng thì dừng lại. Bởi vì phương pháp này không để lại sẹo nên người bệnh dễ tiếp nhận. Phương pháp này thích hợp cho chứng hư hàn nhẹ.

Đốt ngải châm cứu gián tiếp

Còn gọi là châm cứu cách nhau hoặc châm cứu dùng vật ngăn cách, là chỉ phương pháp đặt một vật ngăn cách ở dưới ngải bên trên huyệt vị (châm cứu gián tiếp). Bởi vì vật ngăn cách của nó không giống nhau nên có thể chia thành nhiều loại châm cứu. Lực lửa ôn hòa của nó có hai tác dụng là: vừa châm ngải, vừa đệm cách thuốc, người bệnh dễ tiếp nhận, thích hợp dùng cho những bệnh mạn tính và bệnh ngừa ngáy.

- Châm cứu cách gừng: Gừng tươi thái lát dày 0,5cm, ở giữa dùng kim châm thành nhiều lỗ, sau đó cho ngải lên trên, đặt lên trên huyệt vị châm cứu, khi người bệnh cảm thấy nóng rát có thể hơi nhắc lát gừng lên, rồi lại đặt xuống, sau đó tiếp tục châm cứu, tiến hành liên tục. Hoặc dưới gừng thêm một vài miếng giấy, đặt xuống tiếp tục châm cho đến khi vùng da cục bộ đỏ ửng lên thì dừng lại. Phương pháp này đơn giản dễ làm, thông thường không gây bong, lâm sàng áp dụng tương đối rộng rãi. Gừng tươi có vị đắng, tính hơi ấm, có tác dụng giải biểu, tán hàn, ôn trung, chỉ ấu. Vì vậy phương pháp này dùng nhiều cho chữa các bệnh ngoại cảm và hư hàn như: cảm mạo, ho, phong thấp tê liệt, nôn mửa, đau bụng, tiêu chảy.

- Châm cứu cách tỏi: Dùng tỏi thái lát dày 0,5cm, ở giữa dùng kim châm nhiều lỗ, đặt lên huyệt vị hoặc chỗ sưng (như đầu mủ chưa vỡ), dùng ngải châm cứu, mỗi lần châm 4 - 5 lần đốt ngải, đổi lát tỏi, mỗi huyệt một lần có thể châm cứu 5 - 7 lần đốt ngải. Do nước tỏi có tính kích thích da, sau khi châm cứu dễ bị nổi bong bóng, nên chú ý tránh để xảy ra hiện tượng này. Vì tỏi đắng, tính ấm, có tác dụng giải độc, kiện vị, sát trùng. Phương pháp này dùng nhiều để trị bệnh lao phổi, kết sỏi ở bụng và chỗ mủ chưa vỡ.

- Châm cứu cách muối: Còn gọi là châm cứu Thần khuyết, phương pháp này chỉ thích hợp cho bộ phận rốn. Thao tác thực hiện là: Người bệnh nằm ngửa mặt, co gối, lấy muối ăn trắng thuần khiết và khô lấp đầy vào lỗ rốn, đặt lên lát gừng và ngải châm cứu.

Nếu rốn người bệnh lồi ra, có thể dùng khăn ướt dải xung quanh lỗ rốn như miệng giếng rồi cho thêm muối vào lỗ rốn, châm cứu như trên. Mục đích của việc thêm lát gừng là cách nguồn lửa giữa muối ăn và ngải để tránh muối ăn gấp lửa bị nổ dẫn đến bong. Phương pháp này có tác dụng đối với bệnh đau bụng cấp tính, miệng nôn trôn tháo, bệnh lị, tứ chi lạnh và chứng hú thoát.

- Châm cứu cách phụ tử: Lấy lát phụ tử hoặc bánh phụ tử (phụ tử thái lát, trộn rượu gia vị rồi làm thành bánh, dày khoảng 0,5cm, đường kính khoảng 2cm) làm ngăn cách, cho ngải lên trên. Do phụ tử đắng ôn hỏa nhiệt, có tác dụng ôn thận bổ dương, cho nên dùng để trị các chứng dương hư như liệt dương, xuất tinh sớm và ngừa ngáy ngoại khoa, hoặc chứng âm tính hư tính không sinh mù lại không tiêu tán. Có thể căn cứ vào bệnh tình để lựa chọn bộ vị châm cứu, khi bánh phụ tử khô thì thay miếng bánh khác, cho đến khi da xuất hiện ửng đỏ thì dừng lại. Dùng phụ tử hoặc một số vị thuốc có mùi hương chế thành bánh làm vật ngăn cách khi châm cứu. Khi châm cứu dưới bánh thuốc có thể đệm vải xô để tránh bong da. Bánh thuốc sau khi châm cứu có thể dùng lại.

Châm cứu dùng điếu ngải

Là một phương pháp châm cứu đốt điếu ngải treo ở trên huyệt vị. Thông thường đặt điếu ngải cách da một khoảng cách nhất định, châm 10 - 20 giây, châm

đến khi da ấm nóng đỏ ửng chứ không làm bỏng da. Phương pháp thao tác treo điếu ngải chia ra thành châm cứu ôn hòa, châm cứu lượn vòng và châm cứu gà mổ.

- Châm cứu ôn hòa: Đốt đầu ngải, ngắm bộ vị Du huyệt và chỗ bệnh châm cứu, cách da 2 - 3cm, tiến hành hun đốt khiến người bệnh có cảm giác ấm nóng cục bộ nhưng không bị bỏng. Thông thường mỗi huyệt châm 10 - 15 giây, đến khi da đỏ ửng thì dừng. Nếu gặp phải người bệnh hôn mê hoặc mất cảm giác cục bộ và trẻ nhỏ, thì thay thuốc có thể dùng ngón trỏ, ngón giữa đặt lên hai bên bộ vị châm cứu. Như vậy có thể thông qua ngón tay thay thuốc để biết mức độ chịu nhiệt cục bộ của người bệnh để tùy cơ điều tiết khoảng cách châm cứu, nắm được thời gian châm và tránh bị bỏng.

- Châm cứu gà mổ: Khi châm, đầu châm ngải và da bộ vị châm cứu không cố định ở một khoảng cách nhất định, mà di động một lên một xuống giống như gà mổ.

- Châm cứu lượn vòng: Khi châm, đầu châm ngải và da tuy đảm bảo khoảng cách nhất định, nhưng vị trí không cố định mà là đều đặn tiến hành châm cứu di chuyển sang trái phải hoặc di chuyển lặp đi lặp lại.

Châm cứu ngải ấm

Châm cứu ngải ấm là phương pháp kết hợp kim châm và châm ngải, thích hợp cho chứng bệnh vừa cần lưu kim vừa cần dùng ngải. Phương pháp thao

tác là: Sau khi kim châm vào Du huyệt đắc khí, khi dùng thủ pháp bồ tà thích hợp mà lưu kim, dùng sợi ngải nhỏ mềm sạch vê ở trên đuôi kim hoặc dùng một đoạn điếu ngải dài 2cm, xuyên lên thân kim, châm lửa rồi châm cứu. Đợi đến khi sợi ngải hoặc điếu ngải cháy hết thì bỏ than tro đi, rút kim ra. Phương pháp này là một phương pháp cả châm và cứu đơn giản dễ làm, có thể được sử dụng rộng rãi.

Phương pháp giác hơi thich lạc

Còn gọi là phương pháp giác hơi chích máu, tức là sau khi tiêu độc ở vùng da chỗ bộ vị giác, dùng kim 3 cạnh chích ra máu hoặc dùng kim châm da, dùng ống giác nóng chụp lên bộ vị chích khiến nó ra máu để tăng cường tác dụng trị liệu chích máu. Thông thường sau khi chích máu lưu ống 10 - 15 phút, đa phần dùng cho trị nhọt vú, bị trẹo...

Phương pháp dùng kim 3 cạnh

- Phạm vi ứng dụng: Liệu pháp dùng kim 3 cạnh có tác dụng thông kinh hoạt lạc, tả nhiệt khai khiếu, tiêu thũng chỉ thống. Các chứng thực, chứng nhiệt, ứ huyết và kinh lạc ứ trệ, tê đau đều có thể áp dụng phương pháp này.

Phương pháp thao tác: phương pháp điểm chích, tán chích, tả huyết và khiêu chích.

Phương pháp dùng kim da

- Cách thức giữ kim: Phương pháp giữ kim của loại kim da cán cứng và cán mềm có một chút khác

bietet. Cách thức giữ kim của loại kim da cán cứng là dùng tay phải nắm cán kim, lấy ngón cái và ngón giữa kẹp giữ cán kim, ngón trỏ đặt trên đoạn giữa cán kim, ngón vô danh và ngón út cố định cán kim ở chỗ tiếp xúc với vị trí châm cứu. Cách thức giữ kim của kim da cán mềm là cố định đầu cuối cán kim trong lòng bàn tay, ngón cái ở trên, ngón trỏ ở dưới, các ngón còn lại nắm lại giữ cán kim.

- Phương pháp gõ: Sau khi sát trùng da, đầu kim ngâm vào bộ vị gõ chích, dùng lực của cổ tay gõ đầu kim thẳng xuống da và lập tức bật lên, tiến hành lặp đi lặp lại. Phương pháp thường dùng có hai loại sau:

- Phương pháp nén: Ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa nắm chắc cán kim, đầu cuối cán kim dựa vào phần sau lòng bàn tay, ngón trỏ nén lên cán kim. Khi nén cổ tay hoạt động, ngón trỏ thêm lực, cường độ kích thích ở áp lực của ngón trỏ. Thích hợp dùng kim cán cứng.

- Phương pháp gõ: Ngón cái và ngón trỏ vê đầu cán kim, chuyển động đầu kim lên xuống, lợi dụng sự đàn hồi của cán kim gõ vào da, mức độ kích thích căn cứ vào trọng lượng đầu kim và lực đàn hồi cán kim, dựa vào lực chuyển động mà nắm bắt. Thích hợp dùng cán kim có tính đàn hồi.

- Cường độ kích thích: Căn cứ vào thể chất, bệnh tình, tuổi tác và bộ vị khác nhau của người bệnh mà áp dụng 3 mức gõ: yếu, vừa và mạnh.

+ Gõ yếu: Dùng lực cổ tay nhẹ, thời gian mũi kim tiếp xúc da ngắn, da cục bộ hơi đỏ ửng, người bệnh không có cảm giác đau. Thích hợp dùng cho người thể

chất khỏe mạnh và những chỗ cơ thịt vai, lưng, eo, mông, tứ chi đầy đặn.

+ Gõ mạnh: Dùng lực cỗ tay tương đối mạnh, thời gian mũi kim tiếp xúc da lâu, da cục bộ có thể hơi xuất huyết, người bệnh có cảm giác đau. Thích hợp dùng cho người có thể chất tốt.

+ Gõ vừa: Dùng lực cỗ tay vừa phải, không mạnh không yếu, da cục bộ hơi ửng đỏ nhưng không xuất huyết, người bệnh cảm thấy hơi đau. Thích hợp cho đa số người bệnh, ngoại trừ chỗ cơ thịt nồng ở đầu mặt Ngũ quan, bộ vị còn lại đều có thể dùng.

- Bộ vị gõ chích:

+ Gõ chích tuần kinh là chỉ tiến hành gõ men theo đường kinh mạch tuần hành, thường dùng cho Đốc mạch kinh của cổ, lưng, eo, xương cùng, bàng quang kinh, tiếp đó là tam âm kinh, tam dương kinh dưới khuỷu tay, đầu gối, có thể trị liệu các bệnh biến kinh lạc tạng phủ tương ứng.

+ Gõ chích huyệt vị là chỉ tiến hành gõ huyệt vị lựa chọn hoặc trị bệnh liên quan, chủ yếu chỉ một vài huyệt đặc định, huyệt Giáp tích và điểm phản ứng dương tính.

+ Gõ chích cục bộ là chỉ tiến hành gõ cục bộ bệnh biến, như bệnh ở đầu mặt Ngũ quan, bệnh biến ở khớp, treo cục bộ, bệnh viêm da mạn tính.

- Những điều cần chú ý:

+ Trước khi làm thủ thuật cần kiểm tra dụng cụ kim như có bị cong không, có ngay ngắn không, có hư

tổn không. Nếu kim không đạt tiêu chuẩn nên kịp thời sửa hay thay đổi mới được sử dụng.

+ Trước khi châm kim phải tiến hành tiêu độc da. Sau khi gõ chích da, nếu có ra máu phải dùng bông khô tiêu độc để lau sạch, đảm bảo vệ sinh để tránh lây nhiễm.

+ Khi thao tác mũi kim phải lên xuống thẳng, dùng lực đều đặn, tránh nghiêng kim hoặc móc kim.

+ Da cục bộ nếu có thương tổn, lở loét, hình thành sẹo thì không nên sử dụng liệu pháp này nữa.

LIỆU PHÁP CHÂM NGẢI CHO CÁC BỆNH THƯỜNG GẶP

Chứng bệnh nội khoa

Dau đầu

Dau đầu là chứng bệnh mà người bệnh tự cảm thấy đau ở bộ phận đầu, có thể thấy nhiều loại đau đầu cấp và mạn tính.

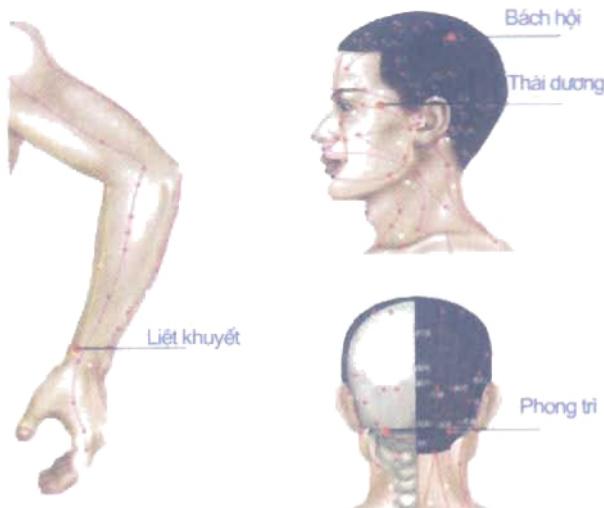
Dau đầu ngoại cảm

- Phương pháp trị liệu: Khứ phong thông lạc, trị đau. Lấy Đốc mạch và Thủ thái âm, Túc thiếu dương kinh huyệt là chủ đạo.

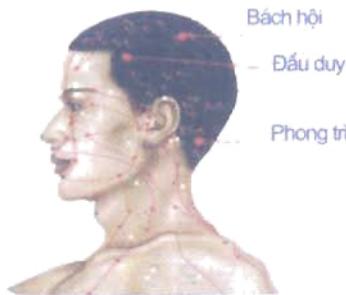
- Huyệt chủ: Liệt khuyết, Bách hội, Thái dương, Phong trì (hình 60).

- Phổi huyệt: Người đau đầu dương minh thêm huyệt Ấm đường, Toàn trúc, Hợp cốc, Nội định; người đau đầu thiếu dương thêm huyệt Suất cốc, Ngoại quan, Túc lâm khấp; người đau đầu Thái dương, thêm huyệt Thiên trụ, Hậu khê, Thân mạch; người đau đầu quyết âm, thêm huyệt Tứ thần thông, Thái xung, Nội quan; người đau đầu phong hàn thêm huyệt Phong môn; người đau đầu phong nhiệt thêm huyệt Khúc trì, Đại chùy; người đau đầu phong thấp thêm huyệt Âm lăng tuyễn.

[Thao tác]: Dùng kim dài và mảnh, giác hơi huyệt Phong môn và châm ngải; chích huyệt Đại chùy ra máu.



Hình 60



Hình 61

Đau đầu nội thương

- Thực chứng:
- Phương pháp trị liệu: Sơ thông kinh lạc, thanh lợi khai khiếu. Lấy Đốc mạch, Túc dương minh, Túc thiểu dương kinh huyệt là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Bách hội, Đầu duy, Phong trì (hình 61).
- Phổi huyệt: Phổi huyệt theo các bộ vị đau đầu như trên. Người can dương vượt quá thêm huyệt Thái xung, Thái khê, Hiệp khê; người đau đầu đờm trọc thêm huyệt Thái dương, Phong long, Âm lăng tuyền; người đau đầu ú huyệt thêm huyệt A thị, Huyết hải, Cách du, Nội quan.
- Thao tác: Tả pháp dùng kim dài và mảnh.
- Hư chứng:

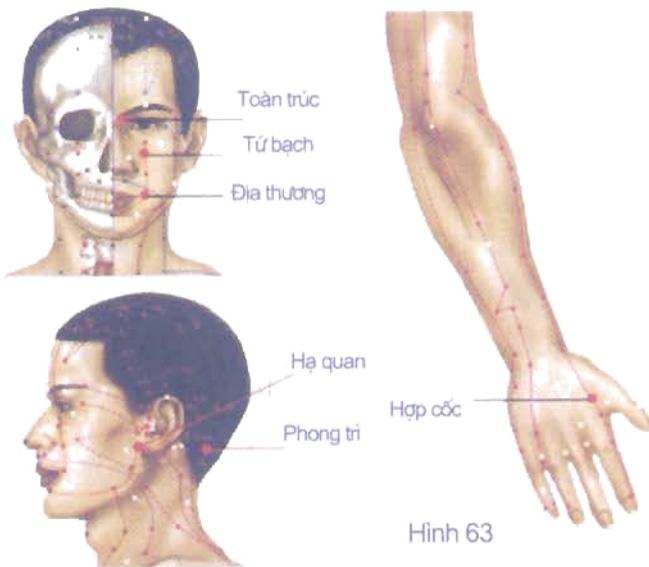


Hình 62

- Phương pháp trị liệu: Sơ thông kinh lạc, dưỡng túy não. Lấy Đốc mạch, Túc dương minh, Túc thiếu dương kinh huyệt là chủ đạo.
- Huyệt chủ: Bách hội, Phong trì, Túc tam lý (hình 61 - 62).
- Phổi huyệt: Phổi huyệt theo các bộ vị đau đầu. Người đau đầu huyệt hư thêm huyệt Tam âm giao,

Can du, Tỳ du; người đau đầu thận hư thêm huyệt
Thái khê, Thận du, Huyền ly.

[Thao tác]: Huyệt Phong trì dùng cả bỗ tǎ pháp,
các huyệt còn lại đều dùng bỗ pháp.



Đau mắt

Đau mắt là chỉ chứng bệnh có biểu hiện chủ yếu ở bộ phận mắt, má xuất hiện đau co rúm dạng bị bỗng tính phóng xạ, còn gọi là “diện phong thống”, “diện giáp thống”.

- Phương pháp trị liệu: Sơ thông kinh lạc, khu phong chỉ thống. Lấy Túc thái dương và Thủ túc dương minh kinh huyệt là chủ đạo.
- Huyệt chủ: Toàn trúc, Tứ bạch, Hạ quan, Địa thương, Hợp cốc, Phong trì.

- Phổi huyệt: Người đau bộ phận mắt thêm huyệt Ty trúc không, Dương bạch, Ngoại quan; người đau bộ phận hàm trên thêm huyệt Quyền liêu, Nghênh hương; người đau bộ phận hàm dưới thêm huyệt Thừa tương, Giáp xa, Ế phong, Nội đình; người bị chứng phong hàn thêm huyệt Liệt khuyết; người bị chứng phong nhiệt thêm huyệt Khúc trì, Xích trạch; người khí huyệt ứ trệ thêm huyệt Thái xung, Tam âm giao.

[**Thao tác:**] Tả pháp dùng kim dài và mảnh. Khi châm nên chọn huyệt ở xa trước, huyệt vị cục bộ thời kỳ phát tác cấp tính nên chích nhẹ.

Sái cổ (lạc chấn)

- Lạc chấn là chỉ một loại bệnh đau cổ có tính đơn thuần cấp tính, hoạt động cổ bị hạn chế, tổn thương gân cốt bộ phận cổ.

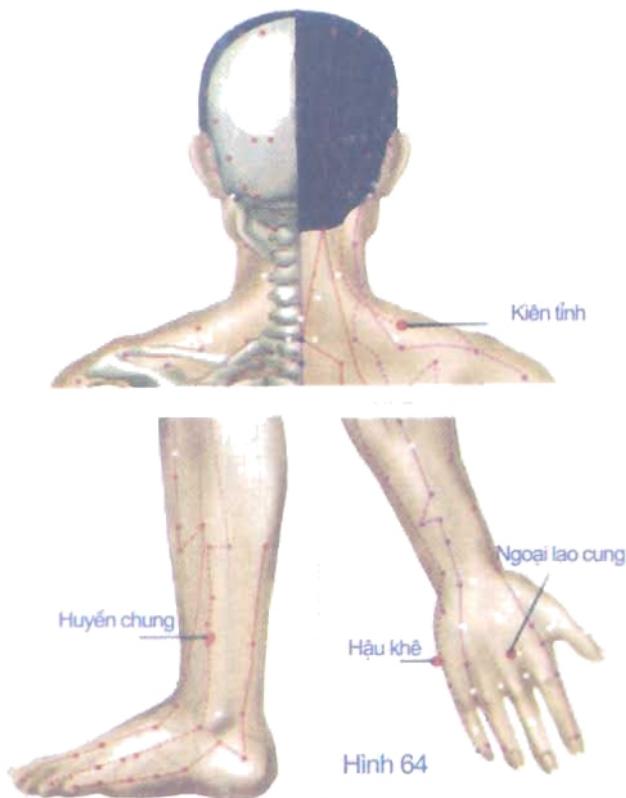
- Phương pháp trị liệu: Sơ thông kinh lạc, hoạt huyệt chỉ thống. Lấy huyệt A thị và Thủ thái dương, Túc thiếu dương kinh huyệt là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Ngoại lao cung, A thị huyệt, Kiên tĩnh, Hậu khê, Huyền ly (hình 64).

- Phổi huyệt: Người bị phong hàn tập lạc thêm huyệt Phong trì, Hợp cốc; người khí huyệt ứ trệ thêm huyệt Nội quan và A thị huyệt; người đau vai thêm huyệt Kiên ngung, Ngoại quan; người đau lưng thêm huyệt Thiên tông.

[**Thao tác:**] Tả pháp dùng kim dài và mảnh. Trước tiên chích huyệt Lạc chấn ở xa đầu, sau đó là Hậu khê, Huyền chung, tiếp tục vê chuyển, dặn người bệnh hoạt động cổ từ từ, thông thường có thể lập tức

giảm đau. Tiếp tục châm cứu Du huyệt cục bộ, có thể châm ngải hoặc chích ra máu.



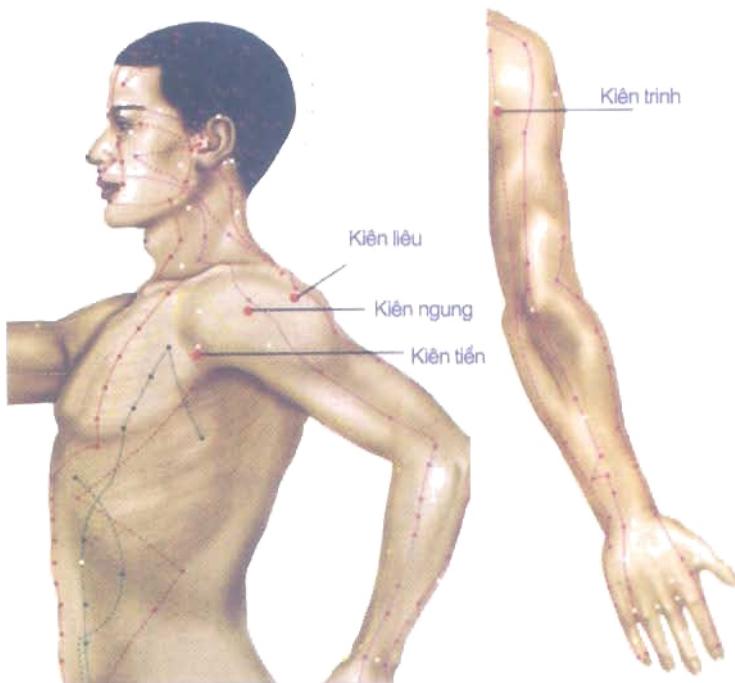
Hình 64

Dau vai (lậu kiêm phong)

LẬU KIÊM PHONG là bệnh có triệu chứng chủ yếu là: bộ phận vai đau cố định trong thời gian dài, hoạt động bị hạn chế.

- Phương pháp trị liệu: Thông kinh hoạt huyết, khư phong chỉ thống. Lấy huyệt A thị cục bộ và Thủ

dương minh, Thủ thiếu dương, Thủ thái dương kinh huyệt là chủ đạo.



Hình 65

- Huyệt chủ: Kiên ngung, Kiên liêu, Kiên chinh, Kiên tiền, A thị huyệt (hình 65).

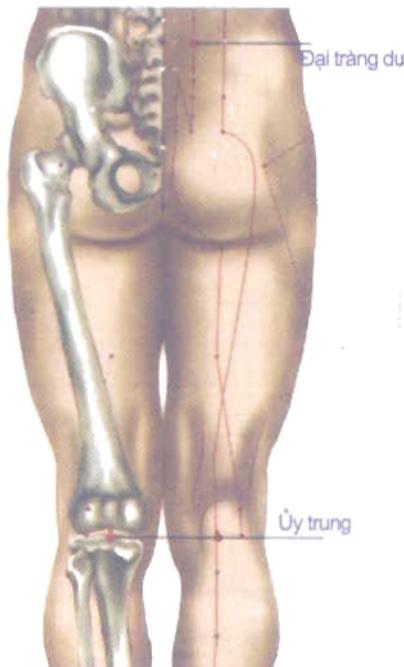
- Phổi huyệt: Người chứng Thủ thái dương kinh thêm huyệt Hậu khê; người chứng Thủ dương minh kinh thêm huyệt Hợp cốc; người chứng Thủ thiếu dương kinh thêm Ngoại quan. Người ngoại tà nội xâm thêm huyệt Hợp cốc, Phong trì; người khí huyết ứ trệ thêm huyệt Nội quan, Cách du; người khí huyết hư nhược thêm huyệt Túc tam lý, Khí hải.

[Thao tác]: Túc tam lý, Khí hải dùng bối pháp; các huyệt còn lại đều dùng tǎ pháp. Trước tiên chích phổi huyệt ở xa, làm thủ pháp trong thời gian tương đối dài, sau khi hành kim thì hướng dẫn người bệnh vận động khớp vai. Huyệt vị ở vai yêu cầu cảm giác kim mạnh. Có thể thêm châm cứu.

Đau lưng

Đau lưng còn gọi là đau xương sống lưng, là chứng bệnh mà triệu chứng chủ yếu là đau ở phần eo lưng.

- Phương pháp trị liệu: Hoạt huyết thông kinh, A thi huyệt cục bộ và Túc thái dương kinh huyệt là chủ đạo.



Hình 66

- Huyệt chủ: A thị huyệt, Đại tràng du, Ủy trung (hình 66).

- Phối huyệt: Người đau lưng hàn thấp thêm huyệt Yêu dương quan; người đau lưng ứ huyệt thêm huyệt Cách du; người đau lưng thận hư thêm huyệt Thận du, Mệnh môn, Chí thất.

[**Thao tác**]: Huyệt chủ đều lựa chọn tâp pháp. Chứng hàn thấp thì dùng thêm điếu ngải. Chứng ứ huyệt dùng thêm biện pháp giác hơi chích máu. Chứng thận hư phối huyệt dùng bổ pháp, thận dương hư thêm châm cứu.

Dau thần kinh tọa

Đau thần kinh tọa là chỉ triệu chứng tổng hợp của chứng bệnh có tính viêm xuất hiện do nhiều nguyên nhân dẫn tới thần kinh xương tọa chịu áp lực.

- Phương pháp trị liệu: Thông kinh chỉ thống. Lấy Túc thái dương, Túc thiểu dương kinh huyệt là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Đại tràng, Yêu du, Giáp tích, Hoàn khiêu, Ủy trung, Dương lăng tuyền, Huyền ly, Khâu khư.

[**Thao tác**]: Tất cả các huyệt đều dùng tâp pháp vê chuyển châm vào, men theo Túc thái dương, Túc thiểu dương kinh của bộ phận eo đùi gây ra cảm giác phồng xạ xuống dưới, không nên lặp lại nhiều lần.

Chứng tê

Chứng tê là chứng bệnh do phong, hàn, thấp, nhiệt dẫn đến các triệu chứng chủ yếu là khớp và cơ thịt đau, tê, trúng gió, co duỗi khó khăn, thậm chí sưng khớp.

- Phương pháp trị liệu: Thông kinh chỉ thống. Lấy huyệt cục bộ chỗ bị đau là chủ đạo, kết hợp chọn huyệt tuần kinh và biện chứng.

- Huyệt chủ: A thị huyệt, cục bộ kinh huyệt.

- Phổi huyệt: Người hành kim thấy tê thêm huyệt Cách du, Huyết hải; người tê đau thêm huyệt Thận du, Quan nguyên; người tê lạnh thêm huyệt Âm lăng tuyễn, Túc tam lý; người tê nhiệt thêm huyệt Đại chùy, Khúc trì. Trường hợp khác có thể phổi huyệt cản cứ vào bộ vị tuần kinh.

[Thao tác]: Tả pháp bằng kim dài và mảnh hoặc vừa bỗng pháp vừa tả pháp. Tê do hàn và thấp có thể thêm phương pháp châm cứu. Huyệt Đại chùy, Khúc trì có thể chích ra máu. Huyệt vị cục bộ có thể thêm phương pháp giác hơi.

Tê liệt mặt

Tê liệt mặt là chứng bệnh mà miệng, mắt bị lệch về một bên, còn gọi là méo móm, méo mắt.

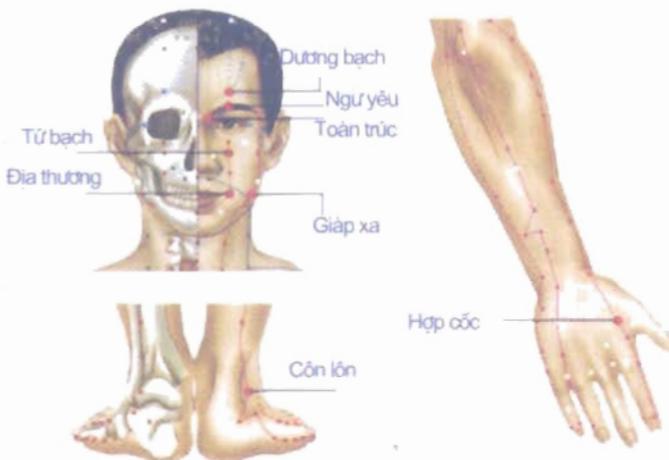
- Phương pháp trị liệu: Khu phong thông lạc, sơ điều kinh cân. Lấy Thủ túc dương minh và Thủ túc thái dương kinh huyệt là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Toàn trúc, Ngư yêu, Dương bạch, Tú bạch, Giáp xa, Địa thương, Hợp cốc, Côn luân (hình 67).

- Phổi huyệt: Chứng phong hàn thêm huyệt Phong trì; chứng phong nhiệt thêm huyệt Khúc trì; sau thời kỳ khôi phục thêm huyệt Túc tam lý; rãnh môi và mũi nồng thêm huyệt Nghênh hương.

[Thao tác]: Du huyệt ở trên mặt đều dùng cả bỗng pháp và tả pháp, thời kỳ sau khi khôi phục có thể thêm

phương pháp châm cứu. Thời kỳ cấp tính, huyệt vị trên mặt không nên dùng thủ pháp quá nặng, không châm kim quá sâu, chọn huyệt không nên quá nhiều, Du huyệt ở xa đầu tứ chi nên dùng tẩy pháp mà cách làm nên nặng; thời kỳ khôi phục, huyệt Túc tam lý dùng bổ pháp, huyệt Hợp cốc, Côn luân dùng cả bổ pháp tẩy pháp. Các huyệt còn lại đều dùng tẩy pháp.



Hình 67

Chứng liệt

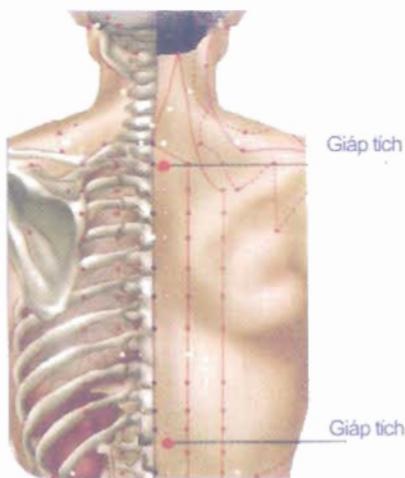
Chứng liệt là chỉ mạch và cơ gân tứ chi xẹp xuống, mềm yếu không có sức lực. Biểu hiện chủ yếu của chứng liệt là tay không thể nắm, chân không di chuyển được, cơ thịt bị teo đi, rơi vào trạng thái khô héo.

- Phương pháp trị liệu: Khu tà thông lạc, nuôi dưỡng cân mạch. Lấy Thủ túc dương minh kinh huyệt và huyệt Giáp tích là chủ đạo.



Hình 68

- Huyệt chủ:
- Chi trên: Kiên ngung, Khúc trì, Hợp cốc, huyệt Giáp tích trên bộ phận ngực sau cổ (hình 68, 69).



Hình 69

- Chi dưới: Phục thố, Túc tam lý, Dương lăng tuyến, Tam âm giao, huyệt Giáp tích ở vùng eo (hình 70).

- Phổi huyệt: Người phế nhiệt thương tân thêm huyệt Xích trạch, Phế du, nhị gian; người thấp nhiệt tập lặc thêm huyệt Âm lăng tuyến, Đại chùy, Nội đình; người tỳ vị hư nhược thêm huyệt Thái bạch, Trung quản, Quan nguyên; người gan thận hư tổn thêm huyệt Thái khê, Thận du, Can du. Người cơ thịt ở tay bị co lại thêm Túc dương minh kinh.

[Thao tác]: Trong huyệt chủ Túc tam lý, Tam âm giao dùng bổ pháp, huyệt còn lại dùng tẩy pháp hoặc kết hợp cả bổ pháp tẩy pháp, huyệt Giáp tích dùng kết hợp. Phổi huyệt thao tác theo hư bổ thực tẩy pháp.



Hình 70

Trúng gió

Trúng gió là chứng bệnh mà triệu chứng chủ yếu là đột ngột ngất xỉu, bất tỉnh, méo một bên miệng, nói ú ớ, bán thân bất toại hoặc không ngất xỉu mà chỉ méo miệng, bán thân bất toại.

Trúng kinh lạc

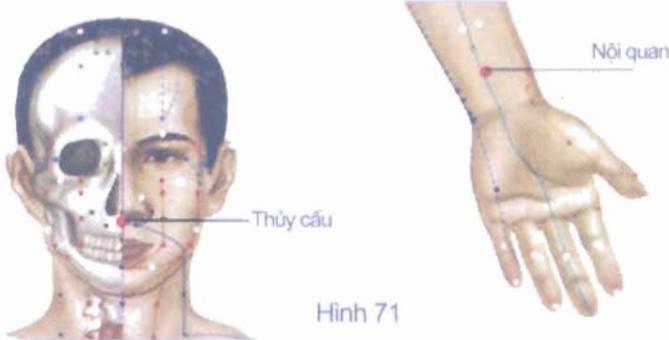
- Phương pháp trị liệu: Tinh não khai khiếu, tư bổ can thận, sơ thông kinh lạc. Lấy Túc quyết âm kinh, Đốc mạch và Túc thái âm kinh huyệt là chủ đạo.
- Huyệt chủ: Nội quan, Thủy cầu, Tam âm giao, Cực tuyền, Xích trạch, Ủy trung.

- Phổi huyệt: Người can dương vượt quá thêm huyệt Thái xung, Thái khê; người phong đờm tắc lạc thêm huyệt Phong long, Hợp cốc; người đờm nhiệt phủ thực thêm huyệt Khúc trì, Nội đình, Phong long; người khí hư huyệt ứ thêm huyệt Túc tam lý, Khí hải; người âm hư phong động thêm huyệt Thái khê, Phong trì; người méo miệng thêm huyệt Giáp xa, Địa thương; người chi trên bất toại thêm huyệt Thủ tam lý, Hợp cốc; người chi dưới bất toại thêm huyệt Hoàn khiếu, Dương lăng tuyền, Âm lăng tuyỀn, Phong thị; người nhức đầu thêm huyệt Phong trì, Hoàn cốt, Thiên trụ; người bị da lộn lòng bàn chân thêm huyệt Khâu khư, Chiếu hải; người táo bón thêm huyệt thủy đạo, Quy lai, Phong long, Chi cầu; người hồi phục thị lực thêm huyệt Phong trì, Thiên trụ, Tình minh, cầu hậu; người đi tiểu không cầm được, tiểu dắt thêm huyệt Trung cực, Khúc cốt, Quan nguyên.

[Thao tác]: Nội quan dùng tǎ pháp; Thủy cầu dùng phương pháp gà mổ, tốt nhất là làm ướt nhăn cầu. Khi chích huyệt Tam âm giao, men theo mé trong xương bắp chân và chêch với da 45° , để đầu kim chích đến huyệt Tam âm giao, dùng bổ pháp xuyên qua. Khi chích huyệt cực tuyền, chọn huyệt trên kinh tâm dưới vị trí Nguyên huyệt 2 tấc. Tránh lông nách, châm thẳng tiến kim, dùng tǎ pháp châm xuyên, đến khi chi trên người bệnh có cảm giác tê chướng và co rúm; Huyệt Xích trạch và Ủy trung châm thẳng, dùng tǎ pháp châm khiến tứ chi có cảm giác co rúm. Các huyệt còn lại thao tác theo hư bổ thực tǎ pháp.

Trung tang phủ

- Phương pháp trị liệu: Tĩnh não khai khiếu, khử tà, phù chính, cứu âm cố dương. Lấy Thủ quyết âm kinh và Đốc mạch huyệt là chủ đạo.
- Huyệt chủ: Nội quan, Thủy cầu (hình 71).



Hình 71

- Phổi huyệt: Chứng bế thì thêm thập nhị tinh huyệt, Thái xung, Hợp cốc; chứng thoát thì thêm huyệt Quan nguyên, Khí hải, Thần khuyết.

[Thao tác]: Huyệt Nội quan, Thủy cầu thao tác giống trên. Thập nhị tinh huyệt chích ra máu; huyệt Thái xung, Hợp cốc dùng tả pháp, châm mạnh kích thích; huyệt Quan nguyên, Khí hải dùng phương pháp châm cứu đốt ngải, huyệt Thần khuyết dùng phương pháp châm cứu cách muối, cho đến khi từ chi chuyển sang ấm thì thôi.

Chóng mặt

Chứng chóng mặt là chứng bệnh mà người bệnh cảm thấy hoa mắt chóng mặt, nhìn vật như bị chao đảo chuyển động, có sự khác nhau giữa chóng mặt tính thường xuyên và chóng mặt phát tác.

Thực chứng

- Phương pháp trị liệu: Bình can hóa đờm, định suyễn. Lấy Túc thiếu dương kinh, Đốc mạch và Thủ túc quyết âm kinh huyệt là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Phong trì, Bách hội, Nội quan, Thái xung (hình 72).

- Phổi huyệt: Người can dương vượt quá thêm Hành gian, Hiệp khê, Thái khê; người đờm thấp ngăn trở thêm Đầu duy, Phong long, Trung quản, Âm lăng tuyễn.

[Thao tác]: Tả pháp dùng kim dài và mảnh.

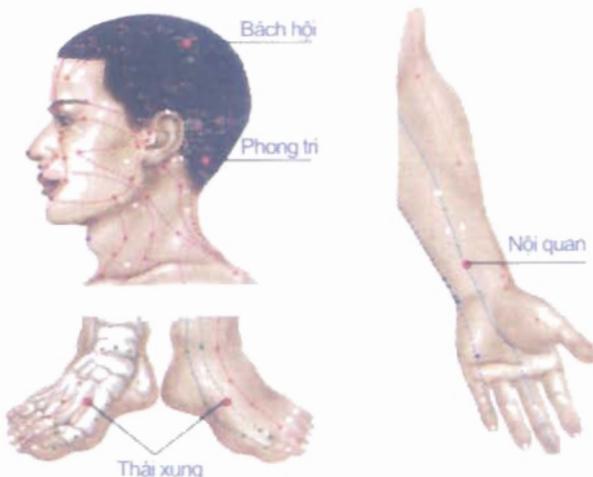
Hư chứng

- Phương pháp trị liệu: Ích khí dương suyết, định huyễn. Lấy Túc thiếu dương kinh, Đốc mạch huyệt và Du huyệt ở lưng tương ứng là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Phong trì, Bách hội, Can du, Thận du, Túc tam lý.

- Phổi huyệt: Người cả khí huyệt đều hư thêm huyệt Khí hải, Tỳ du, Vị du; người thận tinh hư tổn thêm huyệt Thái khê, Huyền ly, Tam âm giao.

[Thao tác]: Huyệt Phong trì dùng cả bỗ pháp tả pháp, Can du, Thận du, Túc tam lý dùng bỗ pháp.



Hình 72

Chứng động kinh

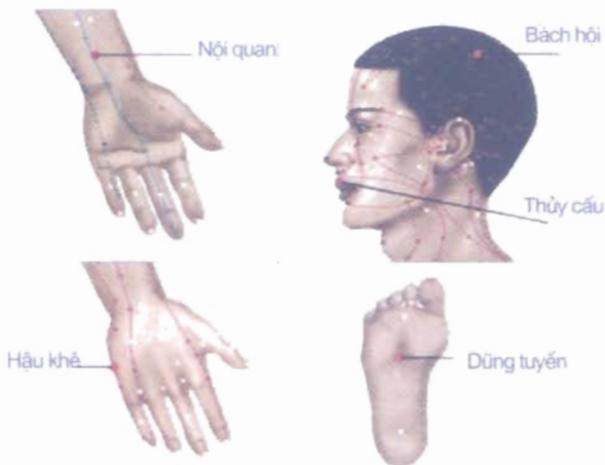
Chứng động kinh còn gọi là “chứng điên”, là một loại bệnh về thần trí thất thường có tính phát tác.

Thời kỳ phát tác

- Phương pháp trị liệu: Tĩnh não khai khiếu. Lấy Thủ quyết âm kinh, Đốc mạch và Túc thiếu âm kinh huyệt là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Nội quan, Thủy cầu, Bách hội, Hậu khê, Dung tuyễn (hình 73).

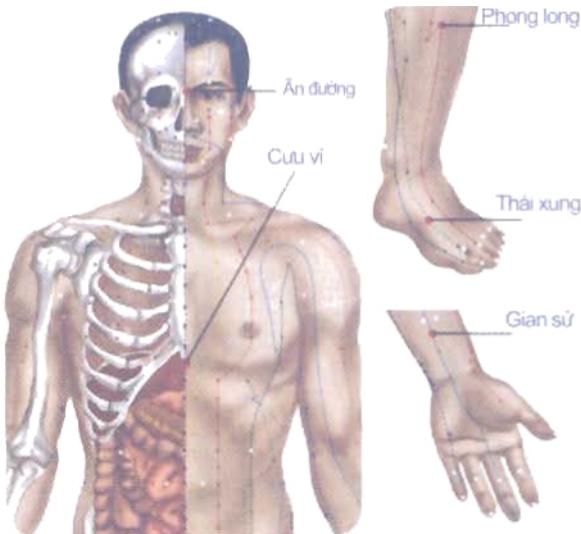
[Thao tác]: Tả pháp dùng kim dài và mảnh. Huyệt Thủy cầu dùng thủ pháp gà mổ, đến khi nhän cầu đầy nước mắt.



Hình 73

Thời kỳ ngắt quãng

- Phương pháp trị liệu: Hóa đờm tức phong. Lấy Đốc mạch, Nhậm mạch và Thủ túc quyết âm kinh huyệt là chủ đạo.
 - Huyệt chủ: Án đường, Cưu vī, Gian sủ, Thái xung, Phong long (hình 74).
 - Phổi huyệt: Người đờm hỏa ánh hưởng thần kinh thêm Khúc trì, Thần môn, Nội đình; người phong đờm bế trở thêm Hợp cốc, Âm lăng tuyễn, Phong trì; người tâm tỳ đều hư thêm Tâm du, Tỳ du, Túc tam lý; người can thận âm hư thêm Can du, Thận du, Thái khê, Tam âm giao; người ứ trệ máu ở não thêm Cách du, Nội quan.



Hình 74

[Thao tác]: Huyệt chủ dùng tâp pháp kim dài và mảnh. Phổi huyệt thao tác theo hư bổ thực tâp pháp.

Chứng mất ngủ

Mất ngủ là chứng bệnh mà triệu chứng chủ yếu là thường xuyên không có giấc ngủ bình thường, hoặc khó ngủ, hoặc thời gian ngủ không đủ, hoặc ngủ không sâu, nghiêm trọng nhất là cả đêm không ngủ.

- Phương pháp trị liệu: Điều lý Nghiêu mạch, an thần lợi thấp. Lấy huyệt Giao hội của bát mạch tương ứng, Thủ thiếu âm kinh và Đốc mạch huyệt là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Chiếu hải, Thân mạch, Thần môn, Án đường, Tứ thần thông, An miên.

- Phổi huyệt: Người can hỏa ảnh hưởng đến tim thêm Hành gian, Hiệp khê; người đờm nhiệt thêm

Phong long, Nội đình, Khúc trì; người tâm tỳ đều hư thêm Tâm du, Tỳ du, Túc tam lý; người tâm thận bất giao thêm Thái khê, Thủy tuyễn, Tâm du, Tỳ du; người tâm đản khí hư thêm Khâu khư, Tâm du, Nội quan; người tỳ vị bất hòa thêm Thái bạch, Công tôn, Nội quan, Túc tam lý.

[Thao tác]: Huyệt Thần môn, Án đường, Tứ thần thông kết hợp bổ pháp tẩy pháp. Đối với người mất ngủ tương đối nặng, Tứ thần thông có thể lưu kim qua đêm; huyệt Chiếu hải dùng bổ pháp, Thân mạch dùng tẩy pháp. Phối huyệt thao tác theo hư bổ thực tẩy pháp.

Chứng uất ức

Chứng uất ức là chứng bệnh mà triệu chứng chủ yếu là tâm trạng ức chế, cảm xúc bất an, ngực cảm thấy bức bối, trương tức xương sườn, hoặc dễ cáu dễ khóc, hoặc như có dị vật cứng tắc trong cổ họng.

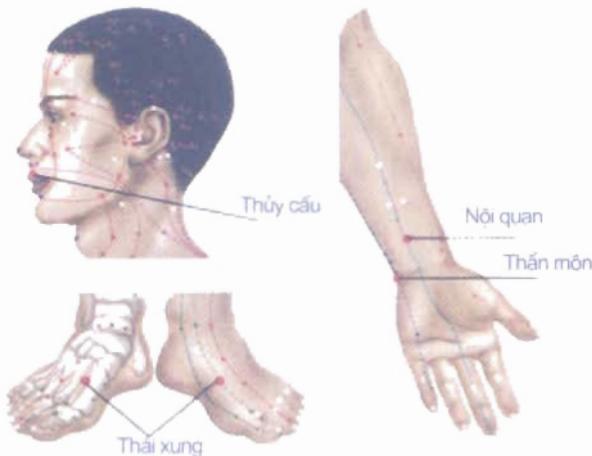
- Phương pháp trị liệu: Điều thần lý khí, sơ can giải uất. Lấy Đốc mạch thủ túc quyết âm, Thủ thiếu âm kinh huyệt là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Thủy cầu, Nội quan, Thần môn, Thái xung (hình 75).

- Phối huyệt: Người can khí uất kết thêm Khúc tuyễn, Thiên trung, Kỳ môn; người khí uất hóa hỏa thêm Hành gian, Hiệp khê, Ngoại quan; người đờm khí uất kết thêm Phong long, Âm lăng tuyễn, Thiên đột, Liêm tuyễn; người tâm thận hoặc loạn thêm Thông lý, Tâm du, Tam âm giao, Thái khê; người tâm tỳ đều hư thêm Tâm du, Tỳ du, Túc tam lý, Tam

âm giao; người can thận hư tổn thêm Thái khê, Tam âm giao, Can du, Thận du.

[Thao tác]: Thủy cầu dùng tǎ pháp gà mổ, tốt nhất để nhän câu ướt nhuần; Thần môn dùng cả bő tǎ pháp; nội quan, Thái xung dùng tǎ pháp. Phổi huyệt thao tác theo hư bổ thực tǎ pháp.



Hình 75

Chứng tim đập nhanh, hay hồi hộp

Chứng tim đập nhanh là chứng bệnh mà người bệnh tự cảm giác thấy tim đập loạn nhịp, thậm chí không thể tự chủ.

- Phương pháp trị liệu: Điều thần tâm khí, an thần định quý. Lấy Thủ quyết âm, Thủ thiếu âm kinh huyệt là chủ.

- Huyệt chủ: Nội quan, Khích môn, Thần môn, Quyết âm du, Cự khuyết.

- Phổi huyệt: Người tâm đắm hư khiếp thêm Đảm du; người tâm tỳ đều hư thêm Tỳ du, Túc tam lý; người âm hư hỏa vượng thêm Thận du, Thái khê; người thủy khí xâm phạm vào tim thêm Thiên trung, Khí hải; người tâm mạch ứ tắc thêm Thiên trung, Cách du; người hay sợ thêm Đại lăng; người nhiều mồ hôi thêm Cao hoang; người phiền nhiệt thêm Lao cung; người ù tai thêm Trung chủ, Thái khê; người sưng vú thêm Thủy phân, Trung cực.

[**Thao tác**]: Dùng kim dài và mảnh phổi hợp cả bỗ
tả pháp.

Cảm mạo

Cảm mạo còn gọi là thương phong, là chứng bệnh ngoại cảm thường gặp do phong tà xâm nhập vào cơ thể gây nên. Biểu hiện lâm sàng là tắc mũi, ho, đau đầu, phát sốt, toàn thân khó chịu.

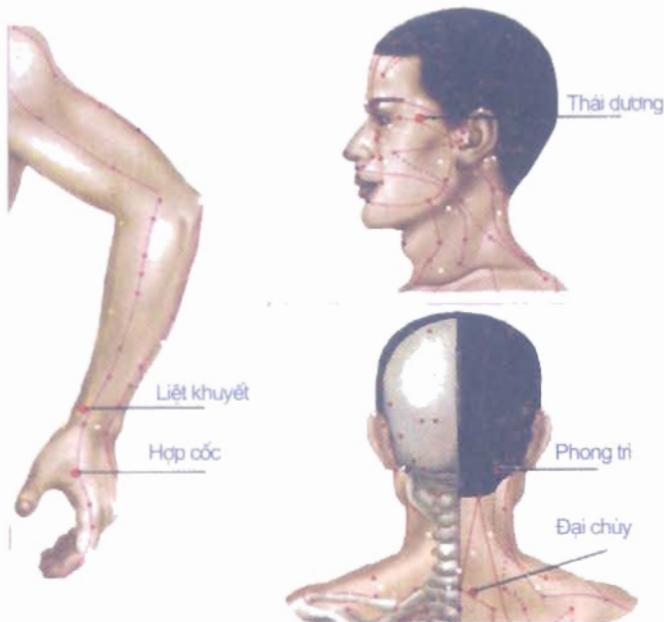
- Phương pháp trị liệu: Khu phong giải biểu. Lấy Thủ thái âm, Thủ dương minh kinh và Đốc mạch huyệt là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Liệt khuyết, Hợp cốc, Đại chùy, Thái dương, Phong trì (hình 76).

- Phổi huyệt: Người phong hàn cảm mạo thêm Phong môn, Phế du; người phong nhiệt cảm mạo thêm Khúc trì, Xích trạch, Ngư tế; người tắc mũi thêm Nghênh hương; người cảm mạo thể hư thêm Túc tam lý; người họng đau thêm Thiếu thương.

[**Thao tác**]: Huyệt chủ dùng kim dài và mảnh tả pháp. Cảm mạo phong hàn, huyệt Đại chùy dùng phương pháp châm cứu; Cảm mạo phong nhiệt,

Đại chùy dùng phương pháp giặc hơi chích máu. Trong phổi huyệt, huyệt Túc tam lý dùng bổ pháp hoặc cả bổ tả pháp, huyệt Thiếu thương và Ủy trung dùng phương pháp chích ra máu, huyệt còn lại dùng tả pháp.



Hình 76

Ho đờm

Ho đờm là triệu chứng chủ yếu của các loại bệnh liên quan đến phổi. "Khái" chỉ ho có tiếng không có đờm, "thấu" chỉ ho có đờm mà không có tiếng, biểu hiện lâm sàng thông thường có cả hai, nên còn gọi là Khái thấu (ho đờm).

Ho ngoại cảm

- Phương pháp trị liệu: Sơ phong giải biếu, tuyễn phế chỉ khái. Lấy Thủ thái âm, Thủ dương minh kinh huyệt là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Liệt khuyết, Hợp cốc, Phế du.

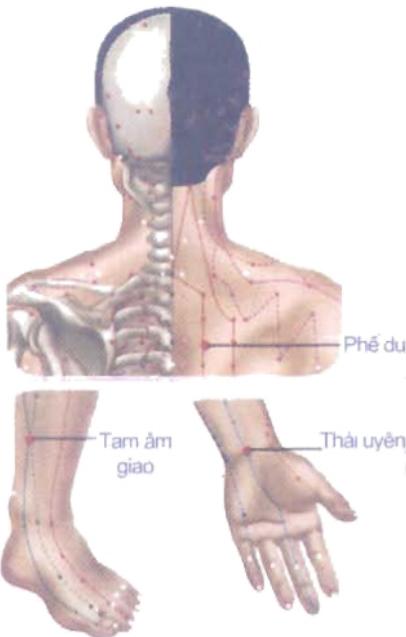
- Phổi huyệt: Người phong hàn thêm Phong môn; người phong nhiệt thêm Đại chày; người đau họng thêm Thiếu thương chích ra máu.

[Thao tác]: Tả

pháp dùng kim dài và mảnh, phong nhiệt có thể chích nhanh, phong hàn có thể lưu kim hoặc châm cứu kết hợp, hoặc sau khi châm tiến hành giặc hơi trên các Du huyệt ở lưng.

Ho nội thương

- Phương pháp trị liệu: Túc phế lý khí, chỉ khái hóa đờm. Lấy Thủ túc thái âm kinh huyệt là chủ đạo.



Hình 77

- Huyệt chủ: Thái uyên, Tam âm giao, Phế du (hình 77).

- Phổi huyệt: Người đờm thấp xâm nhập vào phổi thêm Phong long, Âm lăng tuyễn; người can hỏa đốt

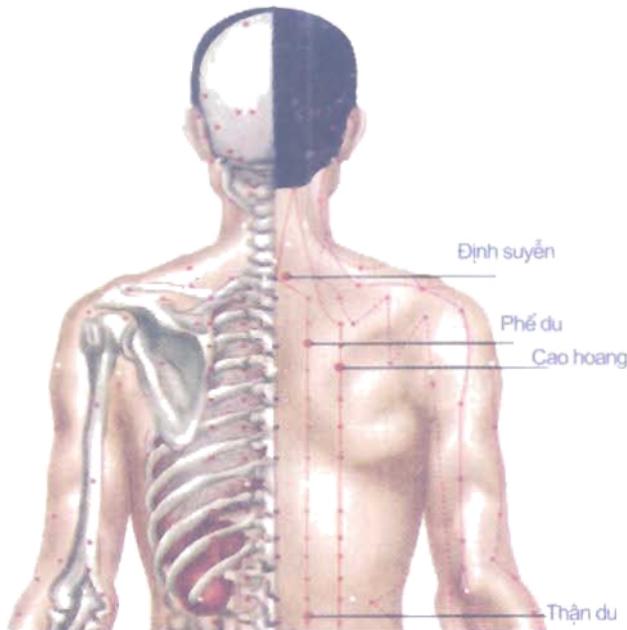
cháy phổi thêm Hành gian; người phế âm hư tổn thêm Cao hoang; người thô huyết thêm Khổng tối.

[Thao tác]: Huyệt chủ dùng kim dài và mảnh kết hợp cǎ bǔ tǎ pháp, hoặc dùng châm cứu, phổi huyệt thao tác căn cứ theo hư bổ thực tǎ pháp.

Suyễn

Suyễn là một loại bệnh có tính phát đi phát lại thường gặp. Biểu hiện lâm sàng là thở dốc, có tiếng kêu trong họng, thậm chí khi mở miệng hoặc vươn vai, không thể nằm thẳng.

Thực chứng

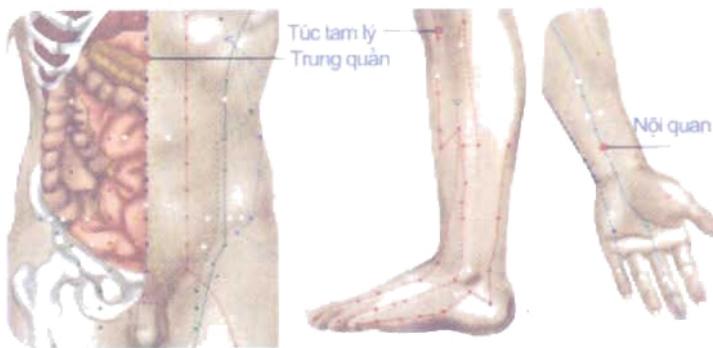


Hình 78

- Phương pháp trị liệu: Khư tà túc phế, hóa đờm bình suyễn. Lấy Thủ thái âm kinh huyệt và Du huyệt ở lưng tương ứng là chủ đạo.
- Huyệt chủ: Liệt khuyết, Xích trạch, Thiên trung, Phế du, Định suyễn (hình 78).
- Phổi huyệt: Người phong hàn thêm Phong môn; người phong nhiệt thêm Đại chùy, Khúc trì; người đờm nhiệt thêm Phong long, người ho suyễn thêm Thiên đột.

[Thao tác]: Tả pháp dùng kim dài và mảnh. Người phong hàn có thể dùng châm cứu, giác hơi chích máu huyệt Định suyễn.

Hư chứng



Hình 79

- Phương pháp trị liệu: Bổ phế ích thận, chỉ háo bình suyễn. Lấy Du huyệt ở lưng tương ứng và Thủ thái âm, Túc thiểu âm kinh huyệt là chủ đạo.
- Huyệt chủ: Phế du, Cao hoang, Thận du, Định suyễn, Thái uyên, Thái khê, Túc tam lý (hình 78, 79).
- Phổi huyệt: Người phế khí hư thêm huyệt Khí hải; người thận khí hư thêm Âm cốc, Quan nguyên.

[Thao tác]: Định suyễn dùng giác hơi chích máu, huyệt còn lại dùng bổ pháp dùng kim dài và mảnh. Có thể dùng châm cứu hoặc giác hơi nóng.

Nôn mửa

Thời xưa gọi nôn là có tiếng mà không có vật vị, mửa là có vật mà không có tiếng, về lâm sàng là cả nôn và mửa thường xuất hiện cùng lúc, cho nên hợp lại gọi là nôn mửa.

- Phương pháp trị liệu: Hòa vị giáng nghịch, lý khí chỉ đau, lấy Thủ quyết âm, Túc dương minh kinh huyệt và huyệt tương ứng là chủ đạo.

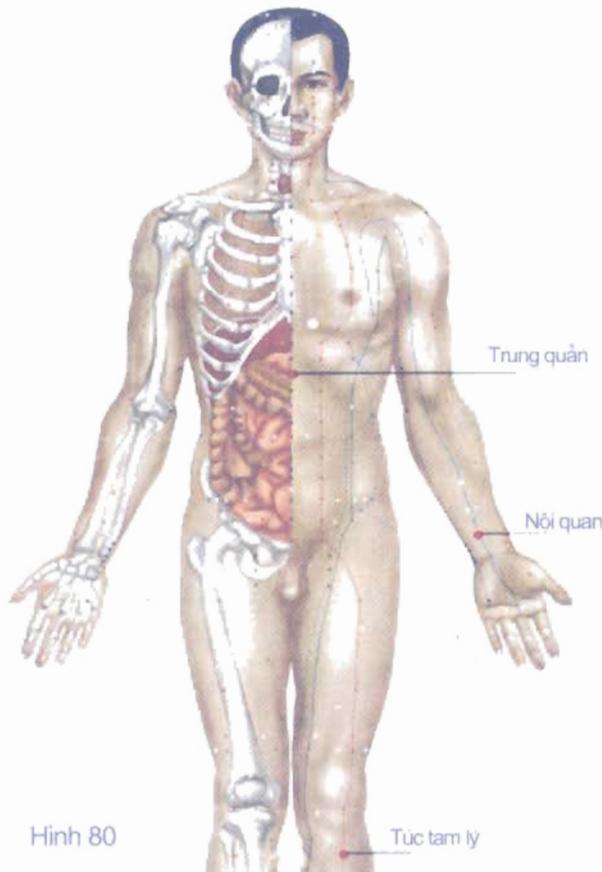
- Huyệt chủ: Nội quan, Túc tam lý, Trung quản (hình 79).

- Phổi huyệt: Người hàn thổ thêm Thượng quản, Vị du; người nhiệt thổ thêm Hợp cốc và có thể dùng kim tân, ngọc dịch chích ra huyệt; người thực trệ thêm Lương môn, Thiên khu; người đờm ẩm thêm Thiên trung, Phong long; người can khí phạm vị thêm Dương lăng tuyễn, Thái xung; người phế vị hư hàn thêm Phế du, Vị du; người đầy bụng thêm Thiên khu; người ruột kêu thêm Tỳ du, Đại tràng du; người nôn khan ợ chua thêm Công tôn.

[Thao tác]: Túc tam lý dùng cả bổ tả pháp, huyệt Nội quan và Trung quản dùng tả pháp. Phổi huyệt thao tác theo hư bổ thực tả pháp; người hư hàn có thể thêm liệu pháp châm cứu dùng ngải. Khi nôn mửa phát tác, có thể chích mạnh vào Nội quan huyệt để kích thích và lưu kim 1 - 3 phút.

Đau dạ dày

Đau dạ dày còn gọi là đau vị quản, là chỉ chứng bệnh có biểu hiện là vị quản ở bụng trên đau có tính phát tác lặp đi lặp lại.



Hình 80

- Phương pháp trị liệu: Hòa vị chỉ thống. Lấy Túc dương minh, Thủ quyết âm kinh huyệt và huyệt tương ứng là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Túc tam lý, Nội quan, Trung quản (hình 80).

- Phối huyệt: Người hàn tà phạm vị thêm Vị du; người ẩm thực đình trệ thêm hạ quản, Lương môn; người can khí phạm vị thêm Thái xung; người khí trệ huyệt ứ thêm Cách du; người tỳ vị hư hàn thêm Khí hải, Quan nguyên, Tỳ du, Vị du; người âm vị không đủ thêm Tam âm giao, Nội đình.

[Thao tác]: Túc tam lý dùng cả bỗ tẩy pháp, khi cơn đau phát tác, giữ kim 1 - 3 phút cho đến khi hết đau hoặc giảm đau. Huyệt Nội quan, Trung quản đều dùng tẩy pháp. Phối huyệt thao tác theo hư bỗ thực tẩy pháp. Người hàn khí ngưng trệ, tỳ vị hư hàn có thể dùng liệu pháp châm cứu.

Dau bụng

Đau bụng là chỉ đau ở bộ vị phía trên lồng xương mu, dưới vị quản.

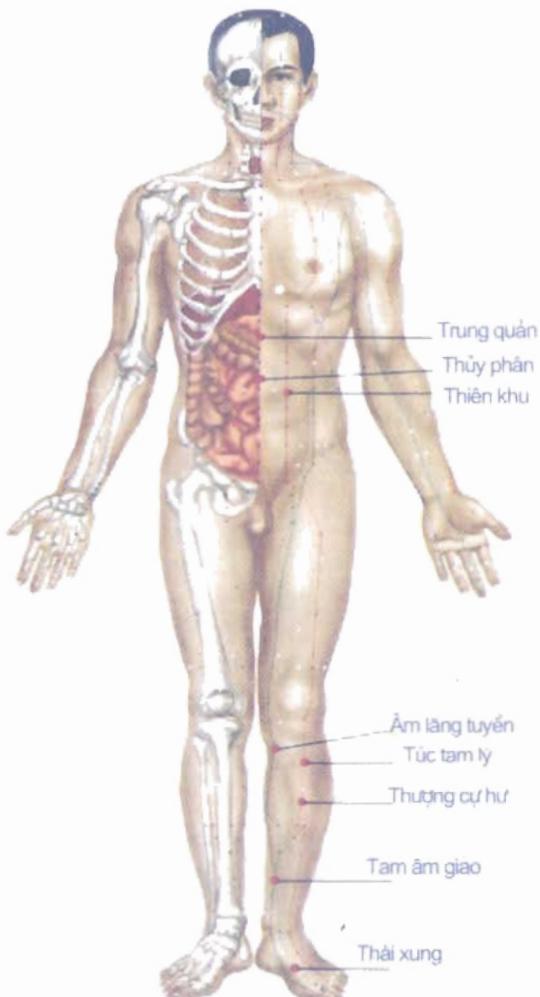
- Phương pháp trị liệu: Thông điệp phủ khí, hoãn cấp chỉ thống. Lấy Túc dương minh, Túc thái âm, Túc quyết âm kinh và Nhậm mạch huyệt là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Túc tam lý, Trung quản, Thiên khu, Tam âm giao, Thái xung (hình 81).

- Phối huyệt: Người hàn tà tích ở bên trong thêm huyệt Thần khuyết, Công tôn; người thấp nhiệt tắc nghẽn thêm Âm lăng tuyễn, Nội đình; người khí trệ huyệt ứ thêm Khúc tuyễn, Huyết hải; người tỳ dương bất chấn thêm Tỳ du, Vị du, Chương môn.

[Thao tác]: Thái xung dùng tẩy pháp, huyệt chủ còn lại dùng cả bỗ tẩy pháp. Phối huyệt thao tác theo hư

bổ thực tả pháp. Chứng hàn có thể dùng liệu pháp châm ngải. Khi đau bụng phát tác, châm mạnh huyệt Túc tam lý 1 - 3 phút.



Hình 81

Tiêu chảy

Tiêu chảy là số lần đi tiêu nhiều, phân hơi loãng hoặc như nước.

Tiêu chảy cấp tính

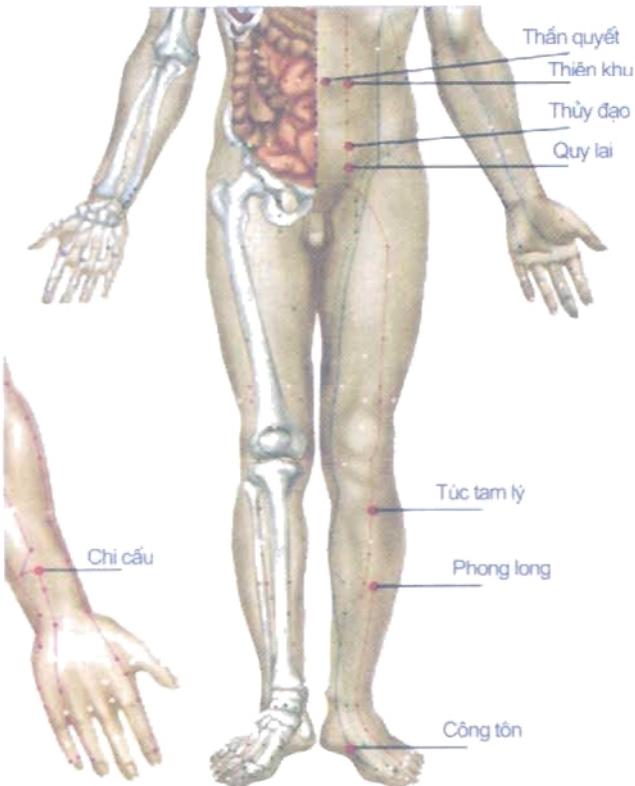
- Phương pháp trị liệu: Tiêu thực đạo trệ, trừ thấp tiêu thũng, thông điều phủ khí. Lấy Túc dương minh, Túc thái âm kinh huyệt là chủ đạo.
- Huyệt chủ: Thiên khu, Thượng cự hư, Âm lăng tuyển, Thủy phân (hình 81).
- Phối huyệt: Người hàn thấp thêm Thần khuyết; người thấp nhiệt thêm Nội đình; người thực trệ thêm Trung quản.

[Thao tác]: Tả pháp dùng kim dài và mảnh. Thần khuyết dùng phương pháp châm cứu dùng gừng ngăn cách.

Tiêu chảy慢 tính

- Phương pháp trị liệu: Kiện tỳ ôn thận. Lấy Nhậm mạch và Túc dương minh, Túc thái âm kinh huyệt là chủ đạo.
- Huyệt chủ: Thần khuyết, Thiên khu, Túc tam lý, Công tôn (hình 82).
- Phối huyệt: Người tỳ hư thêm Tỳ du, Thái bạch; người can uất thêm Thái xung; người thận hư thêm Thận du, Mệnh môn.

[Thao tác]: Thần khuyết dùng châm cứu; Thiên khu dùng bổ tẩy pháp; Túc tam lý, Công tôn dùng bổ bổ pháp. Phối huyệt thao tác theo hư bổ thực tẩy pháp.



Hình 82

Táo bón

Táo bón là chỉ đại tiện khó khăn, phân người bệnh khô, cứng, phân khó ra, thường thường vài ngày mới đi một lần, thậm chí nếu không dùng thuốc xổ thì không thể cho ra.

- Phương pháp trị liệu: Điều lý tràng vị, hành trệ thông tiện. Lấy Túc dương minh, Thủ thiếu dương mạch huyết là chủ đạo.

- Huyệt chủ: Thiên khu, Chi cầu, Thủy đạo, Quy lai, Phong long (hình 82).

- Phối huyệt: Người táo nóng thêm Hợp cốc, Nội đình; người táo khí thêm Thái xung, Trung quản; người khí hư thêm Tỳ du, Khí hải; người huyết hư thêm Túc tam lý, Tam âm giao; người dương hư thêm Thần khuyết, Quan nguyên.

[Thao tác]: Huyệt chủ dùng kim dài và mảnh chích. Phối huyệt thao tác theo hư bổ thực tả pháp. Thần khuyết, Quan nguyên dùng liệu pháp châm cứu.

Chứng bệnh phụ khoa

Kinh nguyệt không đều

Kinh nguyệt không đều là chỉ chu kỳ, màu sắc, lượng kinh, chất kinh xuất hiện bất thường, nó bao gồm kinh nguyệt tiên kỳ (đến sớm), kinh nguyệt hậu kỳ (đến muộn), kinh nguyệt rối loạn (bất định kinh).

Kinh nguyệt tiên kỳ

- Phương pháp trị liệu: Thanh nhiệt điều kinh, lý khí, bổ khí.

- Phối huyệt: Lấy Túc thái âm kinh làm chủ. Khí hư thêm Túc tam lý, Tỳ du; hỏa nhiệt thêm Tam âm giao, Nhiên cốc, Thái khê, Thực nhiệt thêm Thái xung, Khúc trì, Kinh nguyệt nhiều thêm Ẩn bạch.

Kinh nguyệt hậu kỳ

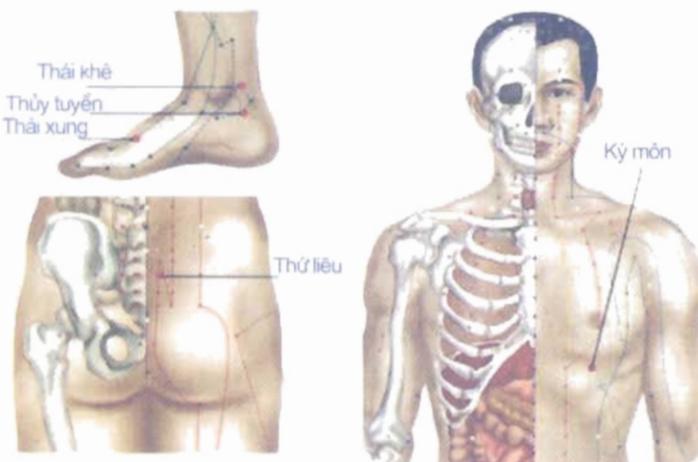
- Phương pháp trị liệu: Hòa huyết điều kinh, ôn trung tán hàn, dưỡng huyết, sơ can.

- Phối huyệt: Chọn Nhậm mạch, Túc thái âm kinh Du huyệt là chủ đạo. Dùng bổ tả pháp kết hợp,

có thể châm cứu. Chọn huyệt Khí hải, Tam âm giao. Huyệt hàn ngưng trệ thêm Quy lai, Quan nguyên; can huyết hư tổn thêm Huyệt hải, Tỳ du, Túc tam lý; can uất khí trệ thêm Thái xung, Lại cầu; tim đập nhanh mất ngủ thêm Thần môn.

Kinh nguyệt bất định

- Phương pháp trị liệu: Điều bổ can thận.
- Phổi huyệt: Chọn Nhậm mạch, Túc thái âm kinh Du huyệt là chủ đạo. Dùng bổ pháp hoặc cả bổ tả pháp. Chọn huyệt Quan nguyên, Tam âm giao, Can du. Can uất khí trệ thêm Thái xung, Kỳ môn; Thận hư thêm Thái khê, Thủy tuyến; Đau thắt lưng thêm Thứ liêu (hình 83).



Hình 83

Băng lậu (băng huyết)

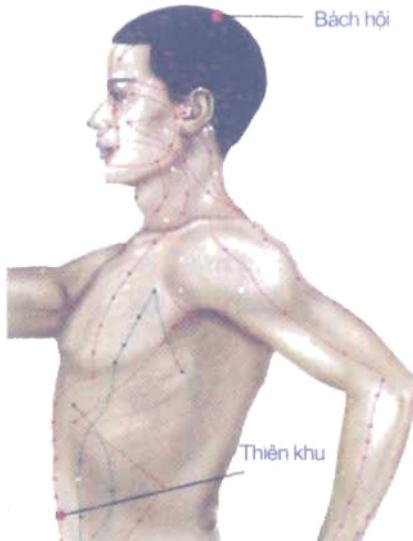
Băng lậu là chỉ xuất huyết tử cung không có chu kỳ ở phụ nữ, bệnh phát nhanh, người xuất huyết

nhiều có nguy cơ bị tử vong cao. Phát bệnh chậm, lượng huyết ít là “lậu”.

Khí không dưỡng huyết

- Phương pháp trị liệu: Ích khí dưỡng huyết.
- Phổi huyệt:

Chọn Nhậm mạch, Túc thái âm kinh Du huyệt là chủ đạo. Khi châm dùng bổ pháp, có thể thêm châm cứu. Chọn huyệt Ân bạch, Khí hải, Huyết hải, Túc tam lý, Phế du. Người táo hay tiêu chảy thêm Thiên khu; người hắt huyết nhiều thêm Bách hội (hình 84).



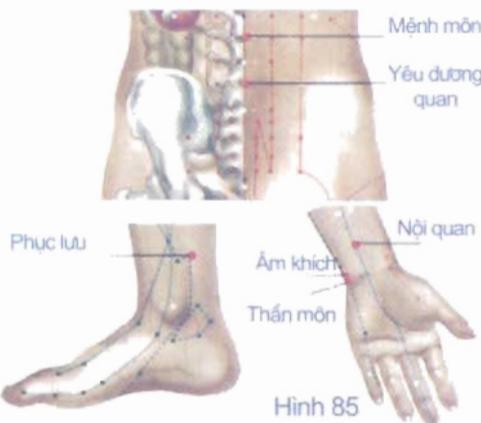
Hình 84

Thận khí hư nhược

- Phương pháp trị liệu: Người thận dương hư, ôn bổ thận dương, dưỡng huyết; người thận âm hư, dưỡng âm thanh nhiệt, dưỡng huyết chỉ băng.

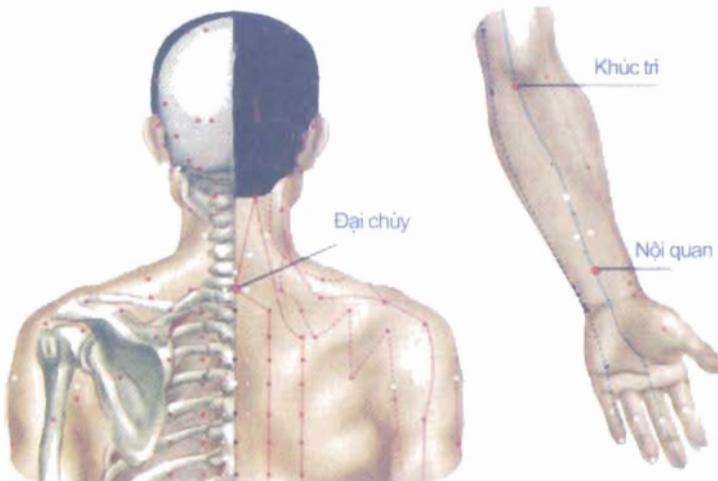
- Phổi huyệt: Chọn Nhậm mạch kinh, Túc thiếu âm kinh Du huyệt là chủ đạo. Dùng bổ pháp, người thận dương hư có thể phổi hợp châm cứu. Chọn huyệt Khí hải, Huyết hải, Thận du, Nhiên cốc, Thái khê. Người

đau gối đau lưng thêm Mệnh môn, Dương quan; người mất ngủ thêm Nội quan, Thần môn; người đổ mồ hôi trộm thêm Âm khích, Phục lưu (hình 85).



Hình 85

Huyết nhiệt hỗn loạn bên trong

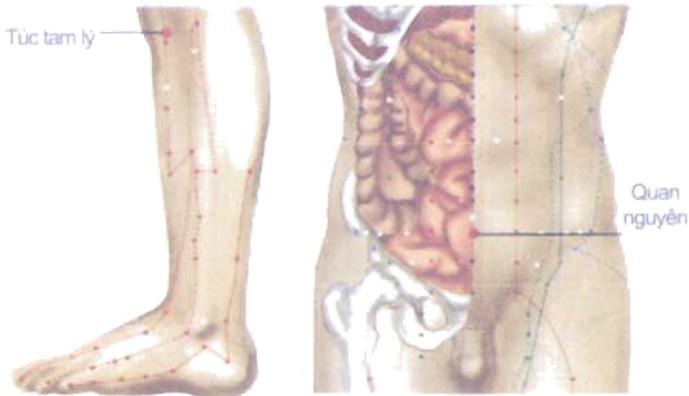


Hình 86

- Phương pháp trị liệu: Thanh nhiệt lương huyết, dưỡng huyết chỉ băng.

- Phổi huyệt: Chọn Nhậm mạch, Túc thái âm, Túc quyết âm Du huyệt là chủ đạo. Dùng tẩy pháp. Chọn huyệt Trung cực, Ân bạch, Tam âm giao, Huyết hải, Đại đôn. Người phát nhiệt thêm Đại chày, Khúc trì; người trong tim phiền nhiệt thêm Nội quan (hình 86).

Nhau thai ứ trệ



Hình 87

- Phương pháp trị liệu: Hoạt huyết hóa ứ, điều kinh cổ xung.

- Phổi huyệt: Chọn Nhậm mạch, túc thái âm, túc quyết âm can kinh Du huyệt là chủ đạo. Chọn huyệt Thái xung, Huyết hải, Tam âm giao, Trung cực. Người bụng đau thêm Túc tam lý, Quan nguyên (hình 87).

Bệnh bạch đới

Bệnh bạch đới là khí hư ra nhiều, màu, mùi và chất bất thường.

- Phương pháp trị liệu: Cố nghiệp chỉ đới và kiện tỳ lợi thấp, bổ ích thận khí, thanh nhiệt lợi thấp.

- Phổi huyệt: Chọn Nhậm mạch, Túc thái âm, Túc thiếu âm kinh Du huyệt là chủ đạo. Dùng kim hoặc bổ hoặc tẩy. Chọn huyệt Đới mạch, Bạch hoàn du, Khí hải, Tam âm giao. Tỳ hư thấp khốn thêm Túc tam lý, Âm lăng tuyễn; Thận hư thêm Quan nguyên, Thận du, Thứ liêu; thấp nhiệt thêm Trung cực, Âm lăng tuyễn; khí hư ra liên tiếp không ngừng thêm Xung môn, Khí xung; ngứa âm hộ thêm Lại cầu, Thái xung.

Đi tiểu nhiều

Đi tiểu nhiều là chỉ trẻ em trên 5 tuổi thường xuyên không làm chủ được việc đi tiểu khi ngủ.

- Phương pháp trị liệu: Cố nghiệp chỉ huyết, ôn bổ thận khí, kiện tỳ ích phế, thanh nhiệt lợi thấp.

- Phổi huyệt: Chọn Bàng quang du và Túc thái âm kinh Du huyệt là chủ đạo. Dùng kim bổ pháp hoặc bổ tả kết hợp. Chọn huyệt Trung cực, Bàng quang du, Tam âm giao. Thận khí không đủ thêm Thận du, Thái khê; Tỳ phế khí hư thêm Khí hải, Túc tam lý, Thái uyên; Can kinh thấp nhiệt thêm Hành gian, Khúc tuyễn, Âm lăng tuyễn; đi tiểu nhiều thêm Bách hội.

Chứng bệnh ngoài da

Mề đay

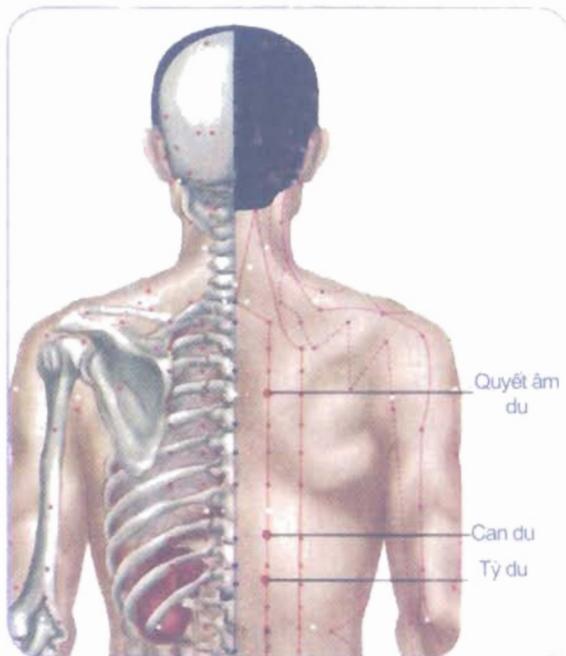
Bệnh nổi mề đay là bệnh da quá mẫn cảm thường gặp, có biểu hiện chủ yếu là ngứa ngáy khó chịu, da xuất hiện nhiều nốt tạo thành đốm, tảng.

Ngoại cảm phong tà

- Phương pháp trị liệu: Thánh tiết tà nhiệt.
- Phổi huyệt: Chọn Đốc mạch kinh, Thủ dương minh kinh Du huyệt là chủ đạo. Dùng tẩy pháp hoặc cả bổ tẩy pháp. Chọn huyệt Dương khê, Đại chùy, Huyết hải.

Khí huyết đều hư

- Phổi huyệt: Chọn Túc tam âm kinh Du huyệt là chủ đạo. Chọn huyệt Khúc tuyền, Thái khê, Tam âm giao, Khí hải. Nếu phong chấn kéo dài lâu ngày thêm Can du, Tỳ du, Quyết âm du, dùng bổ pháp, thêm giác hơi (hình 88).



Hình 88

Bệnh vảy nến, nấm

Bệnh vảy nến, nấm da là bệnh ngoài da có đặc trưng chủ yếu là trên da xuất hiện những mảng tròn phồng rộp, xuất hiện theo hàng giống như vảy rắn và có cảm giác đau rát.

- Phương pháp trị liệu: Thanh nhiệt táo thấp, giải độc chỉ thống.

- Phổi huyệt: Chọn huyệt cục bộ, Dương minh kinh Du huyệt là chủ yếu. Dùng tá pháp. Chích xung quanh vùng da cục bộ, huyệt Giáp tích, Hợp cốc, Khúc trì. Nếu gan mật hỏa thịnh thì thêm Thái xung, Chi cầu; tỳ hư thấp thịnh thì thêm Huyết hải, Tam âm giao; khí trệ huyệt ứ thì thêm Cách du, Khí hải, Nội quan.

Quai bị

Bệnh quai bị là một chứng bệnh truyền nhiễm cấp tính có đặc trưng là người bệnh sốt cao, má sưng to.

- Phương pháp trị liệu: Sơ phong giải biểu, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng tán kết.

- Phổi huyệt: Chọn Thủ dương minh kinh, Thiếu dương kinh Du huyệt là chủ đạo. Dùng tá pháp. Chọn huyệt Ế phong, Giáp xa, Ngoại quan, Hợp cốc, Quan xung. Ôn độc tại biểu chọn Phong trì, Thiếu thương; nhiệt độc tích tụ chọn Thương dương, Khúc trì; can kinh phong nhiệt thêm Thái xung, Khúc tuyển; thần trí mê loạn sợ hãi thêm Nhân trung, Thập tuyễn.

Bệnh phát tác nặng (bệnh nặng)

Ngất xỉu

Ngất xỉu là tình trạng mất ý thức tạm thời. Đặc trưng của nó là đột ngột thấy hoa mắt chóng mặt,

bất lực, nhanh chóng mất đi tri giác và hôn mê, sau vài giây đến vài phút lại trở lại tinh táo bình thường.

- Phương pháp trị liệu: Tô quyết tinh thần.
- Phổi huyệt: Chọn Đốc mạch huyệt là chủ yếu. Dùng kim hoặc bổ pháp hoặc tẩy pháp. Chọn huyệt Thủy cầu, Trung xung, Dũng tuyễn, Túc tam lý. Hư chứng thêm Khí hải, Quan nguyên, Bách hội; có thể châm cứu; Thực chứng thêm Hợp cốc, Thái xung.

Hư thoát

Hư thoát là bệnh nghiêm trọng biểu hiện là mặt trắng xanh, thần trí lạnh đạm hoặc hôn mê, chân tay lạnh, ra mồ hôi, huyết áp tụt.

- Phương pháp trị liệu: Hồi dương cổ thoát, tô quyết cứu nghịch.
- Phổi huyệt: Chọn Nhậm mạch, Đốc mạch kinh Du huyệt là chính. Dùng bổ pháp và phổi hợp châm cứu. Chọn huyệt Tố liêu, Thủy cầu, Nội quan. Người thiêu vong âm thêm Thái khê; người thiêu vong dương thêm châm cứu huyệt Thần khuyết; người thần trí hôn mê thêm huyệt Trung xung, Dũng tuyễn; chân tay lạnh, mạch hơi yếu phổi hợp châm cứu các huyệt Quan nguyên, Thần khuyết, Bách hội.

Co giật

Co giật là chỉ cơ thịt từ chi co rúm không kiểm soát, hoặc bị cứng cổ, chứng co giật, không mở được miệng...

- Phương pháp trị liệu: Túc phong định kinh.
- Phổi huyệt: Chọn Đốc mạch huyệt là chủ yếu. Dùng tẩy pháp. Chọn huyệt Bách hội, Ấn đường,

Nhân trung, Hợp cốc, Thái xung. Người sốt thêm huyệt Đại chày, Khúc trì; thần trí hôn mê thêm huyệt Thập tuyễn, Dũng tuyễn; người đờm tích tụ thêm huyệt Nội quan, Phong long; người huyết hư thêm huyệt Huyết hải, Túc tam lý.

Đau co thắt tim

Đau co thắt tim là chứng tổng hợp biểu hiện đột ngột do động mạch vành cung cấp máu không đủ, cơ tim thiếu máu hoặc thiếu oxy đột ngột hoặc tạm thời dẫn đến đau ngực.

- Phương pháp trị liệu: Thông dương hành khí, hoạt huyết chỉ thống.

- Phổi huyệt: Lấy Thủ quyết âm, Thủ thiếu âm kinh Du huyệt là chủ đạo. Dùng tẩy pháp dùng kim dài và mảnh. Chọn huyệt Nội quan, Âm khích, Thiên trung. Người khí trệ huyệt ứ thêm huyệt Huyết hải, Thái xung (hình 89).

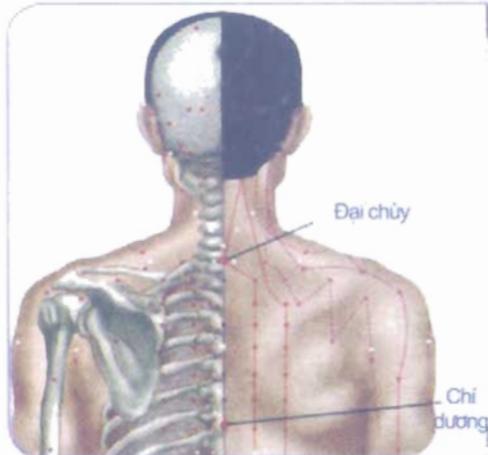


Hình 89

Đau co thắt mật

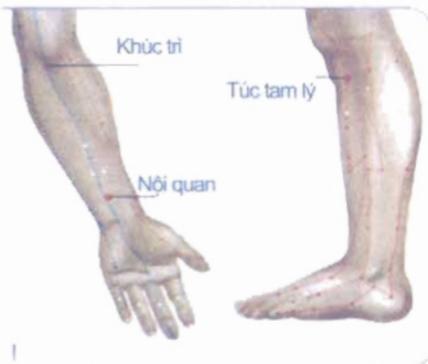
Đau co thắt mật đa phần do viêm ống mật cấp tính, chứng sỏi mật gây nên. Tuổi phát bệnh thông thường trong khoảng 30 - 50 tuổi, đa phần ở nữ giới.

- Phương pháp trị liệu: Sơ can lợi đàm, hành khí chỉ thống.



Hình 90a

- Phổi huyệt: Chọn Du huyệt ở gan và mặt là chủ đạo. Dùng tẩy pháp. Chọn huyệt Đảm du, Can du, Nhật nguyệt, Kỳ môn, Dương lăng tuyến, Đảm nang; nôn mửa thêm huyệt Nội quan, Túc tam lý; vàng da thêm huyệt Chí dương; sốt thêm huyệt Khúc trì, Đại chùy (hình 90a và 90b).



Hình 90b

PHỐI HUYỆT KINH ĐIỂN TRONG CHÂM CỨU

Đại chùy, Khúc trì, Hợp cốc

[Chức năng]: Sơ phong giải biếu.

[Chủ trị]: Các biểu hiện bên ngoài về ngoại cảm lục
dâm tà khí, bệnh sốt rét và một vài bệnh nhiệt.

Hợp cốc, Khúc trì, Ngoại quan

[Chức năng]: Thanh nhiệt tán phong, tuyên thông
thượng tiêu.

[Chủ trị]: Đau đầu, sưng tai, ử tai, tai điếc, nôn ra máu,
chảy máu cam, đau khớp cổ tay, ngón tay, đau ngực.

Hợp cốc, Phục lưu

[Chức năng]: Toát mồ hôi, ngăn tiết mồ hôi.

[Chủ trị]: Dùng cho chứng mồ hôi cả hư và thực.

Bách hội, Thủy cầu, Phong phủ

[Chức năng]: Sơ thông kinh lạc.

[Chủ trị]: Chứng hôn mê ngất xỉu.

Kiên ngung, Khúc trì (chủ trị bệnh ở tay)

[Chức năng]: Sơ thông khí huyết.

[Chủ trị]: Tất cả các bệnh về kinh lạc, khí huyết ứ
trệ, như những bệnh ở chi trên: trúng gió, liệt nửa
người, liệt nhiều chỗ.

Hoàn khiêu, Dương lăng tuyễn (chủ trị bệnh ở chân)

[Chức năng]: Sơ cân lợi khớp, điều hòa khí huyết.

[Chủ trị]: Những bệnh ở chi dưới như trúng gió liệt nửa người, liệt nhiều chỗ, tê liệt.

Khúc trì, Dương lăng tuyễn

[Chức năng]: Sơ cân lợi tiết, thanh lợi sơ tiết.

[Chủ trị]: Bệnh tê chân tê tay, đau sườn ngực, đầy bụng, nhiệt tích tụ ở tràng vị.

Khúc trì, Tam âm giao

[Chức năng]: Thanh nhiệt lương huyết, khu ú sinh tân.

[Chủ trị]: Phụ nữ bế kinh, băng lâu, bạch đới, mụn độc, sưng đau các loại, động kinh, mất tri giác.

Túc tam lý, Tam âm giao

[Chức năng]: Ích khí dưỡng âm, kiện tỳ bổ hư.

[Chủ trị]: Tỳ vị hư hàn, ăn uống không tiêu, ăn ít, người gầy yếu hoặc nôn mửa hoặc tiêu chảy, chân tê đau.

Dương lăng tuyễn, Túc tam lý

[Chức năng]: Điều hòa can tỳ, sơ can kiện vị.

[Chủ trị]: Chứng can vị bất hòa, như nuốt vào thấy chua miệng đắng, tiêu chảy nôn mửa, tê liệt chi dưới.

Hợp cốc, Thái xung

[Chức năng]: Sơ thông khí huyết, chấn can tức phong.

[Chủ trị]: Các chứng điên loạn động kinh, tay chân co giật, trẻ em kinh phong, trúng gió hôn mê, cấm khẩu.

Phong long, Dương lăng tuyễn

[Chức năng]: Giáng nghịch thông tiện.

[Chủ trị]: Táo bón.

Khi hải, Thiên khu (chủ trị bệnh ở bộ phận bụng dưới)

[Chức năng]: Bổ thận tráng dương, đảo trệ thanh trọc.

[Chủ trị]: Đau bụng, đầy bụng, sôi bụng, tiêu chảy, bệnh sa, di tinh, liệt dương, tiểu khó, các chứng liên quan đến kinh nguyệt phụ nữ.

Trung quản, Túc tam lý (chủ trị bệnh ở bụng trên)

[Chức năng]: Táo tháp kiện tỳ, thăng dương ích vị.

[Chủ trị]: Trung vị hư hàn, ăn không ngon, đầy bụng, tích tụ hoặc đọng đờm, ngừng ăn, túc ẩm, khói u, dịch tả.

Nội quan, Tam âm giao

[Chức năng]: Dưỡng âm thanh nhiệt.

[Chủ trị]: Trị chứng âm hư lao tổn như mồ hôi trộm, ho khan, mất máu, mộng tinh, bế kinh.

Ngư tể, Thái khê

[Chức năng]: Tư thận thanh phế.

[Chủ trị]: Lao phổi, ho, ho ra máu.

Hợp cốc, Túc tam lý

[Chức năng]: Điều lý trung tiêu, sơ thông vị phủ.

[Chủ trị]: Thanh dương hạ hạm, vị khí hư nhược, ăn không ngon, thấp nhiệt ứ trệ, дơ bẩn ứ ở trung tiêu, túc thực đình ẩm, đầy bụng.

Lao cung, Túc tam lý

[Chức năng]: Thanh tẩy hỏa ở tâm vị, khai hung giáng nghịch.

[Chủ trị]: Thương hàn kết hung, hơi thở nuốt vào thấy chua, nôn khan, mệt mỏi, thèm ngủ.

Đại chày, Nội quan

[Chức năng]: Điều khí hành thủy, khu ẩm giáng nghịch.

[Chủ trị]: Đau tức xương ngực, ho suyễn, nhiều đờm, xương ngực tích nước.

Thiếu thương, Thương dương, Hợp cốc

[Chức năng]: Thanh nhiệt giải độc, tuyên phổi lợi yết.

[Chủ trị]: Thái âm dương minh nhiệt tà nội bàn, thượng kết yết hầu, yết hầu sưng đau. Bệnh phổi nhi khoa, ngoại cảm giao công, ho suyễn phát sốt.

Ẩn bạch, Trung quản

[Chức năng]: Kiện tỳ bổ khí, thăng dương cử hầm.

[Chủ trị]: Tỳ dương bất chấn, đầy bụng, tiêu chảy, trung khí không đủ, mệt mỏi kiệt sức, chán ăn, kinh nguyệt không đều ở phụ nữ, băng huyết, bạch đới.

Đại đôn, Quan nguyên

[Chức năng]: Sơ can ôn kinh, điều lý hạ tiêu, khu hàn thấp, hồi quyết nghịch.

[Chủ trị]: Các loại sán khí, phụ nữ cửa tử cung cao, đau bụng, động kinh, di niệu, táo bón.

Tam âm giao, Chí âm

[Chức năng]: Sơ thông hạ tiêu, lý khí hành ú.

[Chủ trị]: Khó sinh, lưu thai, nhau thai không xuống, chuyển thai vị, bế kinh.

Du phủ, Vân môn

[Chức năng]: Túc phế giáng nghịch, chỉ khái định suyễn.

[Chủ trị]: Ho, suyễn, trong ngực buồn bực, thở dốc, nôn mửa.

Khí hải, Quan nguyên, Trung cực, Tử cung

[Chức năng]: Dưỡng huyết điều kinh, bồi bổ chân nguyên, bồi Mệnh môn, noãn tử cung, điều kinh đới, dưỡng thai.

[Chủ trị]: Tử cung hư hàn, cử tử cung đóng kín, lâu không có thai, âm co dương liệt, đau bụng đầy tức, chuyển nhau thai.

Thần khuyết, Khí hải, Thiên khu, Thủy phân

[Chức năng]: Noãn tề tán hàn, hồi dương ích khí.

[Chủ trị]: Hạ nguyên hư hàn, rốn lạnh đau bụng, dịch tả, miệng nôn trôn tháo, trúng gió, trúng đờm, đờm quyết, trẻ em mẩn kinh phong.

Xích trạch, Ủy trung

[**Chức năng**]: Thanh huyết độc, tán uế tà.

[**Chủ trị**]: Dịch tả, tâm phiền, miệng nôn trôn tháo, đau bụng, kiết ly.

Túc tam lý

[**Chức năng**]: Thăng thanh giáng trọc, đạo đờm hành trệ, phù chính bồi nguyên.

[**Chủ trị**]: Tất cả các bệnh của trung tiêu như đau dạ dày, đầy bụng, hàn tà ngưng trệ, khói u, bệnh về mắt, nhọt vú, tim đập nhanh, hư phiền, ngón tay tê, điên loạn, nóng nảy, trúng gió, dương minh nhiệt thịnh, lao phổi, cơ thể suy nhược.

Thập tam quy huyệt

Tổ thành: Nhân trung, Thiếu thương, Ân bạch, Đại lăng, Thân mạch, Phong phủ, Giáp xa, Thừa tương, Lao cung, Thượng tinh, Hội âm, Khúc trì, Thiết hạ.

[**Chức năng**]: Khai khiếu hóa đờm, tinh não thanh thần, ninh tâm ích trí.

[**Chủ trị**]: Điên loạn.

Hợp cốc, Trung chử

[**Chức năng**]: Điều khí thông kinh, sơ cân hoạt lạc.

[**Chủ trị**]: Ngón tay gập lại không duỗi ra.

Túc tam lý, Thừa sơn

[**Chức năng**]: Thông điều tràng vị, sơ cân hóa ứ.

[Chủ trị]: Huyết trĩ, kiết ly có máu, ngực bụng ứ trệ đau nhức, dịch tả.

Tam âm giao, Chi âm

[Chức năng]: Sơ thông hạ tiêu, lý khí hành ứ.

[Chủ trị]: Khó sinh, lưu thai, nhau thai không tụt, chuyển thai vị, bế kinh.

Hoàn khiêu, Phong thị, Dương lăng tuyên

[Chức năng]: Sơ thông tuyên tán, khư phong trừ thấp, trị tê liệt trị đau, sơ cân lợi tiết.

[Chủ trị]: Bệnh ở chi dưới: trúng gió, liệt nửa người, tê liệt nhiều chỗ, co gân, co giật, tê liệt.

Phụ lục

XỬ LÝ VÀ DỰ PHÒNG TÌNH HUỐNG BẤT THƯỜNG KHI CHÂM CỨU

Ngất xỉu

Ngất xỉu là chỉ người bệnh trong quá trình châm cứu xảy ra hiện tượng ngất xỉu. Điều này có thể tránh được, nên thầy thuốc cần chú ý phòng tránh.

- Xử lý:

Lập tức dừng việc châm lại, rút kim ra. Để người bệnh nằm thẳng, chú ý đảm bảo nhiệt độ. Nếu người bị nhẹ thì nằm nghỉ một lát, sau khi cho uống



nước ấm hoặc nước đường thì có thể khôi phục lại bình thường. Người bị nặng thì cũng trên cơ sở xử lý như vậy, có thể chích vào huyệt Nhân trung, Tố liêu, Nội quan, Túc tam lý, Bách hội, Quan nguyên, Khí hải thì có thể khôi phục lại bình thường. Nếu vẫn bất tỉnh nhân sự, hơi thở yếu, mạch yếu, có thể phôi hợp

dùng phương pháp trị liệu khác hoặc lựa chọn biện pháp cấp cứu.

Trệ kim (sa kim)

Trệ kim là chỉ khi thầy thuốc hành kim hoặc lưu kim cảm giác thấy dưới kim không trôi chảy, vê chuyền, chọc xuống nâng lên và rút kim đều cảm thấy khó khăn mà người bệnh thì thấy đau.

- Xử lý:

Nếu người bệnh tinh thần căng thẳng, khi cơ thịt cục bộ co rút quá độ, có thể hơi kéo dài thời gian lưu kim, hoặc gần chỗ Du huyệt trệ kim, tiến hành xoa bóp hoặc gõ thân kim, hoặc châm một kim nữa



ở lân cận để sơ thông khí huyết mà giảm căng cơ thịt. Nếu hành kim không đúng hoặc vê chuyền đơn hướng, có thể vê chuyền về hướng ngược lại và dùng phương pháp vê cán, gõ cán để sợi cơ thịt quấn giãn ra, tức có thể tiêu trừ trệ kim.

Cong kim

Cong kim là chỉ khi tiến kim hoặc sau khi châm kim vào Du huyệt, thân kim hình thành khúc cong trong cơ thể, gọi là cong kim.

- Xử lý:

Sau khi xuất hiện hiện tượng cong kim, tức không thể tiếp tục thủ thuật chọc xuống, nâng lên, vê chuyển. Nếu chỉ hơi cong, nên từ từ rút kim ra. Nếu góc độ cong quá lớn, nên thuận theo góc cong rút kim ra. Nếu do bệnh nhân di chuyển dẫn đến cong kim thì nên để bệnh nhân từ từ trở lại vị trí ban đầu, sau khi cơ thịt cục bộ thả lỏng, từ từ rút kim, chú ý không rút mạnh kim để tránh làm gãy kim trong cơ thể.

Gãy kim

Gãy kim là chỉ kim bị gãy đứt đoạn trong cơ thể. Nếu có thể thì trước khi làm thủ thuật nên làm tốt những điều cần chú ý khi kiểm tra dụng cụ kim và khi làm thủ thuật có thể tránh được những điều này.

- Xử lý:

Người thầy thuốc phải bình tĩnh, hướng dẫn bệnh nhân không được phép di chuyển tư thế để phòng kim gãy rơi sâu vào trong cơ thịt. Nếu thân kim bị gãy lộ ra ngoài cơ thể có thể dùng ngón tay hoặc panh kẹp lấy kim ra. Nếu đầu gãy bằng với bề mặt da hoặc lõm vào trong cơ thể thì có thể dùng ngón cái, ngón trỏ tay trái ấn thẳng xuống hai bên lỗ kim, khiến kim gãy lộ ra ngoài cơ thể, dùng tay phải giữ panh kẹp lấy kim ra. Nếu kim gãy hoàn toàn chìm sâu dưới ra hoặc tầng sâu cơ thịt thì nên định vị bằng X-quang, rồi lấy kim ra.

MỤC LỤC

Lời nói đầu

5

ƯU ĐIỂM CỦA LIỆU PHÁP

CHÂM CÚU TRỊ BỆNH

- ❖ Sơ thông kinh lạc 7
- ❖ Điều hòa âm dương 8
- ❖ Phù chính khư tà 8

PHÂN LOẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH VỊ DU

HUYỆT CHÂM CÚU

- ❖ Phân loại Du huyệt 10
- ❖ Phương pháp định vị Du huyệt 10

PHẠM VI CHỦ TRỊ CỦA DU HUYỆT CHÂM CÚU

- ❖ Thủ thái âm phế kinh 14
- ❖ Thủ dương minh đại tràng kinh 14
- ❖ Túc dương minh vị kinh 15
- ❖ Túc thái âm tỳ kinh 16
- ❖ Thủ thiếu âm tâm kinh 16
- ❖ Thủ thái dương tiểu tràng kinh 17
- ❖ Túc thái dương bàng quang kinh 18
- ❖ Túc thiếu âm thận kinh 19
- ❖ Thủ quyết âm tâm bao kinh 19
- ❖ Thủ thiếu dương tam tiêu kinh 20
- ❖ Túc thiếu dương đảm kinh 21
- ❖ Túc quyết âm can kinh 21

**GIẢI HUYỆT VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA KINH
HUYỆT CHÂM CỨU THƯỜNG DÙNG**

❖ Mười bốn kinh mạch	22
❖ Kinh ngoại Kỳ nguyệt	74
❖ Huyệt vị ở bộ phận lưng	75
❖ Huyệt vị ở bộ phận tay	77
❖ Huyệt vị ở bộ phận chân	78

**THỦ PHÁP CHÂM CỨU
CHÍCH MÁU THƯỜNG DÙNG**

❖ Phương pháp chích dùng kim dài và mảnh	80
❖ Phương pháp châm cứu	94

**LIỆU PHÁP CHÂM NGÃI
CHO CÁC BỆNH THƯỜNG GẶP**

❖ Chứng bệnh nội khoa	104
❖ Chứng bệnh phụ khoa	136
❖ Chứng bệnh ngoài da	141
❖ Bệnh phát tác nặng (bệnh nặng)	143

PHỐI HUYỆT KINH ĐIỀN TRONG CHÂM CỨU

❖ Đại chày, Khúc trì, Hợp cốc	147
❖ Hợp cốc, Khúc trì, Ngoại quan	147
❖ Hợp cốc, Phục lưu	147
❖ Bách hội, Thủy cầu, Phong phủ	147
❖ Kiên ngung, Khúc trì (chủ trị bệnh ở tay)	147
❖ Hoàn khiêu, Dương lăng tuyễn (chủ trị bệnh ở chân)	148
❖ Khúc trì, Dương lăng tuyễn	148
❖ Khúc trì, Tam âm giao	148
❖ Túc tam lý, Tam âm giao	148
❖ Dương lăng tuyễn, Túc tam lý	148
❖ Hợp cốc, Thái xung	148

❖ Phong long, Dương lăng tuyên	149
❖ Khí hải, Thiên khu (chủ trị bệnh ở bộ phận bụng dưới)	149
❖ Trung quản, Túc tam lý (chủ trị bệnh ở bụng trên)	149
❖ Nội quan, Tam âm giao	149
❖ Ngư tế, Thái khê	149
❖ Hợp cốc, Túc tam lý	150
❖ Lao cung, Túc tam lý	150
❖ Đại chùy, Nội quan	150
❖ Thiếu thương, Thương dương, Hợp cốc	150
❖ Ân bạch, Trung quản	150
❖ Đại đôn, Quan nguyên	151
❖ Tam âm giao, Chí âm	151
❖ Du phủ, Vân môn	151
❖ Khí hải, Quan nguyên, Trung cực, Tử cung	151
❖ Thân khuyết, Khí hải, Thiên khu, Thủy phân	151
❖ Xích trạch, Ủy trung	152
❖ Túc tam lý	152
❖ Thập tam quý huyệt	152
❖ Hợp cốc, Trung chử	152
❖ Túc tam lý, Thừa sơn	152
❖ Tam âm giao, Chí âm	153
❖ Hoàn khiêu, Phong thị, Dương lăng tuyên	153

Phụ lục

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI
Nhà B15, Mỹ Đình 1 - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: 0462872630

CHÂM CỨU TRỊ BỆNH QUA HÌNH ẢNH
THANH HUYỀN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN THANH

Biên tập: NGÔ HỒNG TÚ
Vẽ bìa: MINH LÂM
Trình bày: MINH LÂM
Sửa bản in: MINH ĐỨC

In 2.000 cuốn, khổ 13x19 cm. Tại DNTN in Hà Phát.
Số đăng ký KHXB: 242-2011/CXB/43/24-07/TĐ.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2011.

 <p>Xoa bóp bàn tay TRI BỆNH QUA HÌNH ẢNH</p>	 <p>mát Xa cơ thể TRI BỆNH QUA HÌNH ẢNH</p>	 <p>CAO GIÓ TRI BỆNH QUA HÌNH ẢNH</p>
 <p>GIÁC HƠI TRI BỆNH QUA HÌNH ẢNH</p>	 <p>Xoa bóp phan dầu TRI BỆNH QUA HÌNH ẢNH</p>	 <p>CHÂM CỨU TRI BỆNH QUA HÌNH ẢNH</p>

Hàng Sách Anh Minh-Số 7 Đinh Lễ
36,000



0169973

48 hình ảnh cứu trị bệnh qua hình



GIÁ: 48,000đ



PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM

52 Hai Bà Trưng - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 043. 9 427 393. ĐT/Fax: 043. 9 427 407- 043.9 387 391

Website: nsminhlam.com.vn-Email: nsminhlam@gmail.com